

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành khung giá các loại rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ, quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ, quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ, quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 32/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, quy định phương pháp định giá rừng; khung giá rừng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 263/TTr-SNN&PTNT ngày 28 tháng 12 năm 2022 và Công văn số 854/SNN&PTNT-KL ngày 02 tháng 3 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định khung giá các loại rừng thuộc sở hữu toàn dân trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa gồm:

1. Khung giá rừng tự nhiên là rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất: *Chi tiết theo Phụ lục số 01 đính kèm.*

2. Khung giá rừng trồng là rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất: *Chi tiết theo Phụ lục số 02 đính kèm.*

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quyết định này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư có các hoạt động liên quan đến áp dụng khung giá các loại rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

a) Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính hướng dẫn các địa phương áp dụng khung giá các loại rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa theo quy định của pháp luật.

b) Căn cứ khung giá rừng quy định giá tối thiểu và giá tối đa cho các loại rừng được phê duyệt, đề xây dựng, thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt bảng giá các loại rừng, giá từng loại rừng đối với từng chương trình, dự án cụ thể trên địa bàn theo đúng quy định.

c) Tổng hợp những khó khăn, vướng mắc trong quá trình tổ chức thực hiện, báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét giải quyết theo quy định.

d) Tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh khung giá rừng khi có biến động tăng hoặc giảm trên 20% so với giá quy định hiện hành liên tục trong thời gian sau tháng (06) trở lên.

2. Sở Tài chính

a) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định bảng giá, giá rừng đối với từng chương trình, dự án cụ thể theo quy định.

b) Chỉ đạo, hướng dẫn các tổ chức kinh tế, doanh nghiệp có quản lý rừng trong việc xác định giá trị doanh nghiệp và một số nội dung có liên quan đến lĩnh vực tài chính theo quy định của pháp luật.

3. Sở Tài nguyên và Môi trường

Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các Sở, ban, ngành cấp tỉnh liên quan, hướng dẫn, tổ chức thẩm định giá rừng làm cơ sở giao rừng, cho thuê rừng thống nhất, đồng bộ với giao đất, cho thuê đất theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp, đất đai.

4. Cục Thuế tỉnh

a) Tiếp nhận, xác định nghĩa vụ tài chính đối với hồ sơ đề nghị cho thuê rừng gắn với thuê đất lâm nghiệp do Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài nguyên và Môi trường chuyển đến theo quy định hiện hành.

b) Chỉ đạo, hướng dẫn các Chi cục Thuế xác định nghĩa vụ tài chính đối với hồ sơ đề nghị giao rừng, cho thuê rừng, thu hồi rừng, bồi thường rừng của các hộ gia đình, cá nhân do cơ quan chức năng liên quan chuyển đến theo quy định hiện hành.

5. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố

a) Thực hiện giao rừng, cho thuê rừng, quyết định giá cho thuê rừng theo thẩm quyền và ký hợp đồng thuê rừng đối với hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn cấp huyện trên cơ sở khung giá các loại rừng trên địa bàn huyện đã được ban hành; thu hồi quyết định cho thuê rừng đối với hộ gia đình, cá nhân vi phạm theo quy định của pháp luật.

b) Tổng hợp những khó khăn, vướng mắc trong quá trình tổ chức thực hiện khung giá các loại rừng trên địa bàn gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp, báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, giải quyết theo quy định.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2023 và thay thế Quyết định số 4516/2013/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Quy định giá các loại rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT (để b/cáo);
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh (để b/cáo);
- UBMTTQ Việt Nam tỉnh Thanh Hóa;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL-Bộ Tư pháp;
- Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- Công TTĐT UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NN, KTTC.

(MC01.03.23)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Đức Giang

Phụ lục số 01:

Khung giá rừng tự nhiên trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 08 /2023/QĐ-UBND ngày 14 tháng 03 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Triệu đồng/ha

TT	Huyện/loại rừng	Mã TTR	Khung giá rừng tự nhiên					
			Rừng đặc dụng		Rừng phòng hộ		Rừng sản xuất	
			Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
I	Huyện Nông Cống							
1	Rừng nửa tự nhiên núi đất	NUA					1,095	22,406
II	Huyện Triệu Sơn							
1	Rừng nửa tự nhiên núi đất	NUA					1,339	27,674
III	Huyện Thọ Xuân							
1	Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng thường xanh chưa có trữ lượng	TXP					10,444	17,994
2	Rừng gỗ tự nhiên núi đá lá rộng thường xanh chưa có trữ lượng	TXDP					14,892	29,508
IV	Thị xã Nghi Sơn							
1	Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng thường xanh trung bình	TXB					242,024	450,328
2	Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng thường xanh nghèo kiệt	TXK					53,791	92,059
3	Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng thường xanh chưa có trữ lượng	TXP			25,579	43,386	20,107	36,444
4	Rừng gỗ tự nhiên núi đá lá rộng thường xanh chưa có trữ lượng	TXDP					13,186	28,473
5	Rừng hỗn giao gỗ - tre nửa tự nhiên núi đất	HG1					106,174	300,635
6	Rừng nửa tự nhiên núi đất	NUA					0,536	10,000
V	Huyện Hà Trung							
1	Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng thường xanh trung bình	TXB	292,430	538,573				
2	Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng thường xanh nghèo	TXN	112,456	213,799				
3	Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng thường xanh nghèo kiệt	TXK	57,804	129,446				
4	Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng thường xanh chưa có trữ lượng	TXP	11,883	27,218	13,038	24,573	11,085	23,205
5	Rừng gỗ tự nhiên núi đá lá rộng thường xanh nghèo kiệt	TXDK			43,941	79,950	23,703	55,008
6	Rừng gỗ tự nhiên núi đá lá rộng thường xanh chưa có trữ lượng	TXDP					12,084	23,194
VI	Huyện Cẩm Thủy							

TT	Huyện/loại rừng	Mã TTR	Khung giá rừng tự nhiên					
			Rừng đặc dụng		Rừng phòng hộ		Rừng sản xuất	
			Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
1	Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng thường xanh trung bình	TXB			294,821	542,018	285,519	529,244
2	Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng thường xanh nghèo	TXN			171,781	298,430	154,640	287,271
3	Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng thường xanh nghèo kiệt	TXK			77,217	127,830	65,063	114,654
4	Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng thường xanh chưa có trữ lượng	TXP			16,322	29,144	15,543	28,179
5	Rừng gỗ tự nhiên núi đá lá rộng thường xanh trung bình	TXDB			190,602	402,831		
6	Rừng gỗ tự nhiên núi đá lá rộng thường xanh nghèo	TXDN			97,145	179,620	70,315	162,789
7	Rừng gỗ tự nhiên núi đá lá rộng thường xanh nghèo kiệt	TXDK			32,431	60,410	20,070	55,166
8	Rừng gỗ tự nhiên núi đá lá rộng thường xanh chưa có trữ lượng	TXDP			8,811	20,013	6,740	17,426
9	Rừng hỗn giao gỗ - tre nứa tự nhiên núi đất	HG1			125,353	349,352	66,567	118,350
10	Rừng nứa tự nhiên núi đất	NUA			1,250	24,738	0,645	12,435
VII	Huyện Ngọc Lặc							
1	Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng thường xanh trung bình	TXB			423,128	735,170	366,711	650,535
2	Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng thường xanh nghèo	TXN			133,323	261,627	123,319	247,987
3	Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng thường xanh nghèo kiệt	TXK			64,760	123,728	60,404	111,343
4	Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng thường xanh chưa có trữ lượng	TXP			17,837	32,340	12,249	22,605
5	Rừng gỗ tự nhiên núi đá lá rộng thường xanh trung bình	TXDB			304,194	525,615		
6	Rừng gỗ tự nhiên núi đá lá rộng thường xanh nghèo	TXDN			139,781	255,765	132,846	245,500
7	Rừng gỗ tự nhiên núi đá lá rộng thường xanh nghèo kiệt	TXDK			27,973	53,087	26,306	52,580
8	Rừng gỗ tự nhiên núi đá lá rộng thường xanh chưa có trữ lượng	TXDP			15,833	31,625	9,807	19,536
9	Rừng hỗn giao gỗ - tre nứa tự nhiên núi đất	HG1			111,297	297,767		
10	Rừng nứa tự nhiên núi đất	NUA					0,735	14,450
VIII	Huyện Lang Chánh							
1	Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng thường xanh giàu	TXG			589,994	1.011,517	500,090	925,250
2	Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng thường xanh trung bình	TXB			258,491	473,355	232,754	433,231
3	Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng thường xanh nghèo	TXN			146,610	275,595	138,779	261,036
4	Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng thường xanh nghèo kiệt	TXK			50,660	103,802	42,788	75,631
5	Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng thường xanh chưa có trữ lượng	TXP			9,629	22,771	11,860	19,923
6	Rừng gỗ tự nhiên núi đá lá rộng thường xanh trung bình	TXDB					355,267	650,392

TT	Huyện/loại rừng	Mã TTR	Khung giá rừng tự nhiên					
			Rừng đặc dụng		Rừng phòng hộ		Rừng sản xuất	
			Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
7	Rừng gỗ tự nhiên núi đá lá rộng thường xanh nghèo	TXDN					179,261	332,972
8	Rừng gỗ tự nhiên núi đá lá rộng thường xanh nghèo kiệt	TXDK					26,379	51,648
9	Rừng hỗn giao gỗ - tre nứa tự nhiên núi đất	HG1			159,617	392,284	121,590	309,669
10	Rừng hỗn giao tre nứa - gỗ tự nhiên núi đất	HG2			60,030	197,186		
11	Rừng nứa tự nhiên núi đất	NUA			1,282	24,745	1,267	25,541
12	Rừng tre nứa khác tự nhiên núi đất	TNK			1,944	17,962	1,770	16,702
IX	Huyện Như Thanh							
1	Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng thường xanh giàu	TXG					512,095	946,198
2	Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng thường xanh trung bình	TXB					265,174	488,943
3	Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng thường xanh nghèo	TXN	146,903	287,287	131,971	268,946	126,810	286,775
4	Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng thường xanh nghèo kiệt	TXK	99,576	173,450	48,595	100,655	50,146	87,498
5	Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng thường xanh chưa có trữ lượng	TXP	24,615	43,283	14,209	25,706	12,294	22,386
6	Rừng gỗ tự nhiên núi đá lá rộng thường xanh nghèo	TXDN			129,146	246,556	132,134	249,511
7	Rừng gỗ tự nhiên núi đá lá rộng thường xanh nghèo kiệt	TXDK			43,841	79,700	34,802	66,045
8	Rừng gỗ tự nhiên núi đá lá rộng thường xanh chưa có trữ lượng	TXDP			16,533	30,587	13,223	28,661
9	Rừng hỗn giao gỗ - tre nứa tự nhiên núi đất	HG1	118,131	362,987	113,845	308,752	69,058	255,315
10	Rừng hỗn giao tre nứa - gỗ tự nhiên núi đất	HG2	64,249	229,938	50,686	228,263	47,695	172,072
11	Rừng nứa tự nhiên núi đất	NUA	1,263	23,606	1,123	21,240	0,855	16,439
12	Rừng tre nứa khác tự nhiên núi đất	TNK	2,020	18,436	1,486	13,397	0,794	6,991
X	Huyện Quan Sơn							
1	Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng thường xanh giàu	TXG			773,909	1.373,338	631,302	1.114,599
2	Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng thường xanh trung bình	TXB			472,625	844,590	424,410	667,446
3	Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng thường xanh nghèo	TXN			253,065	443,248	217,657	371,605
4	Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng thường xanh nghèo kiệt	TXK			46,593	90,728	47,366	88,370
5	Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng thường xanh chưa có trữ lượng	TXP			9,991	17,603	9,080	17,096
6	Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá kim nghèo	LKN					167,624	314,436
7	Rừng gỗ tự nhiên núi đá lá rộng thường xanh giàu	TXDG			986,734	1.650,350	571,050	1.036,318
8	Rừng gỗ tự nhiên núi đá lá rộng thường xanh trung bình	TXDB			466,759	804,977	401,600	721,493

TT	Huyện/loại rừng	Mã TTR	Khung giá rừng tự nhiên					
			Rừng đặc dụng		Rừng phòng hộ		Rừng sản xuất	
			Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
9	Rừng gỗ tự nhiên núi đá lá rộng thường xanh nghèo	TXDN			217,637	413,216	214,326	375,668
10	Rừng gỗ tự nhiên núi đá lá rộng thường xanh nghèo kiệt	TXDK			41,853	94,387	20,327	43,595
11	Rừng gỗ tự nhiên núi đá lá rộng thường xanh chưa có trữ lượng	TXDP			16,419	29,383	14,178	29,467
12	Rừng hỗn giao gỗ - tre nứa tự nhiên núi đất	HG1			309,965	641,401	96,223	293,569
13	Rừng hỗn giao tre nứa - gỗ tự nhiên núi đất	HG2			168,169	420,872	65,987	221,876
14	Rừng nứa tự nhiên núi đất	NUA			1,337	25,970	0,399	6,262
15	Rừng vầu tự nhiên núi đất	VAU			6,686	40,678	5,666	34,636
16	Rừng tre nứa khác tự nhiên núi đất	TNK			2,523	23,752	3,627	21,435
XI	Huyện Mường Lát							
1	Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng thường xanh giàu	TXG	800,143	1.336,707	611,078	1.065,476	578,191	1.049,922
2	Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng thường xanh trung bình	TXB	517,990	862,061	402,453	675,516	271,933	539,729
3	Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng thường xanh nghèo	TXN	147,314	272,389	134,223	263,368	124,378	255,404
4	Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng thường xanh nghèo kiệt	TXK	73,580	135,396	56,152	108,354	48,218	99,322
5	Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng thường xanh chưa có trữ lượng	TXP	17,740	32,774	16,564	30,263	12,255	22,874
6	Rừng gỗ tự nhiên núi đá lá rộng thường xanh giàu	TXDG					543,964	969,022
7	Rừng gỗ tự nhiên núi đá lá rộng thường xanh trung bình	TXDB					383,562	695,958
8	Rừng gỗ tự nhiên núi đá lá rộng thường xanh nghèo	TXDN			137,634	255,640	130,439	246,677
9	Rừng gỗ tự nhiên núi đá lá rộng thường xanh nghèo kiệt	TXDK			82,361	148,703	61,211	113,953
10	Rừng gỗ tự nhiên núi đá lá rộng thường xanh chưa có trữ lượng	TXDP			14,497	26,693	11,192	23,750
11	Rừng hỗn giao gỗ -tre nứa tự nhiên núi đất	HG1	144,790	329,057	70,360	235,005	85,878	193,555
12	Rừng hỗn giao tre nứa - gỗ tự nhiên núi đất	HG2	36,797	196,851	48,945	212,774	43,547	210,865
3	Rừng tre/luồng tự nhiên núi đất	TLU			5,471	53,247	5,194	50,963
14	Rừng nứa tự nhiên núi đất	NUA	1,411	26,862	1,283	24,785	1,155	23,072
15	Rừng vầu tự nhiên núi đất	VAU	6,633	40,185	5,696	34,549	4,744	28,936
16	Rừng tre nứa khác tự nhiên núi đất	TNK	3,686	21,357	2,019	18,722	1,774	16,761
XII	Huyện Thạch Thành							
1	Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng thường xanh giàu	TXG	803,955	1.415,327	606,874	1.072,269	512,849	948,356
2	Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng thường xanh trung bình	TXB	443,976	778,441	433,191	773,822	310,202	596,306

TT	Huyện/loại rừng	Mã TTR	Khung giá rừng tự nhiên					
			Rừng đặc dụng		Rừng phòng hộ		Rừng sản xuất	
			Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
3	Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng thường xanh nghèo	TXN	155,661	306,663	97,907	189,491	74,826	182,689
4	Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng thường xanh nghèo kiệt	TXK			71,589	127,000	41,288	72,988
5	Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng thường xanh chưa có trữ lượng	TXP	20,443	37,600	19,337	32,228	15,748	28,076
6	Rừng gỗ tự nhiên núi đá lá rộng thường xanh giàu	TXDG	579,023	1.034,430	543,298	982,106	517,169	920,297
7	Rừng gỗ tự nhiên núi đá lá rộng thường xanh trung bình	TXDB	471,222	813,913	382,822	731,954		
8	Rừng gỗ tự nhiên núi đá lá rộng thường xanh nghèo	TXDN	135,027	258,454	130,780	242,911	113,792	225,948
9	Rừng gỗ tự nhiên núi đá lá rộng thường xanh nghèo kiệt	TXDK	67,727	137,411	43,864	86,746	31,732	83,228
10	Rừng gỗ tự nhiên núi đá lá rộng thường xanh chưa có trữ lượng	TXDP	14,187	29,641	13,680	28,035	9,953	22,371
11	Rừng hỗn giao gỗ -tre nửa tự nhiên núi đất	HG1			156,659	409,385	122,211	266,984
12	Rừng hỗn giao tre nửa - gỗ tự nhiên núi đất	HG2					42,803	142,411
13	Rừng nửa tự nhiên núi đất	NUA			1,318	26,218	0,438	7,829
XIII	Huyện Quan Hóa							
1	Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng thường xanh giàu	TXG	759,362	1.390,479	786,559	1.348,105	569,688	1.034,783
2	Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng thường xanh trung bình	TXB	406,510	720,592	339,305	580,892	312,919	574,275
3	Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng thường xanh nghèo	TXN	215,354	378,285	210,270	373,503	161,467	272,553
4	Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng thường xanh nghèo kiệt	TXK	85,702	150,419	79,751	144,556	64,370	124,309
5	Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng thường xanh chưa có trữ lượng	TXP	19,992	36,312	19,716	32,445	18,030	31,978
6	Rừng gỗ tự nhiên núi đá lá rộng thường xanh giàu	TXDG	829,716	1.402,348	797,947	1.420,236	563,434	1.031,386
7	Rừng gỗ tự nhiên núi đá lá rộng thường xanh trung bình	TXDB	584,169	968,141	417,624	772,715	383,884	698,617
8	Rừng gỗ tự nhiên núi đá lá rộng thường xanh nghèo	TXDN	250,994	489,066	219,708	406,920	191,757	353,130
9	Rừng gỗ tự nhiên núi đá lá rộng thường xanh nghèo kiệt	TXDK	76,033	137,045	45,893	97,547	45,340	93,913
10	Rừng gỗ tự nhiên núi đá lá rộng thường xanh chưa có trữ lượng	TXDP	15,371	28,118	11,248	25,227	9,865	19,627
11	Rừng hỗn giao gỗ -tre nửa tự nhiên núi đất	HG1	116,432	415,832	127,129	363,112	59,153	144,324
12	Rừng hỗn giao tre nửa - gỗ tự nhiên núi đất	HG2	46,905	286,635	60,391	263,895	42,062	126,088
13	Rừng nửa tự nhiên núi đất	NUA	1,390	26,396	1,122	21,171	0,445	7,289
14	Rừng vầu tự nhiên núi đất	VAU					6,116	37,426
15	Rừng tre nửa khác tự nhiên núi đất	TNK	2,036	18,577			1,635	15,354
XIV	Huyện Như Xuân							

TT	Huyện/loại rừng	Mã TTR	Khung giá rừng tự nhiên					
			Rừng đặc dụng		Rừng phòng hộ		Rừng sản xuất	
			Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
1	Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng thường xanh giàu	TXG	838,619	1.419,392	784,336	1.314,662	569,275	1.045,290
2	Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng thường xanh trung bình	TXB	435,515	732,718	410,205	692,238	301,644	513,359
3	Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng thường xanh nghèo	TXN	189,127	338,388	185,046	321,421	147,940	274,024
4	Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng thường xanh nghèo kiệt	TXK	53,518	98,351	50,994	96,092	34,438	59,793
5	Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng thường xanh chưa có trữ lượng	TXP	21,483	38,066	8,020	14,680	6,833	13,352
6	Rừng gỗ tự nhiên núi đá lá rộng thường xanh trung bình	TXDB			238,273	460,494		
7	Rừng gỗ tự nhiên núi đá lá rộng thường xanh nghèo	TXDN			186,097	349,933	159,704	295,346
8	Rừng gỗ tự nhiên núi đá lá rộng thường xanh nghèo kiệt	TXDK			90,455	162,266	54,390	108,185
9	Rừng gỗ tự nhiên núi đá lá rộng thường xanh chưa có trữ lượng	TXDP			8,952	18,813	6,579	16,486
10	Rừng hỗn giao gỗ -tre nứa tự nhiên núi đất	HG1	156,175	543,506	152,466	367,311	111,667	264,342
11	Rừng hỗn giao tre nứa - gỗ tự nhiên núi đất	HG2	34,024	237,276	43,610	190,211	45,991	174,052
12	Rừng nứa tự nhiên núi đất	NUA	1,369	25,929	1,194	22,779	0,852	16,336
13	Rừng tre nứa khác tự nhiên núi đất	TNK			0,872	7,238		
XV	Huyện Bá Thước							
1	Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng thường xanh giàu	TXG	866,676	1.436,409			674,833	1.211,862
2	Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng thường xanh trung bình	TXB	565,298	907,883	532,209	880,238	453,967	766,800
3	Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng thường xanh nghèo	TXN	319,094	552,146	302,724	489,858	178,788	373,960
4	Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng thường xanh nghèo kiệt	TXK	156,115	271,750	109,177	188,904	34,774	63,905
5	Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng thường xanh chưa có trữ lượng	TXP	24,448	42,844	19,190	32,627	11,885	20,918
6	Rừng gỗ tự nhiên núi đá lá rộng thường xanh trung bình	TXDB	663,695	1.055,495	592,613	947,285	384,722	674,709
7	Rừng gỗ tự nhiên núi đá lá rộng thường xanh nghèo	TXDN	350,075	584,661	283,312	472,146	199,116	358,357
8	Rừng gỗ tự nhiên núi đá lá rộng thường xanh nghèo kiệt	TXDK	125,621	196,781	87,582	156,097	55,329	95,765
9	Rừng gỗ tự nhiên núi đá lá rộng thường xanh chưa có trữ lượng	TXDP	25,180	50,202	17,852	31,473	13,942	30,082
10	Rừng hỗn giao gỗ -tre nứa tự nhiên núi đất	HG1			206,778	480,631	142,757	326,655
11	Rừng hỗn giao tre nứa - gỗ tự nhiên núi đất	HG2	131,371	375,579	99,183	241,883	0,131	0,272
12	Rừng tre/luông tự nhiên núi đất	TLU					5,576	54,722
13	Rừng nứa tự nhiên núi đất	NUA			1,756	34,137	1,267	25,494
14	Rừng vầu tự nhiên núi đất	VAU					5,441	33,194

TT	Huyện/loại rừng	Mã TTR	Khung giá rừng tự nhiên					
			Rừng đặc dụng		Rừng phòng hộ		Rừng sản xuất	
			Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
15	Rừng tre nứa khác tự nhiên núi đất	TNK					1,924	18,197
XVI	Huyện Thường Xuân							
1	Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng thường xanh giàu	TXG	885,589	1.459,439	751,470	1.265,632	701,080	1.205,776
2	Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng thường xanh trung bình	TXB	566,250	937,562	460,517	769,787	504,365	790,203
3	Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng thường xanh nghèo	TXN	282,048	466,032	231,736	419,147	170,158	295,572
4	Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng thường xanh nghèo kiệt	TXK	115,171	205,029	108,980	192,594	55,128	114,136
5	Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng thường xanh chưa có trữ lượng	TXP	20,798	38,219	14,467	25,966	12,838	27,284
6	Rừng gỗ tự nhiên núi đá lá rộng thường xanh giàu	TXDG	1.033,797	1.728,341			733,369	1.243,987
7	Rừng gỗ tự nhiên núi đá lá rộng thường xanh trung bình	TXDB	607,256	1.015,142				
8	Rừng gỗ tự nhiên núi đá lá rộng thường xanh nghèo	TXDN	315,001	543,323	269,590	483,660	251,589	436,787
9	Rừng gỗ tự nhiên núi đá lá rộng thường xanh nghèo kiệt	TXDK					28,679	63,337
10	Rừng hỗn giao gỗ -tre nứa tự nhiên núi đất	HG1	310,913	743,763	181,941	417,722	123,616	294,407
11	Rừng hỗn giao tre nứa - gỗ tự nhiên núi đất	HG2	109,684	428,876	79,308	316,202	80,047	207,810
12	Rừng nứa tự nhiên núi đất	NUA	1,452	33,536	1,305	25,551	0,993	20,006
13	Rừng vầu tự nhiên núi đất	VAU	6,894	55,859				
14	Rừng tre nứa khác tự nhiên núi đất	TNK	1,496	18,156	1,422	13,021	1,137	10,786

Phụ lục số 02:

Khung giá rừng trồng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 08 /2023/QĐ-UBND ngày 14 tháng 3 năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

1. Khung giá rừng trồng đặc dụng trên địa bàn các huyện của tỉnh Thanh Hóa

Đơn vị tính: Triệu đồng/ha

TT	Huyện/loại rừng	Khung giá rừng trồng đặc dụng	
		Tối thiểu	Tối đa
I	Huyện Bá Thước		
1	Xoan ta		
1.1	Mật độ: 2.500 cây/ha		
1.1.1	Cấp tuổi I		
	Năm thứ nhất (trồng và chăm sóc rừng)	34,336	49,051
	Năm thứ hai	43,871	62,673
	Năm thứ ba	52,368	74,812
	Năm thứ tư	60,145	85,921
	Năm thứ năm	67,921	97,030
1.1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10)	127,170	188,449
1.2	Mật độ: 3000 cây/ha		
1.2.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	42,751	61,073
	Năm thứ hai	54,697	78,139
	Năm thứ ba	65,293	93,276
	Năm thứ tư	74,985	107,122
	Năm thứ năm	84,086	120,123
1.2.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10)	161,248	224,866
2	Lát hoa		
2.1	Mật độ: 500 cây/ha		
2.1.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	21,604	30,863
	Năm thứ hai	27,804	39,720
	Năm thứ ba	33,314	47,592
	Năm thứ tư	38,518	55,025
	Năm thứ năm	43,721	62,459
2.1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10)	44,644	177,523
2.1.3	Cấp tuổi III (năm thứ 11 đến năm thứ 15)	245,534	269,311
2.1.4	Cấp tuổi IV (năm thứ 16 đến năm thứ 20)	367,862	394,790
2.2	Mật độ: 800 cây/ha		
2.2.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	33,490	47,843

TT	Huyện/loại rừng	Khung giá rừng trồng đặc dụng	
		Tối thiểu	Tối đa
	Năm thứ hai	43,071	61,531
	Năm thứ ba	51,462	73,517
	Năm thứ tư	59,250	84,643
	Năm thứ năm	67,038	95,768
2.2.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10)	67,960	244,523
2.2.3	Cấp tuổi III (năm thứ 11 đến năm thứ 15)	301,811	337,041
2.2.4	Cấp tuổi IV (năm thứ 16 đến năm thứ 20)	410,775	450,616
3	Luồng		
3.1	Mật độ: 200 bụi/ha		
3.1.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	11,530	16,472
	Năm thứ hai	14,442	20,632
	Năm thứ ba	17,153	24,504
	Năm thứ tư	19,844	28,349
3.1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 5 đến năm thứ 8)	30,562	64,463
3.2	Mật độ: 300 bụi/ha		
3.2.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	13,478	19,254
	Năm thứ hai	16,859	24,085
	Năm thứ ba	19,970	28,528
	Năm thứ tư	23,020	32,886
3.2.2	Cấp tuổi II (năm thứ 5 đến năm thứ 8)	36,816	79,191
3.3	Mật độ: 600 bụi/ha		
3.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	25,161	35,945
	Năm thứ hai	31,361	44,802
	Năm thứ ba	36,872	52,674
	Năm thứ tư	42,075	60,108
3.2	Cấp tuổi II	58,815	116,160
II	Huyện Hà Trung		
1	Keo tai tượng		
1.1	Mật độ: 1666 cây/ha		
1.1.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	23,000	32,857
	Năm thứ hai	28,821	41,173
	Năm thứ ba	33,995	48,565
1.1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	47,392	107,551
1.1.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	102,454	154,710

TT	Huyện/loại rừng	Khung giá rừng trồng đặc dụng	
		Tối thiểu	Tối đa
1.2	Mật độ: 2000 cây/ha		
1.2.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	27,273	38,962
	Năm thứ hai	34,156	48,794
	Năm thứ ba	40,233	57,476
1.2.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	56,494	127,887
1.2.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	116,950	172,033
1.3	Mật độ: 2.200 cây/ha		
1.3.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	29,832	42,617
	Năm thứ hai	37,350	42,682
	Năm thứ ba	43,969	52,138
1.3.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	60,802	126,356
1.3.2	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	123,154	166,695
2	Thông		
2.1	Mật độ: 1.660 cây/ha		
2.1.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	28,199	40,284
	Năm thứ hai	35,053	50,075
	Năm thứ ba	41,186	58,837
	Năm thứ tư	46,939	67,055
	Năm thứ năm	52,340	74,772
2.1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10)	114,845	191,069
2.2	Mật độ: 2000 cây/ha		
2.2.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	33,497	47,853
	Năm thứ hai	41,627	59,467
	Năm thứ ba	48,846	69,780
	Năm thứ tư	55,574	79,391
	Năm thứ năm	61,891	88,415
2.2.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10)	133,456	211,756
2.3	Mật độ: 2500 cây/ha		
2.3.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	41,289	58,984
	Năm thứ hai	51,294	73,278

TT	Huyện/loại rừng	Khung giá rừng trồng đặc dụng	
		Tối thiểu	Tối đa
	Năm thứ ba	60,111	85,873
	Năm thứ tư	68,272	97,5317
	Năm thứ năm	75,935	108,479
2.3.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10)	156,562	238,863
III	Mường Lát		
3.1	Lát hoa+Xoan (800 Lát hoa + 800 Xoan)		
3.1.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	29,721	42,459
	Năm thứ hai	36,324	51,892
	Năm thứ ba	35,590	60,276
	Năm thứ tư	47,735	68,193
	Năm thứ năm	52,939	75,627
3.1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10)	98,007	199,309
IV	Huyện Như Thanh		
1	Keo tai tượng		
1.1	Mật độ: 1666 cây/ha		
1.1.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	23,913	34,161
	Năm thứ hai	29,735	42,478
	Năm thứ ba	34,909	49,870
1.1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	48,305	108,856
1.1.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	96,216	143,395
1.2	Mật độ: 2000 cây/ha		
1.2.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	28,369	40,528
	Năm thứ hai	35,252	50,360
	Năm thứ ba	41,330	59,042
1.2.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	57,590	129,453
1.2.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	118,046	160,981
1.3	Mật độ: 2.200 cây/ha		
1.3.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	31,038	44,340
	Năm thứ hai	38,556	44,405
	Năm thứ ba	45,175	53,860
1.3.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	61,435	128,079

TT	Huyện/loại rừng	Khung giá rừng trồng đặc dụng	
		Tối thiểu	Tối đa
1.3.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	120,785	160,005
V	Huyện Như Xuân		
1	Keo tai tượng		
1.1	Mật độ: 1666 cây/ha		
1.1.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	24,158	34,512
	Năm thứ hai	29,980	42,828
	Năm thứ ba	35,154	50,220
1.1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	48,551	109,206
1.1.2	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	103,613	152,158
1.2	Mật độ: 2000 cây/ha		
1.2.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	28,664	40,948
	Năm thứ hai	35,546	50,780
	Năm thứ ba	41,624	59,463
1.2.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	57,885	129,873
1.2.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	118,341	169,814
1.3	Mật độ: 2.200 cây/ha		
1.3.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	31,362	44,803
	Năm thứ hai	38,880	44,868
	Năm thứ ba	45,498	54,323
1.3.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	62,332	128,542
1.3.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	121,109	173,086
VI	Huyện Quan Hóa		
1	Keo tai tượng		
1.1	Mật độ: 1666 cây/ha		
1.1.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	26,196	37,423
	Năm thứ hai	32,018	45,739
	Năm thứ ba	37,192	53,131
1.1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	50,588	112,117
1.1.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	105,651	150,863
1.2	Mật độ: 2000 cây/ha		
1.2.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		

TT	Huyện/loại rừng	Khung giá rừng trồng đặc dụng	
		Tối thiểu	Tối đa
	Năm thứ nhất (năm trồng)	31,110	44,443
	Năm thứ hai	37,993	54,275
	Năm thứ ba	44,070	62,958
1.2.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	60,331	133,368
1.2.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	120,787	170,785
1.3	Mật độ: 2.200 cây/ha		
1.3.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	34,053	48,647
	Năm thứ hai	41,571	48,712
	Năm thứ ba	48,189	58,167
1.3.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	65,023	132,386
1.3.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	123,800	168,518
2	Xoan ta		
2.1	Mật độ: 2.500 cây/ha		
2.1.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	44,297	63,281
	Năm thứ hai	53,832	76,903
	Năm thứ ba	62,329	89,041
	Năm thứ tư	70,106	100,151
	Năm thứ năm	77,882	111,260
2.1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10)	137,131	206,422
2.2	Mật độ: 3000 cây/ha		
2.2.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	55,339	79,056
	Năm thứ hai	67,285	96,122
	Năm thứ ba	77,881	111,258
	Năm thứ tư	87,573	125,104
	Năm thứ năm	96,674	138,105
2.2.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10)	173,836	245,024
VII	Huyện Thạch Thành		
1	Keo tai tượng		
11.	Mật độ: 1666 cây/ha		
1.1.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	23,670	33,814
	Năm thứ hai	29,491	42,130

TT	Huyện/loại rừng	Khung giá rừng trồng đặc dụng	
		Tối thiểu	Tối đa
	Năm thứ ba	34,665	49,522
1.1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	49,494	116,124
1.1.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	110,275	159,872
1.2	Mật độ: 2000 cây/ha		
1.2.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	28,077	40,110
	Năm thứ hai	34,960	49,942
	Năm thứ ba	41,037	58,625
1.2.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	57,298	129,035
1.2.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	117,754	173,182
1.3	Mật độ: 2.200 cây/ha		
1.3.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	30,716	43,881
	Năm thứ hai	38,234	43,946
	Năm thứ ba	44,853	53,401
1.3.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	62,545	127,620
1.3.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	124,039	176,370
2	Sao đen		
2.1	Mật độ: 415 cây/ha		
2.1.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	24,878	35,540
	Năm thứ hai	34,166	48,808
	Năm thứ ba	41,560	59,371
	Năm thứ tư	47,184	67,406
	Năm thứ năm	48,079	68,684
2.1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10)	106,311	154,996
2.2	Mật độ: 556 cây/ha		
2.2.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	31,844	45,491
	Năm thứ hai	75,440	62,281
	Năm thứ ba	53,045	75,779
	Năm thứ tư	60,276	86,109
	Năm thứ năm	61,171	87,387
2.2.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10)	119,403	176,496
VIII	Huyện Thọ Xuân		

TT	Huyện/loại rừng	Khung giá rừng trồng đặc dụng	
		Tối thiểu	Tối đa
1	Bạch đàn		
1.1	Mật độ: 1666 cây/ha		
1.1.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	28,961	41,373
	Năm thứ hai	39,636	56,622
	Năm thứ ba	47,101	67,286
1.1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	61,929	133,558
1.1.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	109,574	181,295
1.2	Mật độ: 2000 cây/ha		
1.2.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	34,387	49,124
	Năm thứ hai	47,038	67,197
	Năm thứ ba	55,828	79,755
1.2.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	72,089	153,642
1.2.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	134,703	197,970
1.3	Mật độ: 2200 cây/ha		
1.3.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	37,636	53,765
	Năm thứ hai	51,471	73,529
	Năm thứ ba	61,055	87,221
1.3.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	80,179	161,109
	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	143,505	213,848
2	Lim xanh		
2.1	Mật độ: 555 cây/ha		
2.1.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	27,007	38,581
	Năm thứ hai	33,207	47,438
	Năm thứ ba	38,717	55,311
	Năm thứ tư	43,921	62,744
	Năm thứ năm	48,375	69,107
2.1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10)	49,297	201,016
2.1.3	Cấp tuổi III (năm thứ 11 đến năm thứ 15)	250,187	275,959
2.1.4	Cấp tuổi IV (năm thứ 16 đến năm thứ 20)	406,206	435,129
2.2	Mật độ: 800 cây/ha		
2.2.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		

TT	Huyện/loại rừng	Khung giá rừng trồng đặc dụng	
		Tối thiểu	Tối đa
	Năm thứ nhất (năm trồng)	42,135	60,193
	Năm thứ hai	51,717	73,881
	Năm thứ ba	60,107	85,867
	Năm thứ tư	67,895	96,993
	Năm thứ năm	74,933	107,047
2.2.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10)	75,855	268,436
2.2.3	Cấp tuổi III (năm thứ 11 đến năm thứ 15)	322,341	360,954
2.2.4	Cấp tuổi IV (năm thứ 16 đến năm thứ 20)	439,727	482,952
3	Luồng		
3.1	Mật độ: 200 bụi/ha		
3.1.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	11,193	15,989
	Năm thứ hai	14,105	20,150
	Năm thứ ba	16,815	24,022
	Năm thứ tư	19,506	27,866
3.1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 5 đến năm thứ 8)	31,964	69,430
3.2	Mật độ: 300 bụi/ha		
3.2.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	13,072	18,675
	Năm thứ hai	16,454	23,506
	Năm thứ ba	19,565	27,950
	Năm thứ tư	22,615	32,307
3.2.2	Cấp tuổi II (năm thứ 5 đến năm thứ 8)	39,087	87,162
3.3	Mật độ: 600 bụi/ha		
3.3.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	24,351	34,787
	Năm thứ hai	30,551	43,644
	Năm thứ ba	36,061	51,516
	Năm thứ tư	41,265	58,950
3.3.2	Cấp tuổi II (năm thứ 5 đến năm thứ 8)	58,004	114,692
IX	Huyện Thường Xuân		
1	Keo tai tượng		
1.1	Mật độ: 1666 cây/ha		
1.1.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	23,744	33,920

TT	Huyện/loại rừng	Khung giá rừng trồng đặc dụng	
		Tối thiểu	Tối đa
	Năm thứ hai	29,565	42,236
	Năm thứ ba	34,740	49,628
1.1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	49,568	108,614
1.1.2	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	103,198	155,773
1.2	Mật độ: 2000 cây/ha		
1.2.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	28,166	40,238
	Năm thứ hai	35,049	50,070
	Năm thứ ba	41,127	58,752
1.2.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	57,387	129,163
1.2.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	117,843	173,309
1.3	Mật độ: 2.200 cây/ha		
1.3.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	30,815	44,021
	Năm thứ hai	38,332	44,086
	Năm thứ ba	44,951	53,541
1.3.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	62,644	127,760
1.3.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	124,137	172,305
2	Quế		
2.1	Mật độ: 1600 cây/ha		
2.1.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	23,525	33,607
	Năm thứ hai	27,637	39,482
	Năm thứ ba	31,362	44,802
	Năm thứ tư	32,514	46,449
	Năm thứ năm	33,596	47,994
2.1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10)	130,678	200,695
2.2	Mật độ: 2000 cây/ha		
2.2.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	28,964	41,378
	Năm thứ hai	33,958	48,512
	Năm thứ ba	38,402	54,860
	Năm thứ tư	39,707	56,725
	Năm thứ năm	40,933	58,475
2.2.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10)	173,813	237,652

TT	Huyện/loại rừng	Khung giá rừng trồng đặc dụng	
		Tối thiểu	Tối đa
2.3	<i>Mật độ: 2500 cây/ha</i>		
2.3.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	35,763	51,090
	Năm thứ hai	41,860	59,800
	Năm thứ ba	47,203	67,433
	Năm thứ tư	48,699	69,570
	Năm thứ năm	50,103	71,576
2.3.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10)	246,246	286,225
3	Luồng		
3.1	<i>Mật độ: 200 bụi/ha</i>		
3.1.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	11,305	16,150
	Năm thứ hai	14,217	20,310
	Năm thứ ba	16,928	24,183
	Năm thứ tư	19,619	28,027
3.1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 5 đến năm thứ 8)	31,408	67,686
3.2	<i>Mật độ: 300 bụi/ha</i>		
3.2.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	13,207	18,868
	Năm thứ hai	16,589	23,699
	Năm thứ ba	19,700	28,143
	Năm thứ tư	22,750	32,500
3.2.2	Cấp tuổi II (năm thứ 5 đến năm thứ 8)	37,215	81,020
3.3	<i>Mật độ: 600 bụi cây/ha</i>		
3.3.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	24,621	35,173
	Năm thứ hai	30,821	44,030
	Năm thứ ba	36,331	51,902
	Năm thứ tư	41,535	59,336
3.3.2	Cấp tuổi II (năm thứ 5 đến năm thứ 8)	58,274	115,389
X	Huyện Hậu Lộc		
1	Keo tai tượng		
1.1	<i>Mật độ: 1666 cây/ha</i>		
1.1.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	23,416	33,451

TT	Huyện/loại rừng	Khung giá rừng trồng đặc dụng	
		Tối thiểu	Tối đa
	Năm thứ hai	29,237	41,768
	Năm thứ ba	34,412	49,159
1.1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	47,808	108,146
1.1.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	102,870	151,098
1.2	Mật độ: 2000 cây/ha		
1.2.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	27,773	39,675
	Năm thứ hai	34,655	49,507
	Năm thứ ba	40,733	58,190
1.2.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	56,993	128,600
1.2.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	117,450	168,540
1.3	Mật độ: 2.200 cây/ha		
1.3.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	30,381	43,402
	Năm thứ hai	37,899	43,467
	Năm thứ ba	44,518	52,922
1.3.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	61,351	127,141
1.3.2	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	123,704	167,479
2	Thông		
2.1	Mật độ: 1.660 cây/ha		
2.1.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	27,015	38,592
	Năm thứ hai	33,869	48,384
	Năm thứ ba	40,002	57,145
	Năm thứ tư	45,455	64,936
	Năm thứ năm	50,576	72,251
2.1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10)	113,080	181,505
2.2	Mật độ: 2000 cây/ha		
2.2.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	32,071	45,815
	Năm thứ hai	40,200	57,429
	Năm thứ ba	47,419	67,742
	Năm thứ tư	53,848	76,925
	Năm thứ năm	59,883	85,548
2.2.3	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10)	131,449	194,802

TT	Huyện/loại rừng	Khung giá rừng trồng đặc dụng	
		Tối thiểu	Tối đa
2.3	Mật độ: 2500 cây/ha		
2.3.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	39,506	56,437
	Năm thứ hai	49,511	70,730
	Năm thứ ba	58,328	83,325
	Năm thứ tư	66,189	94,5564
	Năm thứ năm	73,571	105,102
2.3.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10)	154,198	221,399
XI	Thành phố Sầm Sơn		
1	Keo tai tượng		
1.1	Mật độ: 1666 cây/ha		
1.1.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	23,744	33,920
	Năm thứ hai	27,723	39,605
	Năm thứ ba	30,408	43,439
1.1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	43,804	102,095
1.1.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	98,556	146,512
1.2	Mật độ: 2000 cây/ha		
1.2.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	28,319	40,456
	Năm thứ hai	33,041	47,202
	Năm thứ ba	36,181	51,686
1.2.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	52,441	121,766
1.2.2	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	112,566	162,330
1.3	Mật độ: 2.200 cây/ha		
1.3.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	31,059	44,369
	Năm thứ hai	36,225	44,434
	Năm thứ ba	39,637	49,309
1.3.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	56,471	123,196
1.3.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	118,512	163,317
2	Bạch đàn		
2.1	Mật độ: 1666 cây/ha		
2.1.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	28,031	40,044

TT	Huyện/loại rừng	Khung giá rừng trồng đặc dụng	
		Tối thiểu	Tối đa
	Năm thứ hai	38,705	55,293
	Năm thứ ba	46,170	65,958
2.1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	60,999	132,229
	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	108,644	175,760
2.2	Mật độ: 2000 cây/ha		
2.2.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	33,270	47,529
	Năm thứ hai	45,921	65,602
	Năm thứ ba	54,712	78,160
2.2.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	70,972	152,047
2.2.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	133,587	192,168
2.3	Mật độ: 2200 cây/ha		
2.3.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	36,407	52,010
	Năm thứ hai	50,242	71,775
	Năm thứ ba	59,826	85,466
2.3.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	77,519	159,354
2.3.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	142,277	203,681
3	Phi lao		
3.1	Mật độ: 1.250 cây/ha		
3.1.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	41,058	51,569
	Năm thứ hai	52,713	67,345
	Năm thứ ba	61,611	77,333
	Năm thứ tư	64,906	80,387
3.1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 5 đến năm thứ 8)	80,767	106,127
3.2	Mật độ: 1.666 cây/ha		
3.2.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	47,014	67,163
	Năm thứ hai	60,383	86,261
	Năm thứ ba	70,616	100,880
	Năm thứ tư	74,414	106,306
3.2.2	Cấp tuổi II (năm thứ 5 đến năm thứ 8)	91,802	139,949
XII	Thành phố Thanh Hóa		
1	Keo tai tượng		

TT	Huyện/loại rừng	Khung giá rừng trồng đặc dụng	
		Tối thiểu	Tối đa
1.1	Mật độ: 1666 cây/ha		
1.1.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	23,338	33,340
	Năm thứ hai	27,318	39,025
	Năm thứ ba	30,002	42,860
1.1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	44,830	105,323
1.1.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	101,725	148,456
1.2	Mật độ: 2000 cây/ha		
1.2.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	27,832	39,760
	Năm thứ hai	32,554	46,506
	Năm thứ ba	35,693	50,990
1.2.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	53,386	121,070
1.2.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	119,695	160,793
1.3	Mật độ: 2.200 cây/ha		
1.3.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	30,523	43,604
	Năm thứ hai	35,689	43,669
	Năm thứ ba	39,101	48,543
1.3.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	56,794	126,239
1.3.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	117,976	166,758
2	Bạch đàn		
2.1	Mật độ: 1666 cây/ha		
2.1.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	28,876	41,252
	Năm thứ hai	39,551	56,501
	Năm thứ ba	47,016	67,166
2.1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	61,845	133,437
2.1.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	109,489	181,174
2.2	Mật độ: 2000 cây/ha		
2.2.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	34,285	48,979
	Năm thứ hai	46,936	67,052
	Năm thứ ba	55,727	79,610
2.2.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	71,987	153,497

TT	Huyện/loại rừng	Khung giá rừng trồng đặc dụng	
		Tối thiểu	Tối đa
2.2.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	134,602	197,825
2.3	Mật độ: 2200 cây/ha		
2.3.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	37,524	53,606
	Năm thứ hai	51,359	73,370
	Năm thứ ba	60,943	87,061
2.3.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	78,636	160,949
2.3.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	143,394	205,276
3	Thông		
3.1	Mật độ: 1.660 cây/ha		
3.1.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	27,423	39,175
	Năm thứ hai	34,006	48,581
	Năm thứ ba	40,139	57,342
	Năm thứ tư	45,593	65,133
	Năm thứ năm	50,713	72,448
3.1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10)	113,218	188,745
3.2	Mật độ: 2000 cây/ha		
3.2.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	32,562	46,517
	Năm thứ hai	40,421	57,745
	Năm thứ ba	47,641	68,058
	Năm thứ tư	54,069	77,241
	Năm thứ năm	60,105	85,864
3.2.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10)	131,671	202,161
3.3	Mật độ: 2500 cây/ha		
3.3.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	40,120	57,315
	Năm thứ hai	49,855	71,222
	Năm thứ ba	58,672	83,817
	Năm thứ tư	66,534	95,0481
	Năm thứ năm	73,916	105,594
3.3.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10)	154,542	228,934

2. Khung giá rừng trồng phòng hộ trên địa bàn các huyện của tỉnh Thanh Hóa

Đơn vị tính: Triệu đồng/ha

TT	Huyện/loại rừng	Khung giá rừng trồng phòng hộ	
		Tối thiểu	Tối đa
I	Huyện Bá Thước		
1	Keo tai tượng		
1.1	Mật độ: 1666 cây/ha		
1.1.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	22,137	31,625
	Năm thứ hai	27,959	39,941
	Năm thứ ba	33,133	47,333
1.1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	46,530	106,319
1.1.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	101,592	149,271
1.2	Mật độ: 2000 cây/ha		
1.2.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	26,238	37,483
	Năm thứ hai	33,120	47,315
	Năm thứ ba	39,198	55,997
1.2.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	55,459	126,408
1.2.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	115,915	166,348
1.3	Mật độ: 2.200 cây/ha		
1.3.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	28,693	40,990
	Năm thứ hai	36,211	41,055
	Năm thứ ba	42,830	50,511
1.3.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	59,663	124,729
1.3.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	122,016	165,068
2	Xoan ta		
2.1	Mật độ: 2.500 cây/ha		
2.1.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	31,490	44,985
	Năm thứ hai	41,025	58,608
	Năm thứ ba	49,522	70,746
	Năm thứ tư	57,299	81,855
	Năm thứ năm	65,075	92,965
2.1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10)	124,324	184,383
2.2	Mật độ: 3000 cây/ha		
2.2.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	39,155	55,936
	Năm thứ hai	51,101	73,001
	Năm thứ ba	61,697	88,138

TT	Huyện/loại rừng	Khung giá rừng trồng phòng hộ	
		Tối thiểu	Tối đa
	Năm thứ tư	71,389	101,984
	Năm thứ năm	80,489	114,985
2.2.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10)	157,651	219,728
3	Lát hoa		
3.1	Mật độ: 500 cây/ha		
3.1.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	19,803	28,290
	Năm thứ hai	26,003	37,147
	Năm thứ ba	31,513	45,019
	Năm thứ tư	36,717	52,453
	Năm thứ năm	41,920	59,886
3.1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10)	42,843	174,950
3.1.3	Cấp tuổi III (năm thứ 11 đến năm thứ 15)	243,732	266,738
3.1.4	Cấp tuổi IV (năm thứ 16 đến năm thứ 20)	366,061	392,217
3.2	Mật độ: 800 cây/ha		
3.2.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	30,608	43,726
	Năm thứ hai	40,190	57,414
	Năm thứ ba	48,580	69,400
	Năm thứ tư	56,368	80,526
	Năm thứ năm	64,156	91,651
3.2.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10)	65,079	240,407
3.2.3	Cấp tuổi III (năm thứ 11 đến năm thứ 15)	298,929	332,925
3.2.4	Cấp tuổi IV (năm thứ 16 đến năm thứ 20)	407,893	446,499
4	Luồng		
4.1	Mật độ: 200 bụi/ha		
4.1.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	10,780	15,400
	Năm thứ hai	13,692	19,560
	Năm thứ ba	16,403	23,432
	Năm thứ tư	19,094	27,277
4.1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 5 đến năm thứ 8)	29,812	63,391
4.2	Mật độ: 300 bụi/ha		
4.2.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	12,577	17,967
	Năm thứ hai	15,959	22,798
	Năm thứ ba	19,069	27,242
	Năm thứ tư	22,119	31,599
4.2.2	Cấp tuổi II (năm thứ 5 đến năm thứ 8)	35,915	77,904

TT	Huyện/loại rừng	Khung giá rừng trồng phòng hộ	
		Tối thiểu	Tối đa
4.3	Mật độ: 600 bụi/ha		
4.3.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	23,360	33,372
	Năm thứ hai	29,560	42,229
	Năm thứ ba	35,071	50,101
	Năm thứ tư	40,274	57,535
4.3.2	Cấp tuổi II (năm thứ 5 đến năm thứ 8)	57,014	113,588
II	Huyện Cẩm Thủy		
1	Keo tai tượng		
1.1	Mật độ: 1666 cây/ha		
1.1.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	21,123	30,175
	Năm thứ hai	26,944	38,492
	Năm thứ ba	32,118	45,883
1.1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	45,515	104,870
1.1.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	100,577	147,822
1.2	Mật độ: 2000 cây/ha		
1.2.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	25,020	35,742
	Năm thứ hai	31,902	45,575
	Năm thứ ba	37,980	54,257
1.2.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	54,240	124,668
1.2.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	114,697	164,608
1.3	Mật độ: 2.200 cây/ha		
1.3.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	27,353	39,076
	Năm thứ hai	34,871	39,141
	Năm thứ ba	41,490	48,596
1.3.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	58,323	122,815
1.3.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	120,676	163,153
2	Muồng		
2.1	Mật độ: 1600 cây/ha		
2.1.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	25,627	36,610
	Năm thứ hai	31,084	44,405
	Năm thứ ba	35,349	50,498

TT	Huyện/loại rừng	Khung giá rừng trồng phòng hộ	
		Tối thiểu	Tối đa
	Năm thứ tư	40,056	57,223
	Năm thứ năm	39,019	63,537
2.1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10)	81,581	137,538
2.2	Mật độ: 2000 cây/ha		
2.2.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	31,559	45,084
	Năm thứ hai	38,234	54,620
	Năm thứ ba	43,354	61,934
	Năm thứ tư	49,007	70,011
	Năm thứ năm	54,316	77,594
2.2.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10)	114,239	169,331
2.3	Mật độ: 2500 cây/ha		
2.3.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	38,974	55,677
	Năm thứ hai	47,171	67,388
	Năm thứ ba	53,360	76,228
	Năm thứ tư	60,197	85,995
	Năm thứ năm	66,616	95,166
2.3.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10)	152,314	210,551
3	Xoan ta		
3.1	Mật độ: 2.500 cây/ha		
3.1.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	30,636	43,765
	Năm thứ hai	40,172	57,388
	Năm thứ ba	48,668	69,526
	Năm thứ tư	56,445	80,635
	Năm thứ năm	64,221	91,745
3.1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10)	123,470	183,163
3.2	Mật độ: 3000 cây/ha		
3.2.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	38,076	54,394
	Năm thứ hai	50,022	71,460
	Năm thứ ba	60,618	86,597
	Năm thứ tư	70,310	100,443
	Năm thứ năm	79,411	113,444

TT	Huyện/loại rừng	Khung giá rừng trồng phòng hộ	
		Tối thiểu	Tối đa
3.2.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10)	156,572	218,187
4	Lát hoa		
4.1	Mật độ: 500 cây/ha		
4.1.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	19,262	27,518
	Năm thứ hai	25,462	36,375
	Năm thứ ba	30,973	44,247
	Năm thứ tư	36,176	51,681
	Năm thứ năm	41,380	59,114
4.1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10)	42,303	174,178
4.1.3	Cấp tuổi III (năm thứ 11 đến năm thứ 15)	243,192	265,966
4.1.4	Cấp tuổi IV (năm thứ 16 đến năm thứ 20)	365,520	391,446
4.2	Mật độ: 800 cây/ha		
4.2.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	29,744	42,491
	Năm thứ hai	39,325	56,179
	Năm thứ ba	47,716	68,165
	Năm thứ tư	55,504	79,291
	Năm thứ năm	63,292	90,416
4.2.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10)	64,214	239,172
4.2.3	Cấp tuổi III (năm thứ 11 đến năm thứ 15)	298,065	331,689
4.2.4	Cấp tuổi IV (năm thứ 16 đến năm thứ 20)	407,029	445,264
5	Luông		
5.1	Mật độ: 200 bụi/ha		
5.1.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	9,504	13,577
	Năm thứ hai	12,416	17,738
	Năm thứ ba	15,127	21,610
	Năm thứ tư	17,818	25,454
5.1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 5 đến năm thứ 8)	28,536	61,569
5.2	Mật độ: 300 bụi/ha		
5.2.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	11,046	15,780
	Năm thứ hai	14,428	20,611
	Năm thứ ba	17,539	25,055

TT	Huyện/loại rừng	Khung giá rừng trồng phòng hộ	
		Tối thiểu	Tối đa
	Năm thứ tư	20,589	29,412
5.2.2	Cấp tuổi II (năm thứ 5 đến năm thứ 8)	34,384	75,717
5.3	Mật độ: 600 bụi/ha		
5.3.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	20,298	28,998
	Năm thứ hai	26,498	37,855
	Năm thứ ba	32,009	45,727
	Năm thứ tư	37,213	53,161
5.3.2	Cấp tuổi II (năm thứ 5 đến năm thứ 8)	53,952	109,214
III	Huyện Hà Trung		
1	Keo tai tượng		
1.1	Mật độ: 1666 cây/ha		
1.1.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	20,463	29,233
	Năm thứ hai	26,285	37,550
	Năm thứ ba	31,459	44,941
1.1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	44,856	103,927
1.1.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	99,918	151,086
1.2	Mật độ: 2000 cây/ha		
1.2.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	24,228	34,611
	Năm thứ hai	31,110	44,443
	Năm thứ ba	37,188	53,126
1.2.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	53,449	123,536
1.2.2	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	113,905	167,683
1.3	Mật độ: 2.200 cây/ha		
1.3.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	26,482	37,832
	Năm thứ hai	34,000	37,897
	Năm thứ ba	40,619	47,352
1.3.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	57,452	121,571
1.3.2	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	119,805	161,909
2	Thông		
2.1	Mật độ: 1.660 cây/ha		
2.1.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	27,204	38,862
	Năm thứ hai	34,058	48,654
	Năm thứ ba	40,191	57,415

TT	Huyện/loại rừng	Khung giá rừng trồng phòng hộ	
		Tối thiểu	Tối đa
	Năm thứ tư	45,944	65,634
	Năm thứ năm	51,345	73,351
2.1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10)	113,850	189,648
2.2	Mật độ: 2000 cây/ha		
2.2.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	32,298	46,141
	Năm thứ hai	40,428	57,754
	Năm thứ ba	47,647	68,067
	Năm thứ tư	54,375	77,678
	Năm thứ năm	60,692	86,703
2.2.3	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10)	132,258	210,043
2.3	Mật độ: 2500 cây/ha		
2.3.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	39,791	56,844
	Năm thứ hai	49,796	71,137
	Năm thứ ba	58,612	83,732
	Năm thứ tư	66,774	95,3909
	Năm thứ năm	74,437	106,338
2.3.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10)	155,063	236,722
IV	Huyện Lang Chánh		
1	Keo tai tượng		
1.1	Mật độ: 1666 cây/ha		
1.1.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	22,061	31,516
	Năm thứ hai	27,883	39,833
	Năm thứ ba	33,057	47,224
1.1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	47,886	105,879
1.1.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	101,205	151,138
1.2	Mật độ: 2000 cây/ha		
1.2.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	26,146	37,352
	Năm thứ hai	33,029	47,184
	Năm thứ ba	39,107	55,867
1.2.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	55,367	125,946
1.2.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	115,492	169,875
1.3	Mật độ: 2.200 cây/ha		
1.3.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	28,593	40,847
	Năm thứ hai	36,110	40,912

TT	Huyện/loại rừng	Khung giá rừng trồng phòng hộ	
		Tối thiểu	Tối đa
	Năm thứ ba	42,729	50,367
1.3.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	60,422	124,255
1.3.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	121,604	166,058
2	Xoan ta		
2.1	Mật độ: 2.500 cây/ha		
2.1.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	30,920	44,172
	Năm thứ hai	40,456	57,795
	Năm thứ ba	48,953	69,933
	Năm thứ tư	56,729	81,042
	Năm thứ năm	64,506	92,151
2.1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10)	120,215	187,313
2.2	Mật độ: 3000 cây/ha		
2.2.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	38,436	54,908
	Năm thứ hai	50,382	71,974
	Năm thứ ba	60,977	87,110
	Năm thứ tư	70,669	100,956
	Năm thứ năm	79,770	113,957
2.2.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10)	158,707	220,876
3	Luồng		
3.1	Mật độ: 200 bụi/ha		
3.1.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	10,555	15,078
	Năm thứ hai	13,467	19,238
	Năm thứ ba	16,177	23,111
	Năm thứ tư	18,869	26,955
3.1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 5 đến năm thứ 8)	30,925	67,189
3.2	Mật độ: 300 bụi/ha		
3.2.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	12,307	17,581
	Năm thứ hai	15,689	22,413
	Năm thứ ba	18,799	26,856
	Năm thứ tư	21,849	31,213
3.2.2	Cấp tuổi II (năm thứ 5 đến năm thứ 8)	36,983	81,638
3.3	Mật độ: 600 bụi/ha		
3.3.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	22,820	32,600
	Năm thứ hai	29,020	41,457

TT	Huyện/loại rừng	Khung giá rừng trồng phòng hộ	
		Tối thiểu	Tối đa
	Năm thứ ba	34,530	49,329
	Năm thứ tư	39,734	56,763
3.3.2	Cấp tuổi II (năm thứ 5 đến năm thứ 8)	56,473	112,505
V	Huyện Mường Lát		
1	Xoan ta		
1.1	Mật độ: 2.500 cây/ha		
1.1.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	38,605	55,149
	Năm thứ hai	47,885	68,407
	Năm thứ ba	56,381	80,545
	Năm thứ tư	63,876	91,251
	Năm thứ năm	71,370	101,958
1.1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10)	130,619	189,018
1.2	Mật độ: 3000 cây/ha		
1.2.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	48,146	68,780
	Năm thứ hai	59,822	85,460
	Năm thứ ba	70,418	100,597
	Năm thứ tư	79,810	114,015
	Năm thứ năm	88,630	126,614
1.2.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10)	165,792	227,219
2	Lát hoa + Xoan ta		
	Mật độ: 1600 cây/ha (800 cây trồng chính + 800 cây phù trợ)		
2.1.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	25,885	36,979
	Năm thứ hai	32,488	46,412
	Năm thứ ba	31,754	54,795
	Năm thứ tư	43,899	62,712
	Năm thứ năm	49,102	70,146
2.1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10)	94,170	193,828
VI	Huyện Ngọc Lặc		
1	Keo tai tượng		
1.1	Mật độ: 1666 cây/ha		
1.1.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	21,207	30,296
	Năm thứ hai	27,029	38,613
	Năm thứ ba	32,203	46,004
1.1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	47,032	104,990

TT	Huyện/loại rừng	Khung giá rừng trồng phòng hộ	
		Tối thiểu	Tối đa
1.1.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	100,662	152,149
1.2	Mật độ: 2000 cây/ha		
1.2.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	25,121	35,887
	Năm thứ hai	32,004	45,720
	Năm thứ ba	38,081	54,402
1.2.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	55,774	124,813
1.2.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	114,798	168,959
1.3	Mật độ: 2.200 cây/ha		
1.3.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	27,465	39,236
	Năm thứ hai	34,983	39,301
	Năm thứ ba	41,601	48,756
1.3.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	59,294	122,975
1.3.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	120,787	167,519
2	Xoan ta		
2.1	Mật độ: 2.500 cây/ha		
2.1.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	36,328	51,897
	Năm thứ hai	45,864	65,519
	Năm thứ ba	54,360	77,658
	Năm thứ tư	62,137	88,767
	Năm thứ năm	69,913	99,876
2.1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10)	130,932	195,653
2.2	Mật độ: 3000 cây/ha		
2.2.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	45,269	64,670
	Năm thứ hai	57,215	81,736
	Năm thứ ba	67,811	96,872
	Năm thứ tư	77,503	110,718
	Năm thứ năm	86,603	123,719
2.2.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10)	165,540	231,222
3	Luồng		
3.1	Mật độ: 200 bụi/ha		
3.1.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	9,579	13,684
	Năm thứ hai	12,491	17,845
	Năm thứ ba	15,202	21,717
	Năm thứ tư	17,893	25,561

TT	Huyện/loại rừng	Khung giá rừng trồng phòng hộ	
		Tối thiểu	Tối đa
3.1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 5 đến năm thứ 8)	29,013	63,005
3.2	Mật độ: 300 bụi/ha		
3.2.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	11,136	15,909
	Năm thứ hai	14,518	20,740
	Năm thứ ba	17,629	25,184
	Năm thứ tư	20,679	29,541
3.2.2	Cấp tuổi II (năm thứ 5 đến năm thứ 8)	35,143	78,061
3.3	Mật độ: 600 bụi/ha		
3.3.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	20,479	29,255
	Năm thứ hai	26,679	38,112
	Năm thứ ba	32,189	45,984
	Năm thứ tư	37,393	53,418
3.3.2	Cấp tuổi II (năm thứ 5 đến năm thứ 8)	54,132	109,471
VII	Huyện Như Thanh		
1	Keo tai tượng		
1.1	Mật độ: 1666 cây/ha		
1.1.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	21,376	30,538
	Năm thứ hai	27,198	38,854
	Năm thứ ba	32,372	46,246
1.1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	45,769	105,232
1.1.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	93,679	139,772
1.2	Mật độ: 2000 cây/ha		
1.2.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	25,324	36,177
	Năm thứ hai	32,207	46,010
	Năm thứ ba	38,284	54,692
1.2.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	54,545	125,103
1.2.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	115,001	156,630
1.3	Mật độ: 2.200 cây/ha		
1.3.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	27,688	39,555
	Năm thứ hai	35,206	39,620
	Năm thứ ba	41,825	49,075
1.3.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	58,085	123,294
1.3.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	117,435	155,219
2	Muồng		

TT	Huyện/loại rừng	Khung giá rừng trồng phòng hộ	
		Tối thiểu	Tối đa
2.1	Mật độ: 1600 cây/ha		
2.1.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	21,802	31,146
	Năm thứ hai	27,205	38,864
	Năm thứ ba	32,051	45,787
	Năm thứ tư	36,676	52,394
	Năm thứ năm	35,615	58,597
2.1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10)	78,123	138,510
2.2	Mật độ: 2000 cây/ha		
2.2.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	26,775	38,251
	Năm thứ hai	33,378	47,683
	Năm thứ ba	39,247	56,067
	Năm thứ tư	44,789	63,984
	Năm thứ năm	49,993	71,418
2.2.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10)	109,915	169,067
2.3	Mật độ: 2500 cây/ha		
2.3.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	32,992	47,131
	Năm thứ hai	41,095	58,708
	Năm thứ ba	48,242	68,917
	Năm thứ tư	54,931	78,472
	Năm thứ năm	61,211	87,444
2.3.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10)	146,908	196,917
3	Thông		
3.1	Mật độ: 1.660 cây/ha		
3.1.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	29,120	41,600
	Năm thứ hai	35,974	51,391
	Năm thứ ba	42,107	60,152
	Năm thứ tư	47,860	68,371
	Năm thứ năm	53,261	76,088
3.1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10)	106,705	178,882
3.2	Mật độ: 2000 cây/ha		
3.2.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	34,622	49,460
	Năm thứ hai	42,752	61,074
	Năm thứ ba	49,971	71,387
	Năm thứ tư	56,698	80,998

TT	Huyện/loại rừng	Khung giá rừng trồng phòng hộ	
		Tối thiểu	Tối đa
	Năm thứ năm	63,015	90,022
3.2.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10)	125,520	199,860
3.3	Mật độ: 2500 cây/ha		
3.3.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	42,714	61,019
	Năm thứ hai	52,719	75,313
	Năm thứ ba	61,536	87,908
	Năm thứ tư	69,697	99,5667
	Năm thứ năm	77,360	110,514
3.3.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10)	157,987	234,439
4	Lim xanh		
4.1	Mật độ: 555 cây/ha		
4.1.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	26,106	37,295
	Năm thứ hai	32,306	46,152
	Năm thứ ba	37,817	54,024
	Năm thứ tư	43,020	61,458
	Năm thứ năm	47,474	67,820
4.1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10)	48,397	199,730
4.1.3	Cấp tuổi III (năm thứ 11 đến năm thứ 15)	249,286	274,672
4.1.4	Cấp tuổi IV (năm thứ 16 đến năm thứ 20)	405,306	433,843
4.2	Mật độ: 800 cây/ha		
4.2.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	40,694	58,134
	Năm thứ hai	50,276	71,822
	Năm thứ ba	58,666	83,809
	Năm thứ tư	66,454	94,934
	Năm thứ năm	73,492	104,989
4.2.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10)	74,415	266,378
4.2.3	Cấp tuổi III (năm thứ 11 đến năm thứ 15)	320,900	358,896
4.2.4	Cấp tuổi IV (năm thứ 16 đến năm thứ 20)	438,286	480,894
5	Luông		
5.1	Mật độ: 200 bụi/ha		
5.1.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	9,654	13,792
	Năm thứ hai	12,566	17,952
	Năm thứ ba	15,277	21,824
	Năm thứ tư	17,968	25,669
5.1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 5 đến năm thứ 8)	28,820	62,226

TT	Huyện/loại rừng	Khung giá rừng trồng phòng hộ	
		Tối thiểu	Tối đa
5.2	Mật độ: 300 bụi/ha		
5.2.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	11,226	16,037
	Năm thứ hai	14,608	20,869
	Năm thứ ba	17,719	25,312
	Năm thứ tư	20,769	29,670
5.2.2	Cấp tuổi II (năm thứ 5 đến năm thứ 8)	36,325	80,755
5.3	Mật độ: 600 bụi/ha		
5.3.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	20,659	29,512
	Năm thứ hai	26,859	38,370
	Năm thứ ba	32,369	46,242
	Năm thứ tư	37,573	53,675
5.3.2	Cấp tuổi II (năm thứ 5 đến năm thứ 8)	54,312	109,728
VIII	Huyện Như Xuân		
1	Keo tai tượng		
1.1	Mật độ: 1666 cây/ha		
1.1.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	21,131	30,187
	Năm thứ hai	26,953	38,504
	Năm thứ ba	32,127	45,895
1.1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	45,523	104,882
1.1.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	100,586	147,834
1.2	Mật độ: 2000 cây/ha		
1.2.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	25,030	35,757
	Năm thứ hai	31,912	45,589
	Năm thứ ba	37,990	54,271
1.2.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	54,251	124,682
1.2.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	114,707	164,622
1.3	Mật độ: 2.200 cây/ha		
1.3.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	27,364	39,092
	Năm thứ hai	34,882	39,157
	Năm thứ ba	41,501	48,612
1.3.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	58,334	122,831
1.3.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	117,111	167,376
2	Luồng		
2.1	Mật độ: 200 bụi/ha		

TT	Huyện/loại rừng	Khung giá rừng trồng phòng hộ	
		Tối thiểu	Tối đa
2.1.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	9,692	13,845
	Năm thứ hai	12,604	18,006
	Năm thứ ba	15,314	21,878
	Năm thứ tư	18,006	25,722
2.1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 5 đến năm thứ 8)	29,125	63,166
2.2	Mật độ: 300 bụi/ha		
2.2.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	11,271	16,102
	Năm thứ hai	14,653	20,933
	Năm thứ ba	17,764	25,377
	Năm thứ tư	20,814	29,734
2.2.2	Cấp tuổi II (năm thứ 5 đến năm thứ 8)	35,278	78,254
2.3	Mật độ: 600 bụi/ha		
2.3.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	20,749	29,641
	Năm thứ hai	26,949	38,498
	Năm thứ ba	32,459	46,370
	Năm thứ tư	37,663	53,804
2.3.2	Cấp tuổi II (năm thứ 5 đến năm thứ 8)	54,402	109,857
IX	Huyện Nông Công		
1	Keo tai tượng		
1.1	Mật độ: 1666 cây/ha		
1.1.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	21,140	30,199
	Năm thứ hai	26,961	38,516
	Năm thứ ba	32,135	45,907
1.1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	46,105	104,894
1.1.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	100,594	152,052
1.2	Mật độ: 2000 cây/ha		
1.2.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	25,040	35,771
	Năm thứ hai	31,923	45,604
	Năm thứ ba	38,000	54,286
1.2.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	54,261	124,697
1.2.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	114,717	168,843
1.3	Mật độ: 2.200 cây/ha		
1.3.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	27,376	39,108

TT	Huyện/loại rừng	Khung giá rừng trồng phòng hộ	
		Tối thiểu	Tối đa
	Năm thứ hai	34,893	39,173
	Năm thứ ba	41,512	48,628
1.3.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	58,345	122,847
1.3.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	120,698	167,392
2	Bạch đàn		
2.1	Mật độ: 1666 cây/ha		
2.1.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	28,876	41,252
	Năm thứ hai	39,551	56,501
	Năm thứ ba	47,016	67,166
2.1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	61,845	133,768
2.1.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	109,800	185,929
2.2	Mật độ: 2000 cây/ha		
2.2.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	34,285	48,979
	Năm thứ hai	46,936	67,052
	Năm thứ ba	55,727	79,610
2.2.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	71,987	153,829
2.2.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	134,913	202,579
2.3	Mật độ: 2200 cây/ha		
2.3.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	37,524	53,606
	Năm thứ hai	51,359	73,370
	Năm thứ ba	60,943	87,061
2.3.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	78,636	161,280
2.3.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	143,705	214,237
X	Huyện Quan Hóa		
1	Keo tai tượng		
1.1	Mật độ: 1666 cây/ha		
1.1.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	22,814	32,591
	Năm thứ hai	28,635	40,908
	Năm thứ ba	33,809	48,299
1.1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	47,206	107,286
1.1.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	102,268	146,031
1.2	Mật độ: 2000 cây/ha		
1.2.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	27,050	38,643
	Năm thứ hai	33,932	48,475

TT	Huyện/loại rừng	Khung giá rừng trồng phòng hộ	
		Tối thiểu	Tối đa
	Năm thứ ba	40,010	57,157
1.2.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	56,271	127,568
1.2.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	116,727	164,984
1.3	Mật độ: 2.200 cây/ha		
1.3.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	29,586	42,266
	Năm thứ hai	37,104	42,331
	Năm thứ ba	43,723	51,787
1.3.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	60,556	126,005
1.3.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	119,333	162,137
2	Xoan ta		
2.1	Mật độ: 2.500 cây/ha		
2.1.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	40,028	57,182
	Năm thứ hai	49,563	70,805
	Năm thứ ba	58,060	82,943
	Năm thứ tư	65,837	94,052
	Năm thứ năm	73,613	105,162
2.1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10)	132,862	200,323
2.2	Mật độ: 3000 cây/ha		
2.2.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	49,944	71,349
	Năm thứ hai	61,890	88,415
	Năm thứ ba	72,486	103,551
	Năm thứ tư	82,178	117,397
	Năm thứ năm	91,279	130,398
2.2.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10)	168,441	237,317
3	Lát hoa		
3.1	Mật độ: 500 cây/ha		
3.1.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	25,206	36,008
	Năm thứ hai	31,406	44,866
	Năm thứ ba	36,916	52,738
	Năm thứ tư	42,120	60,171
	Năm thứ năm	47,324	67,605
3.1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10)	48,246	191,092
3.1.3	Cấp tuổi III (năm thứ 11 đến năm thứ 15)	249,136	274,457
3.1.4	Cấp tuổi IV (năm thứ 16 đến năm thứ 20)	379,886	408,359
3.2	Mật độ: 800 cây/ha		

TT	Huyện/loại rừng	Khung giá rừng trồng phòng hộ	
		Tối thiểu	Tối đa
3.2.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	39,253	56,076
	Năm thứ hai	48,835	69,764
	Năm thứ ba	57,225	81,750
	Năm thứ tư	65,013	92,876
	Năm thứ năm	72,801	104,002
3.2.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10)	73,724	269,602
3.2.3	Cấp tuổi III (năm thứ 11 đến năm thứ 15)	315,997	353,697
3.2.4	Cấp tuổi IV (năm thứ 16 đến năm thứ 20)	437,596	479,907
4	Luồng		
4.1	Mật độ: 200 bụi/ha		
4.1.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	11,155	15,936
	Năm thứ hai	14,067	20,096
	Năm thứ ba	16,778	23,968
	Năm thứ tư	19,469	27,813
4.1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 5 đến năm thứ 8)	30,589	65,256
4.2	Mật độ: 300 bụi/ha		
4.2.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	13,027	18,610
	Năm thứ hai	16,409	23,442
	Năm thứ ba	19,520	27,885
	Năm thứ tư	22,570	32,242
4.2.2	Cấp tuổi II (năm thứ 5 đến năm thứ 8)	38,373	85,194
4.3	Mật độ: 600 bụi/ha		
4.3.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	24,261	34,658
	Năm thứ hai	30,461	43,515
	Năm thứ ba	35,971	51,387
	Năm thứ tư	41,175	58,821
4.3.2	Cấp tuổi II (năm thứ 5 đến năm thứ 8)	57,914	114,874
5	Xoan ta + Lát hoa (800 cây Xoan ta:800 cây Lát hoa)		
5.1.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	26,844	38,349
	Năm thứ hai	33,447	47,782
	Năm thứ ba	32,713	56,166
	Năm thứ tư	44,858	64,082
	Năm thứ năm	50,061	71,516
5.1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10)	94,509	192,785

TT	Huyện/loại rừng	Khung giá rừng trồng phòng hộ	
		Tối thiểu	Tối đa
XI	Huyện Quan Sơn		
1	Keo tai tượng		
1.1	Mật độ: 1666 cây/ha		
1.1.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	22,814	32,591
	Năm thứ hai	28,635	40,908
	Năm thứ ba	33,809	48,299
1.1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	47,206	107,286
1.1.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	98,693	141,825
1.2	Mật độ: 2000 cây/ha		
1.2.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	27,050	38,643
	Năm thứ hai	33,932	48,475
	Năm thứ ba	40,010	57,157
1.2.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	54,839	123,760
1.2.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	112,919	154,889
1.3	Mật độ: 2.200 cây/ha		
1.3.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	29,586	42,266
	Năm thứ hai	37,104	42,331
	Năm thứ ba	43,723	51,787
1.3.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	59,984	122,197
1.3.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	119,333	157,931
2	Lát hoa		
2.1	Mật độ: 500 cây/ha		
2.1.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	24,395	34,851
	Năm thứ hai	30,595	43,708
	Năm thứ ba	36,106	51,580
	Năm thứ tư	41,309	59,014
	Năm thứ năm	46,513	66,447
2.1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10) (	47,436	168,877
2.1.3	Cấp tuổi III (năm thứ 11 đến năm thứ 15)	227,268	252,242
2.1.4	Cấp tuổi IV (năm thứ 16 đến năm thứ 20)	349,596	377,721
2.2	Mật độ: 800 cây/ha		
2.2.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	37,957	54,224
	Năm thứ hai	47,538	67,912
	Năm thứ ba	55,928	79,898

TT	Huyện/loại rừng	Khung giá rừng trồng phòng hộ	
		Tối thiểu	Tối đa
	Năm thứ tư	63,716	91,023
	Năm thứ năm	71,504	102,149
2.2.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10) (	72,427	225,636
2.2.3	Cấp tuổi III (năm thứ 11 đến năm thứ 15)	272,586	309,731
2.2.4	Cấp tuổi IV (năm thứ 16 đến năm thứ 20)	394,185	435,940
3	Luồng		
3.1	Mật độ: 200 bụi/ha		
3.1.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	10,817	15,453
	Năm thứ hai	13,730	19,614
	Năm thứ ba	16,440	23,486
	Năm thứ tư	19,131	27,330
3.1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 5 đến năm thứ 8)	29,849	63,445
3.2	Mật độ: 300 bụi/ha		
3.2.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	12,622	18,031
	Năm thứ hai	16,004	22,863
	Năm thứ ba	19,114	27,306
	Năm thứ tư	22,165	31,664
3.2.2	Cấp tuổi II (năm thứ 5 đến năm thứ 8)	35,960	77,969
3.3	Mật độ: 600 bụi/ha		
3.3.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	23,450	33,500
	Năm thứ hai	29,650	42,358
	Năm thứ ba	35,161	50,230
	Năm thứ tư	40,364	57,663
3.3.2	Cấp tuổi II (năm thứ 5 đến năm thứ 8)	57,104	113,716
XII	Huyện Thạch Thành		
1	Keo tai tượng		
1.1	Mật độ: 1666 cây/ha		
1.1.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	21,133	30,190
	Năm thứ hai	26,954	38,506
	Năm thứ ba	32,128	45,898
1.1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	46,957	112,500
1.1.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	107,739	156,249
1.2	Mật độ: 2000 cây/ha		
1.2.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	25,032	35,760

TT	Huyện/loại rừng	Khung giá rừng trồng phòng hộ	
		Tối thiểu	Tối đa
	Năm thứ hai	31,914	45,592
	Năm thứ ba	37,992	54,274
1.2.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	54,253	124,685
1.2.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	114,709	168,831
1.3	Mật độ: 2.200 cây/ha		
1.3.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	27,367	39,095
	Năm thứ hai	34,884	39,160
	Năm thứ ba	41,503	48,615
1.3.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	59,196	122,834
1.3.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	120,689	171,585
2	Sao đen		
2.1	Mật độ: 415 cây/ha		
2.1.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	23,534	33,620
	Năm thứ hai	32,190	45,986
	Năm thứ ba	39,347	56,211
	Năm thứ tư	44,638	63,769
	Năm thứ năm	45,533	65,047
2.1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10)	103,765	151,359
2.2	Mật độ: 556 cây/ha		
2.2.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	30,042	42,918
	Năm thứ hai	70,993	58,500
	Năm thứ ba	50,081	71,544
	Năm thứ tư	56,865	81,235
	Năm thứ năm	57,759	82,513
2.2.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10)	115,992	171,623
3	Thông		
3.1	Mật độ: 1.660 cây/ha		
3.1.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	25,224	36,034
	Năm thứ hai	32,078	45,825
	Năm thứ ba	38,211	54,586
	Năm thứ tư	43,963	62,805
	Năm thứ năm	49,365	70,522
3.1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10)	129,992	187,403
3.2	Mật độ: 2000 cây/ha		
3.2.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		

TT	Huyện/loại rừng	Khung giá rừng trồng phòng hộ	
		Tối thiểu	Tối đa
	Năm thứ nhất (năm trồng)	29,913	42,732
	Năm thứ hai	38,042	54,346
	Năm thứ ba	45,261	64,659
	Năm thứ tư	51,989	74,270
	Năm thứ năm	58,306	83,295
3.2.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10)	129,872	200,176
3.3	Mật độ: 2500 cây/ha		
3.3.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	36,808	52,584
	Năm thứ hai	46,814	66,877
	Năm thứ ba	55,630	79,472
	Năm thứ tư	63,792	91,1308
	Năm thứ năm	71,455	102,078
3.3.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10)	152,081	226,003
4	Lát hoa		
4.1	Mật độ: 500 cây/ha		
4.1.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	22,513	32,162
	Năm thứ hai	28,713	41,019
	Năm thứ ba	34,224	48,891
	Năm thứ tư	39,427	56,325
	Năm thứ năm	44,631	63,759
4.1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10)	45,554	220,937
4.1.3	Cấp tuổi III (năm thứ 11 đến năm thứ 15)	267,500	291,668
4.1.4	Cấp tuổi IV (năm thứ 16 đến năm thứ 20)	389,828	417,147
4.2	Mật độ: 800 cây/ha		
4.2.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	34,945	49,922
	Năm thứ hai	44,527	63,610
	Năm thứ ba	52,917	75,596
	Năm thứ tư	60,705	86,721
	Năm thứ năm	68,493	97,847
4.2.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10)	69,415	263,448
4.2.3	Cấp tuổi III (năm thứ 11 đến năm thứ 15)	332,746	368,600
4.2.4	Cấp tuổi IV (năm thứ 16 đến năm thứ 20)	412,230	452,695
5	Luồng		
5.1	Mật độ: 200 bụi/ha		
5.1.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	9,316	13,309

TT	Huyện/loại rừng	Khung giá rừng trồng phòng hộ	
		Tối thiểu	Tối đa
	Năm thứ hai	12,229	17,470
	Năm thứ ba	14,939	21,342
	Năm thứ tư	17,630	25,186
5.1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 5 đến năm thứ 8)	30,088	65,166
5.2	Mật độ: 300 bụi/ha		
5.2.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	10,821	15,459
	Năm thứ hai	14,203	20,290
	Năm thứ ba	17,313	24,733
	Năm thứ tư	20,363	29,091
5.2.2	Cấp tuổi II (năm thứ 5 đến năm thứ 8)	36,835	84,257
5.3	Mật độ: 600 bụi/ha		
5.3.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	19,848	28,355
	Năm thứ hai	26,048	37,212
	Năm thứ ba	31,559	45,084
	Năm thứ tư	36,762	52,518
5.3.2	Cấp tuổi II (năm thứ 5 đến năm thứ 8)	53,502	108,570
XIII	Thị xã Nghi Sơn		
1	Keo tai tượng		
1.1	Mật độ: 1666 cây/ha		
1.1.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	20,362	29,088
	Năm thứ hai	24,341	34,773
	Năm thứ ba	27,025	38,608
1.1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	40,422	97,594
1.1.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	95,484	140,546
1.2	Mật độ: 2000 cây/ha		
1.2.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	24,259	34,655
	Năm thứ hai	28,981	41,401
	Năm thứ ba	32,120	45,886
1.2.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	48,381	116,297
1.2.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	108,837	156,237
1.3	Mật độ: 2.200 cây/ha		
1.3.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	26,592	37,989
	Năm thứ hai	31,759	38,054
	Năm thứ ba	35,171	42,928

TT	Huyện/loại rừng	Khung giá rừng trồng phòng hộ	
		Tối thiểu	Tối đa
1.3.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	52,004	117,147
1.3.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	114,357	157,485
2	Bạch đàn		
2.1	Mật độ: 1666 cây/ha		
2.1.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	27,693	39,561
	Năm thứ hai	38,367	54,810
	Năm thứ ba	45,832	65,475
2.1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	60,661	131,746
	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	108,306	175,277
2.2	Mật độ: 2000 cây/ha		
2.2.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	32,864	46,949
	Năm thứ hai	45,515	65,022
	Năm thứ ba	54,306	77,580
2.2.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	70,566	151,467
2.2.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	133,181	191,588
2.3	Mật độ: 2200 cây/ha		
2.3.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	35,961	51,372
	Năm thứ hai	49,796	71,137
	Năm thứ ba	59,380	84,828
2.3.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	77,072	158,716
2.3.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	141,830	203,043
3	Muồng		
3.1	Mật độ: 1600 cây/ha		
3.1.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	21,599	30,855
	Năm thứ hai	25,345	36,207
	Năm thứ ba	28,933	41,333
	Năm thứ tư	30,086	42,980
	Năm thứ năm	27,422	44,526
3.1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10)	68,273	117,942
3.2	Mật độ: 2000 cây/ha		
3.2.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	26,572	37,960
	Năm thứ hai	31,176	44,536
	Năm thứ ba	35,450	50,643
	Năm thứ tư	36,755	52,507

TT	Huyện/loại rừng	Khung giá rừng trồng phòng hộ	
		Tối thiểu	Tối đa
	Năm thứ năm	37,980	54,258
3.2.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10)	97,903	145,411
3.3	Mật độ: 2500 cây/ha		
3.3.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	32,788	46,840
	Năm thứ hai	38,464	54,949
	Năm thứ ba	43,595	62,279
	Năm thứ tư	45,091	64,416
	Năm thứ năm	46,496	66,423
3.3.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10)	132,193	181,224
4	Thông		
4.1	Mật độ: 1.660 cây/ha		
4.1.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	25,134	35,906
	Năm thứ hai	31,718	45,311
	Năm thứ ba	37,851	54,073
	Năm thứ tư	43,304	61,863
	Năm thứ năm	48,425	69,178
4.1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10)	110,930	185,476
4.2	Mật độ: 2000 cây/ha		
4.2.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	29,805	42,578
	Năm thứ hai	37,664	53,806
	Năm thứ ba	44,883	64,119
	Năm thứ tư	51,312	73,302
	Năm thứ năm	57,347	81,925
4.2.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10)	128,913	198,222
4.3	Mật độ: 2500 cây/ha		
4.3.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	36,674	52,391
	Năm thứ hai	46,409	66,298
	Năm thứ ba	55,225	78,893
	Năm thứ tư	63,087	90,1244
	Năm thứ năm	70,469	100,670
4.3.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10)	151,096	224,011
5	Sú		
5.1	Mật độ: 2000 cây/ha		
5.1.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	287,364	383,152

TT	Huyện/loại rừng	Khung giá rừng trồng phòng hộ	
		Tối thiểu	Tối đa
	Năm thứ hai	323,258	431,010
	Năm thứ ba	347,241	462,989
	Năm thứ tư	352,361	469,815
	Năm thứ năm	357,056	476,075
5.1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10)	357,338	498,045
5.1.3	Cấp tuổi III (năm thứ 11 đến năm thứ 15)	391,507	531,692
5.1.4	Cấp tuổi IV (năm thứ 16 đến năm thứ 20)	403,112	544,027
5.2	Mật độ: 2500 cây/ha		
5.2.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	349,955	462,123
	Năm thứ hai	393,437	519,426
	Năm thứ ba	422,507	557,745
	Năm thứ tư	428,675	565,856
	Năm thứ năm	434,389	573,401
5.2.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10)	434,671	602,085
5.2.3	Cấp tuổi III (năm thứ 11 đến năm thứ 15)	475,555	635,733
5.2.4	Cấp tuổi IV (năm thứ 16 đến năm thứ 20)	487,160	648,068
6	Vẹt		
6.1	Mật độ: 2000 cây/ha		
6.1.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	303,024	404,032
	Năm thứ hai	341,013	454,684
	Năm thứ ba	365,410	487,213
	Năm thứ tư	370,878	494,504
	Năm thứ năm	375,865	501,154
6.1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10)	376,147	580,054
6.1.3	Cấp tuổi III (năm thứ 11 đến năm thứ 15)	503,157	649,612
6.1.4	Cấp tuổi IV (năm thứ 16 đến năm thứ 20)	543,373	690,558
6.2	Mật độ: 2500 cây/ha		
6.2.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	369,312	487,826
	Năm thứ hai	415,328	548,467
	Năm thứ ba	444,886	587,423
	Năm thứ tư	451,469	596,078
	Năm thứ năm	457,539	604,092
6.2.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10)	457,821	697,006
6.2.3	Cấp tuổi III (năm thứ 11 đến năm thứ 15)	598,844	766,563
6.2.4	Cấp tuổi IV (năm thứ 16 đến năm thứ 20)	653,074	821,523
XIV	Huyện Thường Xuân		

TT	Huyện/loại rừng	Khung giá rừng trồng phòng hộ	
		Tối thiểu	Tối đa
1	Keo tai tượng		
1.1	Mật độ: 1666 cây/ha		
1.1.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	21,207	30,296
	Năm thứ hai	27,029	38,613
	Năm thứ ba	32,203	46,004
1.1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	47,032	104,990
1.1.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	100,662	152,149
1.2	Mật độ: 2000 cây/ha		
1.2.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	25,121	35,887
	Năm thứ hai	32,004	45,720
	Năm thứ ba	38,081	54,402
1.2.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	54,342	124,813
1.2.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	114,798	168,959
1.3	Mật độ: 2.200 cây/ha		
1.3.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	27,465	39,236
	Năm thứ hai	34,983	39,301
	Năm thứ ba	41,601	48,756
1.3.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	59,294	122,975
1.3.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	120,787	167,519
2	Lím xanh		
2.1	Mật độ: 555 cây/ha		
2.1.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	25,746	36,780
	Năm thứ hai	31,946	45,637
	Năm thứ ba	37,457	53,509
	Năm thứ tư	42,660	60,943
	Năm thứ năm	47,114	67,306
2.1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10)	48,037	199,215
2.1.3	Cấp tuổi III (năm thứ 11 đến năm thứ 15)	248,926	274,158
2.1.4	Cấp tuổi IV (năm thứ 16 đến năm thứ 20)	404,945	433,328
2.2	Mật độ: 800 cây/ha		
2.2.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	40,118	57,311
	Năm thứ hai	49,699	70,999
	Năm thứ ba	58,090	82,985
	Năm thứ tư	65,878	94,111

TT	Huyện/loại rừng	Khung giá rừng trồng phòng hộ	
		Tối thiểu	Tối đa
	Năm thứ năm	72,916	104,165
2.2.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10)	73,838	265,555
2.2.3	Cấp tuổi III (năm thứ 11 đến năm thứ 15)	320,323	358,073
2.2.4	Cấp tuổi IV (năm thứ 16 đến năm thứ 20)	437,710	480,070
3	Luồng		
3.1	Mật độ: 200 bụi/ha		
3.1.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	9,804	14,006
	Năm thứ hai	12,716	18,166
	Năm thứ ba	15,427	22,039
	Năm thứ tư	18,118	25,883
3.1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 5 đến năm thứ 8)	29,907	65,542
3.2	Mật độ: 300 bụi/ha		
3.2.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	11,406	16,295
	Năm thứ hai	14,788	21,126
	Năm thứ ba	17,899	25,570
	Năm thứ tư	20,949	29,927
3.2.2	Cấp tuổi II (năm thứ 5 đến năm thứ 8)	35,414	78,447
3.3	Mật độ: 600 bụi cây/ha		
3.3.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	21,019	30,027
	Năm thứ hai	27,219	38,884
	Năm thứ ba	32,729	46,756
	Năm thứ tư	37,933	54,190
3.3.2	Cấp tuổi II (năm thứ 5 đến năm thứ 8)	54,672	110,243
XV	Huyện Triệu Sơn		
1	Keo tai tượng		
1.1	Mật độ: 1666 cây/ha		
1.1.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	20,784	29,692
	Năm thứ hai	24,764	35,377
	Năm thứ ba	27,448	39,212
1.1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	40,845	98,198
1.1.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	95,907	141,150
1.2	Mật độ: 2000 cây/ha		
1.2.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	24,766	35,380
	Năm thứ hai	29,488	42,126

TT	Huyện/loại rừng	Khung giá rừng trồng phòng hộ	
		Tối thiểu	Tối đa
	Năm thứ ba	32,628	46,611
1.2.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	48,888	117,022
1.2.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	109,344	156,962
1.3	Mật độ: 2.200 cây/ha		
1.3.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	27,151	38,786
	Năm thứ hai	32,317	38,851
	Năm thứ ba	35,729	43,726
1.3.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	52,563	117,944
1.3.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	114,915	158,283
XVI	Huyện Hậu Lộc		
1	Bần		
1.1	Mật độ: 2000 cây/ha		
1.1.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	312,894	417,192
	Năm thứ hai	352,317	469,756
	Năm thứ ba	377,127	502,836
	Năm thứ tư	382,926	510,568
	Năm thứ năm	388,206	517,607
1.1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10)	388,487	588,917
1.1.3	Cấp tuổi III (năm thứ 11 đến năm thứ 15)	507,906	658,474
1.1.4	Cấp tuổi IV (năm thứ 16 đến năm thứ 20)	548,122	699,421
1.2	Mật độ: 2500 cây/ha		
1.2.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	381,433	503,881
	Năm thứ hai	429,177	566,796
	Năm thứ ba	459,222	606,387
	Năm thứ tư	466,202	615,564
	Năm thứ năm	472,628	624,047
1.2.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10)	472,910	709,370
1.2.3	Cấp tuổi III (năm thứ 11 đến năm thứ 15)	606,342	778,928
1.2.4	Cấp tuổi IV (năm thứ 16 đến năm thứ 20)	660,572	833,888
2	Sú		
2.1	Mật độ: 2000 cây/ha		
2.1.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	290,259	387,012
	Năm thứ hai	326,152	434,869
	Năm thứ ba	350,136	466,848
	Năm thứ tư	355,256	473,674

TT	Huyện/loại rừng	Khung giá rừng trồng phòng hộ	
		Tối thiểu	Tối đa
	Năm thứ năm	359,951	479,935
2.1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10)	360,233	501,904
2.1.3	Cấp tuổi III (năm thứ 11 đến năm thứ 15)	394,401	535,552
2.1.4	Cấp tuổi IV (năm thứ 16 đến năm thứ 20)	406,006	547,887
2.2	Mật độ: 2500 cây/ha		
2.2.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	353,574	466,947
	Năm thứ hai	397,055	524,250
	Năm thứ ba	426,125	562,570
	Năm thứ tư	432,293	570,680
	Năm thứ năm	438,007	578,225
2.2.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10)	438,289	606,909
2.2.3	Cấp tuổi III (năm thứ 11 đến năm thứ 15)	479,173	640,557
2.2.4	Cấp tuổi IV (năm thứ 16 đến năm thứ 20)	490,778	652,892
3	Vẹt		
3.1	Mật độ: 2000 cây/ha		
3.1.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	308,813	411,750
	Năm thứ hai	346,802	462,403
	Năm thứ ba	371,199	494,932
	Năm thứ tư	376,667	502,223
	Năm thứ năm	381,654	508,873
3.1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10)	385,664	573,285
3.1.3	Cấp tuổi III (năm thứ 11 đến năm thứ 15)	479,969	628,354
3.1.4	Cấp tuổi IV (năm thứ 16 đến năm thứ 20)	505,698	654,812
3.2	Mật độ: 2500 cây/ha		
3.2.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	376,549	497,475
	Năm thứ hai	422,564	558,116
	Năm thứ ba	452,122	597,071
	Năm thứ tư	458,705	605,727
	Năm thứ năm	464,775	613,740
3.2.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10)	468,785	692,166
3.2.3	Cấp tuổi III (năm thứ 11 đến năm thứ 15)	577,104	747,236
3.2.4	Cấp tuổi IV (năm thứ 16 đến năm thứ 20)	616,846	787,708
XVII	Huyện Hoàng Hóa		
1	Sú		
1.1	Mật độ: 2000 cây/ha		
1.1.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		

TT	Huyện/loại rừng	Khung giá rừng trồng phòng hộ	
		Tối thiểu	Tối đa
	Năm thứ nhất (năm trồng)	287,364	383,152
	Năm thứ hai	323,258	47,923
	Năm thứ ba	347,241	462,989
	Năm thứ tư	352,361	469,815
	Năm thứ năm	357,056	476,075
1.1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10)	357,338	497,461
1.1.3	Cấp tuổi III (năm thứ 11 đến năm thứ 15)	390,923	531,108
1.1.4	Cấp tuổi IV (năm thứ 16 đến năm thứ 20)	402,528	543,443
1.2	Mật độ: 2500 cây/ha		
1.2.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	349,955	462,123
	Năm thứ hai	393,437	519,426
	Năm thứ ba	422,507	557,745
	Năm thứ tư	428,675	565,856
	Năm thứ năm	434,389	573,401
1.2.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10)	434,671	601,501
1.2.3	Cấp tuổi III (năm thứ 11 đến năm thứ 15)	474,971	635,149
1.2.4	Cấp tuổi IV (năm thứ 16 đến năm thứ 20)	486,576	647,484
2	Sú + Vẹt		
2.1	Mật độ: 2000 cây/ha		
2.1.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	298,088	397,451
	Năm thứ hai	335,030	446,706
	Năm thứ ba	359,220	478,960
	Năm thứ tư	364,514	486,019
	Năm thứ năm	369,355	492,474
2.1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10)	369,637	541,624
2.1.3	Cấp tuổi III (năm thứ 11 đến năm thứ 15)	454,635	586,220
2.1.4	Cấp tuổi IV (năm thứ 16 đến năm thứ 20)	476,254	621,269
2.2	Mật độ: 2500 cây/ha		
2.2.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	363,252	479,799
	Năm thứ hai	408,001	538,771
	Năm thứ ba	437,315	577,408
	Năm thứ tư	443,690	585,791
	Năm thứ năm	449,582	593,571
2.2.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10)	449,864	654,487
2.2.3	Cấp tuổi III (năm thứ 11 đến năm thứ 15)	539,533	704,688
2.2.4	Cấp tuổi IV (năm thứ 16 đến năm thứ 20)	573,852	739,737

TT	Huyện/loại rừng	Khung giá rừng trồng phòng hộ	
		Tối thiểu	Tối đa
XVIII	Huyện Nga Sơn		
I	Bần		
1.1	Mật độ: 2000 cây/ha		
1.1.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	312,894	417,192
	Năm thứ hai	352,317	469,756
	Năm thứ ba	377,127	502,836
	Năm thứ tư	382,926	510,568
	Năm thứ năm	388,206	517,607
1.1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10)	388,487	588,917
1.1.3	Cấp tuổi III (năm thứ 11 đến năm thứ 15)	507,906	658,474
1.1.4	Cấp tuổi IV (năm thứ 16 đến năm thứ 20)	548,122	699,421
1.2	Mật độ: 2500 cây/ha		
1.2.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	381,433	503,881
	Năm thứ hai	429,177	566,796
	Năm thứ ba	459,222	606,387
	Năm thứ tư	466,202	615,564
	Năm thứ năm	472,628	624,047
1.2.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10)	472,910	709,370
1.2.3	Cấp tuổi III (năm thứ 11 đến năm thứ 15)	606,342	778,928
1.2.4	Cấp tuổi IV (năm thứ 16 đến năm thứ 20)	660,572	833,888
2	Sú		
2.1	Mật độ: 2000 cây/ha		
2.1.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	290,259	387,012
	Năm thứ hai	326,152	434,869
	Năm thứ ba	350,136	466,848
	Năm thứ tư	355,256	473,674
	Năm thứ năm	359,951	479,935
2.1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10)	360,233	501,904
2.1.3	Cấp tuổi III (năm thứ 11 đến năm thứ 15)	394,401	535,552
2.1.4	Cấp tuổi IV (năm thứ 16 đến năm thứ 20)	406,006	547,887
2.2	Mật độ: 2500 cây/ha		
2.2.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	353,574	466,947
	Năm thứ hai	397,055	524,250
	Năm thứ ba	426,125	562,570
	Năm thứ tư	432,293	570,680

TT	Huyện/loại rừng	Khung giá rừng trồng phòng hộ	
		Tối thiểu	Tối đa
	Năm thứ năm	438,007	578,225
2.2.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10)	438,289	606,909
2.2.3	Cấp tuổi III (năm thứ 11 đến năm thứ 15)	479,173	640,557
2.2.4	Cấp tuổi IV (năm thứ 16 đến năm thứ 20)	490,778	652,892
XIX	Thành phố Sầm Sơn		
1	Thông		
1.1	Mật độ: 1.660 cây/ha		
1.1.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	26,219	37,455
	Năm thứ hai	32,802	46,861
	Năm thứ ba	38,935	55,622
	Năm thứ tư	44,389	63,413
	Năm thứ năm	49,509	70,728
1.1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10)	112,014	179,982
1.2	Mật độ: 2000 cây/ha		
1.2.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	31,112	44,445
	Năm thứ hai	38,971	55,673
	Năm thứ ba	46,190	65,986
	Năm thứ tư	52,618	75,169
	Năm thứ năm	58,654	83,792
1.2.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10)	130,220	193,046
1.3	Mật độ: 2500 cây/ha		
1.3.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	38,307	54,724
	Năm thứ hai	48,042	68,632
	Năm thứ ba	56,859	81,227
	Năm thứ tư	64,720	92,4578
	Năm thứ năm	72,102	103,003
1.3.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10)	152,729	219,301
2	Phi lao		
2.1	Mật độ: 1.250 cây/ha		
2.1.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	40,029	51,569
	Năm thứ hai	51,684	67,345
	Năm thứ ba	60,582	77,333
	Năm thứ tư	63,877	80,387
2.1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 5 đến năm thứ 8)	79,738	106,127
2.2	Mật độ: 1.666 cây/ha		
2.2.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		

TT	Huyện/loại rừng	Khung giá rừng trồng phòng hộ	
		Tối thiểu	Tối đa
	Năm thứ nhất (năm trồng)	45,814	65,448
	Năm thứ hai	59,183	84,547
	Năm thứ ba	69,416	99,165
	Năm thứ tư	73,214	104,591
2.2.2	Cấp tuổi II (năm thứ 5 đến năm thứ 8)	90,601	138,234
XX	Thành phố Thanh Hóa		
1	Keo tai tượng		
1.1	Mật độ: 1666 cây/ha		
1.1.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	20,801	29,716
	Năm thứ hai	24,781	35,401
	Năm thứ ba	27,465	39,236
1.1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	42,294	101,699
1.1.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	99,189	144,832
1.2	Mật độ: 2000 cây/ha		
1.2.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	24,787	35,409
	Năm thứ hai	29,509	42,155
	Năm thứ ba	32,648	46,640
1.2.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	50,341	116,720
1.2.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	116,650	156,443
1.3	Mật độ: 2.200 cây/ha		
1.3.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	27,173	38,818
	Năm thứ hai	32,340	38,883
	Năm thứ ba	35,752	43,757
1.3.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	53,444	121,453
1.3.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	114,627	161,972
2	Bạch đàn		
2.1	Mật độ: 1666 cây/ha		
2.1.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	28,031	40,044
	Năm thứ hai	38,705	55,293
	Năm thứ ba	46,170	65,958
2.1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	60,999	132,229
	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	108,644	179,966
2.2	Mật độ: 2000 cây/ha		
2.2.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	33,270	47,529

TT	Huyện/loại rừng	Khung giá rừng trồng phòng hộ	
		Tối thiểu	Tối đa
	Năm thứ hai	45,921	65,602
	Năm thứ ba	54,712	78,160
2.2.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	70,972	152,047
2.2.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	133,587	196,375
2.3	Mật độ: 2200 cây/ha		
2.3.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	36,407	52,010
	Năm thứ hai	50,242	71,775
	Năm thứ ba	59,826	85,466
2.3.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	77,519	159,354
2.3.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	142,277	203,681
3	Thông		
3.1	Mật độ: 1.660 cây/ha		
3.1.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	25,433	36,332
	Năm thứ hai	32,016	45,738
	Năm thứ ba	38,149	54,499
	Năm thứ tư	43,603	62,290
	Năm thứ năm	48,723	69,605
3.1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10)	111,228	185,902
3.2	Mật độ: 2000 cây/ha		
3.2.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	30,164	43,092
	Năm thứ hai	38,024	54,320
	Năm thứ ba	45,243	64,633
	Năm thứ tư	51,671	73,816
	Năm thứ năm	57,707	82,439
3.2.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10)	129,273	198,736
3.3	Mật độ: 2500 cây/ha		
3.3.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	37,123	53,033
	Năm thứ hai	46,858	66,940
	Năm thứ ba	55,675	79,536
	Năm thứ tư	63,537	90,7666
	Năm thứ năm	70,918	101,312
3.3.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10)	151,545	224,653

3. Khung giá rừng trồng sản xuất trên địa bàn các huyện của tỉnh Thanh Hóa

Đơn vị tính: Triệu đồng/ha

TT	Huyện/loại rừng	Khung giá rừng trồng sản xuất	
		Tối thiểu	Tối đa
I	Huyện Bá Thước		
1	Keo tai tượng		
1.1	Mật độ: 1666 cây/ha		
1.1.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	17,909	25,585
	Năm thứ hai	21,889	31,270
	Năm thứ ba	24,573	35,104
1.1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	37,970	94,091
1.1.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	93,032	137,043
1.2	Mật độ: 2000 cây/ha		
1.2.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	21,315	30,450
	Năm thứ hai	26,037	37,196
	Năm thứ ba	29,176	41,681
1.2.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	45,437	112,091
1.2.2	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	105,893	152,031
1.3	Mật độ: 2.200 cây/ha		
1.3.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	23,354	33,363
	Năm thứ hai	28,521	33,428
	Năm thứ ba	31,933	38,302
1.3.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	48,766	112,521
1.3.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	111,119	152,859
2	Keo lai mô		
2.1	Mật độ: 1333 cây/ha		
2.1.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	30,648	43,783
	Năm thứ hai	40,312	57,588
	Năm thứ ba	44,080	62,972
2.1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	58,909	125,766
2.1.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	116,115	171,536
2.2	Mật độ: 1666 cây/ha		
2.2.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	37,846	54,066

TT	Huyện/loại rừng	Khung giá rừng trồng sản xuất	
		Tối thiểu	Tối đa
	Năm thứ hai	49,728	71,040
	Năm thứ ba	54,252	77,502
2.2.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	70,512	147,913
2.2.2	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	129,862	183,647
2.3	Mật độ: 2000 cây/ha		
2.3.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	45,066	64,380
	Năm thứ hai	59,172	84,532
	Năm thứ ba	64,453	92,076
2.3.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	82,146	162,487
2.3.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	143,639	202,427
3	Sao đen		
3.1	Mật độ: 415 cây/ha		
3.1.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	23,534	33,620
	Năm thứ hai	32,190	45,986
	Năm thứ ba	39,347	56,211
	Năm thứ tư	44,638	63,769
	Năm thứ năm	45,533	65,047
3.1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10)	93,906	143,235
3.2	Mật độ: 556 cây/ha		
3.2.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	30,042	42,918
	Năm thứ hai	70,993	58,500
	Năm thứ ba	50,081	71,544
	Năm thứ tư	56,865	81,235
	Năm thứ năm	57,759	82,513
3.2.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10)	106,133	159,361
4	Xoan ta		
4.1	Mật độ: 2.500 cây/ha		
4.1.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	25,911	37,016
	Năm thứ hai	34,154	48,792
	Năm thứ ba	40,628	58,040
	Năm thứ tư	42,144	60,205
	Năm thứ năm	43,659	62,370

TT	Huyện/loại rừng	Khung giá rừng trồng sản xuất	
		Tối thiểu	Tối đa
4.1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10)	102,908	153,788
4.2	Mật độ: 3000 cây/ha		
4.2.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	32,322	46,174
	Năm thứ hai	42,690	60,986
	Năm thứ ba	50,778	72,540
	Năm thứ tư	52,594	75,134
	Năm thứ năm	54,298	77,569
4.2.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10)	131,460	182,312
5	Lát hoa		
5.1	Mật độ: 500 cây/ha		
5.1.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	16,111	23,015
	Năm thứ hai	21,402	30,574
	Năm thứ ba	25,546	36,494
	Năm thứ tư	26,674	38,105
	Năm thứ năm	27,801	39,716
5.1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10)	28,724	154,780
5.1.3	Cấp tuổi III (năm thứ 11 đến năm thứ 15)	229,614	246,568
5.1.4	Cấp tuổi IV (năm thứ 16 đến năm thứ 20)	351,942	372,048
5.2	Mật độ: 800 cây/ha		
5.2.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	25,187	35,982
	Năm thứ hai	33,478	47,825
	Năm thứ ba	39,843	56,918
	Năm thứ tư	41,342	59,060
	Năm thứ năm	42,842	61,202
5.2.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10)	43,764	209,957
5.2.3	Cấp tuổi III (năm thứ 11 đến năm thứ 15)	277,615	302,475
5.2.4	Cấp tuổi IV (năm thứ 16 đến năm thứ 20)	386,579	416,050
6	Luồng		
6.1	Mật độ: 200 bụi/ha		
6.1.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	7,718	11,026
	Năm thứ hai	10,198	14,569
	Năm thứ ba	11,801	16,859

TT	Huyện/loại rừng	Khung giá rừng trồng sản xuất	
		Tối thiểu	Tối đa
	Năm thứ tư	12,568	17,954
6.1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 5 đến năm thứ 8)	23,286	54,069
6.2	Mật độ: 300 bụi/ha		
6.2.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	9,065	12,950
	Năm thứ hai	11,983	17,118
	Năm thứ ba	13,818	19,740
	Năm thứ tư	14,636	20,909
6.2.2	Cấp tuổi II (năm thứ 5 đến năm thứ 8)	28,432	67,214
6.3	Mật độ: 600 bụi/ha		
6.3.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	17,147	24,495
	Năm thứ hai	22,689	32,413
	Năm thứ ba	25,919	37,027
	Năm thứ tư	27,047	38,638
6.3.2	Cấp tuổi II (năm thứ 5 đến năm thứ 8)	43,786	94,691
II	Huyện Cẩm Thủy		
1	Keo tai tượng		
1.1	Mật độ: 1666 cây/ha		
1.1.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	18,840	26,914
	Năm thứ hai	22,819	32,599
	Năm thứ ba	25,503	36,433
1.1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	38,900	95,420
1.1.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	93,962	138,372
1.2	Mật độ: 2000 cây/ha		
1.2.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	22,432	32,045
	Năm thứ hai	27,154	38,791
	Năm thứ ba	30,293	43,276
1.2.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	46,554	113,686
1.2.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	107,010	153,627
1.3	Mật độ: 2.200 cây/ha		
1.3.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	24,582	35,118
	Năm thứ hai	29,749	35,183

TT	Huyện/loại rừng	Khung giá rừng trồng sản xuất	
		Tối thiểu	Tối đa
	Năm thứ ba	33,161	40,057
1.3.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	49,994	114,276
1.3.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	112,347	154,614
2	Keo lai mô		
2.1	Mật độ: 1333 cây/ha		
2.1.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	31,071	44,387
	Năm thứ hai	40,734	58,192
	Năm thứ ba	44,503	63,576
2.1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	59,332	126,370
2.1.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	116,538	172,140
2.2	Mật độ: 1666 cây/ha		
2.2.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	38,375	54,821
	Năm thứ hai	50,256	71,795
	Năm thứ ba	54,780	78,257
2.2.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	71,041	148,668
2.2.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	130,390	184,402
2.3	Mật độ: 2000 cây/ha		
2.3.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	45,701	65,287
	Năm thứ hai	59,807	85,438
	Năm thứ ba	65,088	92,983
2.3.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	82,780	163,393
2.3.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	144,274	203,333
3	Muồng		
3.1	Mật độ: 1600 cây/ha		
3.1.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	22,366	31,951
	Năm thứ hai	26,112	37,303
	Năm thứ ba	29,701	42,429
	Năm thứ tư	30,853	44,076
	Năm thứ năm	28,189	45,622
3.1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10)	69,041	119,622
3.2	Mật độ: 2000 cây/ha		
3.2.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		

TT	Huyện/loại rừng	Khung giá rừng trồng sản xuất	
		Tối thiểu	Tối đa
	Năm thứ nhất (năm trồng)	27,531	39,330
	Năm thứ hai	32,135	45,907
	Năm thứ ba	36,409	52,013
	Năm thứ tư	37,714	53,877
	Năm thứ năm	38,939	55,628
3.2.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10)	98,862	147,365
3.3	Mật độ: 2500 cây/ha		
3.3.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	33,987	48,553
	Năm thứ hai	39,663	56,661
	Năm thứ ba	44,794	63,992
	Năm thứ tư	46,290	66,129
	Năm thứ năm	47,695	68,135
3.3.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10)	133,392	183,520
4	Sao đen		
4.1	Mật độ: 415 cây/ha		
4.1.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	23,534	33,620
	Năm thứ hai	32,190	45,986
	Năm thứ ba	39,347	56,211
	Năm thứ tư	44,638	63,769
	Năm thứ năm	45,533	65,047
4.1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10)	93,906	143,235
4.2	Mật độ: 556 cây/ha		
4.2.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	30,042	42,918
	Năm thứ hai	70,993	58,500
	Năm thứ ba	50,081	71,544
	Năm thứ tư	56,865	81,235
	Năm thứ năm	57,759	82,513
4.2.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10)	106,133	159,361
5	Xoan ta		
5.1	Mật độ: 2.500 cây/ha		
5.1.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	31,746	45,351
	Năm thứ hai	39,989	57,127

TT	Huyện/loại rừng	Khung giá rừng trồng sản xuất	
		Tối thiểu	Tối đa
	Năm thứ ba	46,462	66,375
	Năm thứ tư	47,978	68,540
	Năm thứ năm	49,493	70,705
5.1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10)	108,742	162,123
5.2	Mật độ: 3000 cây/ha		
5.2.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	39,694	56,706
	Năm thứ hai	50,063	71,518
	Năm thứ ba	58,151	83,073
	Năm thứ tư	59,966	85,666
	Năm thứ năm	61,671	88,102
5.2.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10)	138,833	192,845
6	Lát hoa		
6.1	Mật độ: 500 cây/ha		
6.1.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	19,803	28,290
	Năm thứ hai	25,094	35,849
	Năm thứ ba	29,238	41,768
	Năm thứ tư	30,366	43,380
	Năm thứ năm	31,494	44,991
6.1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10)	32,416	160,055
6.1.3	Cấp tuổi III (năm thứ 11 đến năm thứ 15)	233,306	251,843
6.1.4	Cấp tuổi IV (năm thứ 16 đến năm thứ 20)	355,634	377,322
6.2	Mật độ: 800 cây/ha		
6.2.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	31,094	44,421
	Năm thứ hai	39,385	56,264
	Năm thứ ba	45,750	65,358
	Năm thứ tư	47,250	67,499
	Năm thứ năm	48,749	69,641
6.2.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10)	49,671	218,397
6.2.3	Cấp tuổi III (năm thứ 11 đến năm thứ 15)	283,522	310,914
6.2.4	Cấp tuổi IV (năm thứ 16 đến năm thứ 20)	392,486	424,489
7	Luông		
7.1	Mật độ: 200 bụi/ha		
7.1.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		

TT	Huyện/loại rừng	Khung giá rừng trồng sản xuất	
		Tối thiểu	Tối đa
	Năm thứ nhất (năm trồng)	8,056	11,508
	Năm thứ hai	10,536	15,052
	Năm thứ ba	12,139	17,341
	Năm thứ tư	12,906	18,437
7.1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 5 đến năm thứ 8)	23,624	54,551
7.2	Mật độ: 300 bụi/ha		
7.2.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	9,470	13,529
	Năm thứ hai	12,388	17,697
	Năm thứ ba	14,223	20,319
	Năm thứ tư	15,042	21,488
7.2.2	Cấp tuổi II (năm thứ 5 đến năm thứ 8)	28,837	67,793
7.3	Mật độ: 600 bụi/ha		
7.3.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	17,957	25,653
	Năm thứ hai	23,500	33,571
	Năm thứ ba	26,730	38,185
	Năm thứ tư	27,857	39,796
7.3.2	Cấp tuổi II (năm thứ 5 đến năm thứ 8)	44,597	95,849
III	Huyện Hà Trung		
1	Keo tai tượng		
1.1	Mật độ: 1666 cây/ha		
1.1.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	19,685	28,122
	Năm thứ hai	23,665	33,807
	Năm thứ ba	26,349	37,641
1.1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	39,746	96,628
1.1.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	94,808	143,786
1.2	Mật độ: 2000 cây/ha		
1.2.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	23,447	33,495
	Năm thứ hai	28,169	40,241
	Năm thứ ba	31,308	44,726
1.2.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	47,569	115,137
1.2.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	108,025	159,283
1.3	Mật độ: 2.200 cây/ha		

TT	Huyện/loại rừng	Khung giá rừng trồng sản xuất	
		Tối thiểu	Tối đa
1.3.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	25,699	36,713
	Năm thứ hai	30,866	36,778
	Năm thứ ba	34,278	41,652
1.3.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	51,111	115,871
1.3.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	113,464	156,209
2	Keo lai mô		
2.1	Mật độ: 1333 cây/ha		
2.1.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	31,494	44,991
	Năm thứ hai	41,157	58,796
	Năm thứ ba	44,926	64,180
2.1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	59,754	126,643
2.1.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	116,649	176,640
2.2	Mật độ: 1666 cây/ha		
2.2.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	38,903	55,576
	Năm thứ hai	50,785	72,550
	Năm thứ ba	55,308	79,012
2.2.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	71,569	149,091
2.2.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	130,608	188,814
2.3	Mật độ: 2000 cây/ha		
2.3.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	46,335	66,193
	Năm thứ hai	60,441	86,344
	Năm thứ ba	65,722	93,889
2.3.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	83,415	163,968
2.3.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	144,597	207,898
3	Thông		
3.1	Mật độ: 1.660 cây/ha		
3.1.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	26,385	37,693
	Năm thứ hai	32,241	46,059
	Năm thứ ba	36,866	52,666
	Năm thứ tư	38,103	54,433
	Năm thứ năm	39,264	56,092

TT	Huyện/loại rừng	Khung giá rừng trồng sản xuất	
		Tối thiểu	Tối đa
3.1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10)	101,769	172,389
3.2	Mật độ: 2000 cây/ha		
3.2.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	31,459	44,942
	Năm thứ hai	38,447	54,924
	Năm thứ ba	43,910	62,728
	Năm thứ tư	45,287	64,695
	Năm thứ năm	46,579	66,542
3.2.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10)	118,145	189,883
3.3	Mật độ: 2500 cây/ha		
3.3.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	38,921	55,602
	Năm thứ hai	47,573	67,961
	Năm thứ ba	54,268	77,526
	Năm thứ tư	55,851	79,7868
	Năm thứ năm	57,337	81,910
3.3.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10)	137,964	212,294
4	Lát hoa		
4.1	Mật độ: 500 cây/ha		
4.1.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	23,405	33,436
	Năm thứ hai	28,696	40,995
	Năm thứ ba	32,840	46,914
	Năm thứ tư	33,968	48,526
	Năm thứ năm	35,096	50,137
4.1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10)	36,018	173,040
4.1.3	Cấp tuổi III (năm thứ 11 đến năm thứ 15)	237,200	257,281
4.1.4	Cấp tuổi IV (năm thứ 16 đến năm thứ 20)	381,169	404,401
4.2	Mật độ: 800 cây/ha		
4.2.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	36,858	52,654
	Năm thứ hai	45,148	64,498
	Năm thứ ba	51,514	73,591
	Năm thứ tư	53,013	75,733
	Năm thứ năm	54,512	77,875
4.2.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10)	55,435	226,046

TT	Huyện/loại rừng	Khung giá rừng trồng sản xuất	
		Tối thiểu	Tối đa
4.2.3	Cấp tuổi III (năm thứ 11 đến năm thứ 15)	289,578	319,440
4.2.4	Cấp tuổi IV (năm thứ 16 đến năm thứ 20)	420,183	454,656
IV	Huyện Lang Chánh		
1	Keo tai tượng		
1.1	Mật độ: 1666 cây/ha		
1.1.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	18,671	26,672
	Năm thứ hai	22,650	32,357
	Năm thứ ba	25,334	36,192
1.1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	40,163	94,847
1.1.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	93,482	140,106
1.2	Mật độ: 2000 cây/ha		
1.2.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	22,229	31,755
	Năm thứ hai	26,951	38,501
	Năm thứ ba	30,090	42,986
1.2.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	46,351	113,065
1.2.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	106,476	156,994
1.3	Mật độ: 2.200 cây/ha		
1.3.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	24,359	34,799
	Năm thứ hai	29,526	34,864
	Năm thứ ba	32,938	39,738
1.3.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	50,630	113,625
1.3.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	111,813	155,429
2	Keo lai mô		
2.1	Mật độ: 1333 cây/ha		
2.1.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	31,409	44,870
	Năm thứ hai	41,073	58,675
	Năm thứ ba	44,841	64,059
2.1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	59,670	126,522
2.1.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	116,565	174,727
2.2	Mật độ: 1666 cây/ha		
2.2.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	38,797	55,425

TT	Huyện/loại rừng	Khung giá rừng trồng sản xuất	
		Tối thiểu	Tối đa
	Năm thứ hai	50,679	72,399
	Năm thứ ba	55,203	78,861
2.2.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	71,463	151,225
2.2.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	130,502	186,140
2.3	Mật độ: 2000 cây/ha		
2.3.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	46,208	66,011
	Năm thứ hai	60,314	86,163
	Năm thứ ba	65,595	93,708
2.3.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	83,288	163,787
2.3.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	144,470	207,716
3	Xoan ta		
3.1	Mật độ: 2.500 cây/ha		
3.1.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	30,323	43,318
	Năm thứ hai	38,566	55,094
	Năm thứ ba	45,039	64,342
	Năm thứ tư	46,555	66,507
	Năm thứ năm	48,070	68,672
3.1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10)	103,780	163,833
3.2	Mật độ: 3000 cây/ha		
3.2.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	37,896	54,137
	Năm thứ hai	48,265	68,949
	Năm thứ ba	56,353	80,504
	Năm thứ tư	58,168	83,097
	Năm thứ năm	59,873	85,533
3.2.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10)	138,809	192,451
4	Luông		
4.1	Mật độ: 200 bụi/ha		
4.1.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	8,093	11,562
	Năm thứ hai	10,574	15,105
	Năm thứ ba	12,176	17,395
	Năm thứ tư	12,943	18,490
4.1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 5 đến năm thứ 8)	25,000	58,725

TT	Huyện/loại rừng	Khung giá rừng trồng sản xuất	
		Tối thiểu	Tối đa
4.2	<i>Mật độ: 300 bụi/ha</i>		
4.2.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	9,515	13,593
	Năm thứ hai	12,433	17,762
	Năm thứ ba	14,268	20,383
	Năm thứ tư	15,087	21,552
4.2.2	Cấp tuổi II (năm thứ 5 đến năm thứ 8)	30,221	71,977
4.3	<i>Mật độ: 600 cây/ha</i>		
4.3.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	18,047	25,782
	Năm thứ hai	23,590	33,700
	Năm thứ ba	26,820	38,314
	Năm thứ tư	27,947	39,925
4.3.2	Cấp tuổi II (năm thứ 5 đến năm thứ 8)	44,687	95,667
V	Huyện Mường Lát		
1	Xoan ta		
1.1	<i>Mật độ: 2.500 cây/ha</i>		
1.1.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	24,631	35,187
	Năm thứ hai	32,874	46,962
	Năm thứ ba	39,347	56,211
	Năm thứ tư	40,863	58,376
	Năm thứ năm	42,378	60,540
1.1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10)	101,627	147,601
1.2	<i>Mật độ: 3000 cây/ha</i>		
1.2.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	30,703	43,862
	Năm thứ hai	41,072	58,674
	Năm thứ ba	49,160	70,228
	Năm thứ tư	50,975	72,822
	Năm thứ năm	52,680	75,257
1.2.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10)	129,842	175,862
2	Lát hoa		
2.1	<i>Mật độ: 500 cây/ha</i>		
2.1.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	15,300	21,857

TT	Huyện/loại rừng	Khung giá rừng trồng sản xuất	
		Tối thiểu	Tối đa
	Năm thứ hai	20,592	29,417
	Năm thứ ba	24,735	35,336
	Năm thứ tư	25,863	36,947
	Năm thứ năm	26,991	38,559
2.1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10)	27,914	145,200
2.1.3	Cấp tuổi III (năm thứ 11 đến năm thứ 15)	228,803	245,410
2.1.4	Cấp tuổi IV (năm thứ 16 đến năm thứ 20)	330,074	349,833
2.2	Mật độ: 800 cây/ha		
2.2.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	23,890	34,129
	Năm thứ hai	32,181	45,972
	Năm thứ ba	38,546	55,066
	Năm thứ tư	40,045	57,208
	Năm thứ năm	41,545	59,350
2.2.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10)	42,467	203,893
2.2.3	Cấp tuổi III (năm thứ 11 đến năm thứ 15)	276,669	300,973
2.2.4	Cấp tuổi IV (năm thứ 16 đến năm thứ 20)	372,648	401,563
3	Luồng		
3.1	Mật độ: 200 bụi/ha		
3.1.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	6,968	9,954
	Năm thứ hai	9,448	13,497
	Năm thứ ba	11,051	15,787
	Năm thứ tư	11,818	16,882
3.1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 5 đến năm thứ 8)	22,402	52,554
3.2	Mật độ: 300 bụi/ha		
3.2.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	8,164	11,663
	Năm thứ hai	11,082	15,832
	Năm thứ ba	12,918	18,454
	Năm thứ tư	13,736	19,623
3.2.2	Cấp tuổi II (năm thứ 5 đến năm thứ 8)	26,194	61,497
3.3	Mật độ: 600 bụi/ha		
3.3.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	15,346	21,922
	Năm thứ hai	20,888	29,840

TT	Huyện/loại rừng	Khung giá rừng trồng sản xuất	
		Tối thiểu	Tối đa
	Năm thứ ba	24,118	34,454
	Năm thứ tư	25,246	36,066
3.3.2	Cấp tuổi II (năm thứ 5 đến năm thứ 8)	41,985	92,118
4	Lát hoa + Xoan ta (800 Lát Hoa + 800 Xoan ta)		
4.1.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	16,295	23,278
	Năm thứ hai	21,930	31,329
	Năm thứ ba	20,708	37,633
	Năm thứ tư	27,544	39,349
	Năm thứ năm	28,672	40,960
4.1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10)	73,740	164,642
VI	Huyện Ngọc Lặc		
1	Keo tai tượng		
1.1	Mật độ: 1666 cây/ha		
1.1.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	19,685	28,122
	Năm thứ hai	23,665	33,807
	Năm thứ ba	26,349	37,641
1.1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	41,178	96,628
1.1.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	94,808	143,786
1.2	Mật độ: 2000 cây/ha		
1.2.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	23,447	33,495
	Năm thứ hai	28,169	40,241
	Năm thứ ba	31,308	44,726
1.2.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	49,001	115,137
1.2.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	108,025	159,283
1.3	Mật độ: 2.200 cây/ha		
1.3.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	25,699	36,713
	Năm thứ hai	30,866	36,778
	Năm thứ ba	34,278	41,652
1.3.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	51,970	115,871
1.3.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	113,464	160,415
2	Keo lai mô		
2.1	Mật độ: 1333 cây/ha		

TT	Huyện/loại rừng	Khung giá rừng trồng sản xuất	
		Tối thiểu	Tối đa
2.1.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	31,409	44,870
	Năm thứ hai	41,073	58,675
	Năm thứ ba	44,841	64,059
2.1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	61,102	126,853
2.1.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	116,876	177,103
2.2	Mật độ: 1666 cây/ha		
2.2.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	38,797	55,425
	Năm thứ hai	50,679	72,399
	Năm thứ ba	55,203	78,861
2.2.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	72,895	149,272
2.2.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	130,813	189,212
2.3	Mật độ: 2000 cây/ha		
2.3.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	46,208	66,011
	Năm thứ hai	60,314	86,163
	Năm thứ ba	65,595	93,708
2.3.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	83,288	164,118
2.3.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	144,781	208,265
3	Xoan ta		
3.1	Mật độ: 2.500 cây/ha		
3.1.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	31,746	45,351
	Năm thứ hai	39,989	57,127
	Năm thứ ba	46,462	66,375
	Năm thứ tư	47,978	68,540
	Năm thứ năm	49,493	70,705
3.1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10)	110,512	166,481
3.2	Mật độ: 3000 cây/ha		
3.2.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	39,694	56,706
	Năm thứ hai	50,063	71,518
	Năm thứ ba	58,151	83,073
	Năm thứ tư	59,966	85,666
	Năm thứ năm	61,671	88,102

TT	Huyện/loại rừng	Khung giá rừng trồng sản xuất	
		Tối thiểu	Tối đa
3.2.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10)	140,608	195,604
4	Lát hoa		
4.1	Mật độ: 500 cây/ha		
4.1.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	19,803	28,290
	Năm thứ hai	25,094	35,849
	Năm thứ ba	29,238	41,768
	Năm thứ tư	30,366	43,380
	Năm thứ năm	31,494	44,991
4.1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10)	32,416	176,900
4.1.3	Cấp tuổi III (năm thứ 11 đến năm thứ 15)	233,306	251,843
4.1.4	Cấp tuổi IV (năm thứ 16 đến năm thứ 20)	389,325	411,013
4.2	Mật độ: 800 cây/ha		
4.2.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	31,094	44,421
	Năm thứ hai	39,385	56,264
	Năm thứ ba	45,750	65,358
	Năm thứ tư	47,250	67,499
	Năm thứ năm	48,749	69,641
4.2.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10)	49,671	231,031
4.2.3	Cấp tuổi III (năm thứ 11 đến năm thứ 15)	296,157	323,549
4.2.4	Cấp tuổi IV (năm thứ 16 đến năm thứ 20)	413,543	445,546
5	Luông		
5.1	Mật độ: 200 bụi/ha		
5.1.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	7,343	10,490
	Năm thứ hai	9,823	14,033
	Năm thứ ba	11,426	16,323
	Năm thứ tư	12,193	17,418
5.1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 5 đến năm thứ 8)	23,313	54,862
5.2	Mật độ: 300 bụi/ha		
5.2.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	8,615	12,307
	Năm thứ hai	11,533	16,475
	Năm thứ ba	13,368	19,097
	Năm thứ tư	14,186	20,266

TT	Huyện/loại rừng	Khung giá rừng trồng sản xuất	
		Tối thiểu	Tối đa
5.2.2	Cấp tuổi II (năm thứ 5 đến năm thứ 8)	28,651	68,786
5.3	Mật độ: 600 bụi/ha		
5.3.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	16,246	23,209
	Năm thứ hai	21,789	31,127
	Năm thứ ba	25,019	35,741
	Năm thứ tư	26,146	37,352
5.3.2	Cấp tuổi II (năm thứ 5 đến năm thứ 8)	42,886	93,405
VII	Huyện Như Thanh		
1	Keo tai tượng		
1.1	Mật độ: 1666 cây/ha		
1.1.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	18,671	26,672
	Năm thứ hai	22,650	32,357
	Năm thứ ba	25,334	36,192
1.1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	38,731	95,178
1.1.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	86,642	129,718
1.2	Mật độ: 2000 cây/ha		
1.2.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	22,229	31,755
	Năm thứ hai	26,951	38,501
	Năm thứ ba	30,090	42,986
1.2.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	46,351	113,396
1.2.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	106,807	144,924
1.3	Mật độ: 2.200 cây/ha		
1.3.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	24,359	34,799
	Năm thứ hai	29,526	34,864
	Năm thứ ba	32,938	39,738
1.3.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	49,198	113,956
1.3.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	108,548	145,882
2	Keo lai mô		
2.1	Mật độ: 1333 cây/ha		
2.1.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	31,071	44,387
	Năm thứ hai	40,734	58,192

TT	Huyện/loại rừng	Khung giá rừng trồng sản xuất	
		Tối thiểu	Tối đa
	Năm thứ ba	44,503	63,576
2.1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	59,332	126,039
2.1.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	112,651	167,076
2.2	Mật độ: 1666 cây/ha		
2.2.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	38,375	54,821
	Năm thứ hai	50,256	71,795
	Năm thứ ba	54,780	78,257
2.2.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	71,041	144,528
2.2.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	122,928	179,647
2.3	Mật độ: 2000 cây/ha		
2.3.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	45,701	65,287
	Năm thứ hai	59,807	85,438
	Năm thứ ba	65,088	92,983
2.3.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	82,780	163,062
2.3.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	140,387	198,579
3	Muồng		
3.1	Mật độ: 1600 cây/ha		
3.1.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	20,064	28,663
	Năm thứ hai	23,810	34,015
	Năm thứ ba	27,399	39,141
	Năm thứ tư	28,551	40,788
	Năm thứ năm	25,887	42,333
3.1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10)	66,739	122,246
3.2	Mật độ: 2000 cây/ha		
3.2.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	24,654	35,220
	Năm thứ hai	29,257	41,796
	Năm thứ ba	33,532	47,902
	Năm thứ tư	34,837	49,767
	Năm thứ năm	36,062	51,517
3.2.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10)	95,985	149,166
3.3	Mật độ: 2500 cây/ha		
3.3.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		

TT	Huyện/loại rừng	Khung giá rừng trồng sản xuất	
		Tối thiểu	Tối đa
	Năm thứ nhất (năm trồng)	30,390	43,415
	Năm thứ hai	36,066	51,523
	Năm thứ ba	41,198	58,854
	Năm thứ tư	42,694	60,991
	Năm thứ năm	44,098	62,997
3.3.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10)	129,795	172,470
4	Thông		
4.1	Mật độ: 1.660 cây/ha		
4.1.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	22,405	32,007
	Năm thứ hai	28,261	40,373
	Năm thứ ba	32,886	46,980
	Năm thứ tư	34,123	48,747
	Năm thứ năm	35,284	50,406
4.1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10)	88,728	153,200
4.2	Mật độ: 2000 cây/ha		
4.2.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	26,664	38,091
	Năm thứ hai	33,652	48,074
	Năm thứ ba	39,115	55,878
	Năm thứ tư	40,491	57,845
	Năm thứ năm	41,784	59,691
4.2.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10)	104,289	169,529
4.3	Mật độ: 2500 cây/ha		
4.3.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	32,927	47,039
	Năm thứ hai	41,578	59,398
	Năm thứ ba	48,274	68,963
	Năm thứ tư	49,857	71,2237
	Năm thứ năm	51,343	73,347
4.3.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10)	131,969	197,271
5	Luông		
5.1	Mật độ: 200 bụi/ha		
5.1.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	7,343	10,490
	Năm thứ hai	9,823	14,033

TT	Huyện/loại rừng	Khung giá rừng trồng sản xuất	
		Tối thiểu	Tối đa
	Năm thứ ba	11,426	16,323
	Năm thứ tư	12,193	17,418
5.1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 5 đến năm thứ 8)	23,045	53,976
5.2	Mật độ: 300 bụi/ha		
5.2.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	8,615	12,307
	Năm thứ hai	11,533	16,475
	Năm thứ ba	13,368	19,097
	Năm thứ tư	14,186	20,266
5.2.2	Cấp tuổi II (năm thứ 5 đến năm thứ 8)	29,743	71,352
5.3	Mật độ: 600 bụi/ha		
5.3.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	16,246	23,209
	Năm thứ hai	21,789	31,127
	Năm thứ ba	25,019	35,741
	Năm thứ tư	26,146	37,352
5.3.2	Cấp tuổi II (năm thứ 5 đến năm thứ 8)	42,886	93,405
VIII	Huyện Như Xuân		
1	Keo tai tượng		
1.1	Mật độ: 1666 cây/ha		
1.1.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	18,840	26,914
	Năm thứ hai	22,819	32,599
	Năm thứ ba	25,503	36,433
1.1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	38,900	95,420
1.1.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	90,387	134,165
1.2	Mật độ: 2000 cây/ha		
1.2.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	22,432	32,045
	Năm thứ hai	27,154	38,791
	Năm thứ ba	30,293	43,276
1.2.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	46,554	113,686
1.2.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	107,010	149,420
1.3	Mật độ: 2.200 cây/ha		
1.3.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	24,582	35,118

TT	Huyện/loại rừng	Khung giá rừng trồng sản xuất	
		Tối thiểu	Tối đa
	Năm thứ hai	29,749	35,183
	Năm thứ ba	33,161	40,057
1.3.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	49,994	114,276
1.3.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	108,771	150,408
2	Keo lai mô		
2.1	Mật độ: 1333 cây/ha		
2.1.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	29,802	42,575
	Năm thứ hai	39,466	56,380
	Năm thứ ba	43,235	61,764
2.1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	58,063	124,227
2.1.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	114,958	169,744
2.2	Mật độ: 1666 cây/ha		
2.2.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	36,790	52,556
	Năm thứ hai	48,671	69,530
	Năm thứ ba	53,195	75,993
2.2.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	69,455	146,072
2.2.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	128,494	185,795
2.3	Mật độ: 2000 cây/ha		
2.3.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	43,798	62,568
	Năm thứ hai	57,904	82,720
	Năm thứ ba	63,185	90,264
2.3.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	80,877	160,343
2.3.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	142,060	204,273
3	Xoan ta		
3.1	Mật độ: 2.500 cây/ha		
3.1.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	28,900	41,285
	Năm thứ hai	37,143	53,061
	Năm thứ ba	43,616	62,309
	Năm thứ tư	45,132	64,474
	Năm thứ năm	46,647	66,639
3.1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10)	107,666	144,353
3.2	Mật độ: 3000 cây/ha		

TT	Huyện/loại rừng	Khung giá rừng trồng sản xuất	
		Tối thiểu	Tối đa
3.2.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	36,098	51,568
	Năm thứ hai	46,466	66,380
	Năm thứ ba	54,554	77,935
	Năm thứ tư	56,370	80,528
	Năm thứ năm	58,075	82,964
3.2.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10)	135,237	190,466
4	Luồng		
4.1	Mật độ: 200 bụi/ha		
4.1.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	7,530	10,758
	Năm thứ hai	10,011	14,301
	Năm thứ ba	11,614	16,591
	Năm thứ tư	12,380	17,686
4.1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 5 đến năm thứ 8)	22,965	53,358
4.2	Mật độ: 300 bụi/ha		
4.2.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	8,840	12,628
	Năm thứ hai	11,758	16,797
	Năm thứ ba	13,593	19,419
	Năm thứ tư	14,411	20,588
4.2.2	Cấp tuổi II (năm thứ 5 đến năm thứ 8)	27,538	64,677
4.3	Mật độ: 600 bụi/ha		
4.3.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	16,696	23,852
	Năm thứ hai	22,239	31,770
	Năm thứ ba	25,469	36,384
	Năm thứ tư	26,597	37,995
4.3.2	Cấp tuổi II (năm thứ 5 đến năm thứ 8)	43,336	94,048
IX	Huyện Nông Công		
1	Keo tai tượng		
1.1	Mật độ: 1666 cây/ha		
1.1.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	18,730	26,757
	Năm thứ hai	22,709	32,442
	Năm thứ ba	25,393	36,276

TT	Huyện/loại rừng	Khung giá rừng trồng sản xuất	
		Tối thiểu	Tối đa
1.1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	39,363	95,263
1.1.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	93,852	140,738
1.2	Mật độ: 2000 cây/ha		
1.2.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	22,300	31,857
	Năm thứ hai	27,022	38,603
	Năm thứ ba	30,161	43,087
1.2.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	46,422	113,498
1.2.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	106,878	155,962
1.3	Mật độ: 2.200 cây/ha		
1.3.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	24,437	34,910
	Năm thứ hai	29,604	34,975
	Năm thứ ba	33,016	39,849
1.3.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	49,849	114,068
1.3.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	112,202	156,089
2	Keo lai mô		
2.1	Mật độ: 1333 cây/ha		
2.1.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	28,957	41,367
	Năm thứ hai	38,621	55,172
	Năm thứ ba	42,389	60,556
2.1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	57,218	123,350
2.1.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	114,424	173,600
2.2	Mật độ: 1666 cây/ha		
2.2.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	35,733	51,047
	Năm thứ hai	47,614	68,020
	Năm thứ ba	52,138	74,483
2.2.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	68,399	144,893
2.2.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	127,748	184,834
2.3	Mật độ: 2000 cây/ha		
2.3.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	42,529	60,756
	Năm thứ hai	56,635	80,907
	Năm thứ ba	61,916	88,452

TT	Huyện/loại rừng	Khung giá rừng trồng sản xuất	
		Tối thiểu	Tối đa
2.3.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	79,609	158,862
2.3.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	141,102	203,009
3	Bạch đàn mô		
3.1	Mật độ: 1666 cây/ha		
3.1.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	25,579	36,541
	Năm thứ hai	36,253	51,790
	Năm thứ ba	43,718	62,455
3.1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	58,547	129,057
3.1.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	106,503	177,012
3.2	Mật độ: 2000 cây/ha		
3.2.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	30,326	43,323
	Năm thứ hai	42,978	61,397
	Năm thứ ba	51,768	73,954
3.2.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	68,029	148,173
3.2.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	130,954	192,718
3.3	Mật độ: 2200 cây/ha		
3.3.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	33,169	47,385
	Năm thứ hai	47,004	67,149
	Năm thứ ba	56,588	80,840
3.3.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	74,281	155,059
3.3.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	139,350	203,810
X	Huyện Quan Hóa		
1	Keo tai tượng		
1.1	Mật độ: 1666 cây/ha		
1.1.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	17,149	24,498
	Năm thứ hai	21,128	30,183
	Năm thứ ba	23,812	34,017
1.1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	37,209	93,004
1.1.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	92,271	131,750
1.2	Mật độ: 2000 cây/ha		
1.2.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	20,401	29,145

TT	Huyện/loại rừng	Khung giá rừng trồng sản xuất	
		Tối thiểu	Tối đa
	Năm thứ hai	25,124	35,891
	Năm thứ ba	28,263	40,376
1.2.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	44,523	110,786
1.2.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	104,980	148,203
1.3	Mật độ: 2.200 cây/ha		
1.3.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	22,349	31,927
	Năm thứ hai	27,516	31,992
	Năm thứ ba	30,928	36,867
1.3.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	47,761	111,085
1.3.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	106,538	147,217
2	Keo lai mô		
2.1	Mật độ: 1333 cây/ha		
2.1.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	28,957	41,367
	Năm thứ hai	38,621	55,172
	Năm thứ ba	42,389	60,556
2.1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	57,218	123,019
2.1.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	114,113	168,536
2.2	Mật độ: 1666 cây/ha		
2.2.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	35,733	51,047
	Năm thứ hai	47,614	68,020
	Năm thứ ba	52,138	74,483
2.2.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	68,399	144,562
2.2.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	127,437	180,079
2.3	Mật độ: 2000 cây/ha		
2.3.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	42,529	60,756
	Năm thứ hai	56,635	80,907
	Năm thứ ba	61,916	88,452
2.3.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	79,609	158,531
2.3.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	140,791	198,254
3	Xoan ta		
3.1	Mật độ: 2.500 cây/ha		
3.1.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		

TT	Huyện/loại rừng	Khung giá rừng trồng sản xuất	
		Tối thiểu	Tối đa
	Năm thứ nhất (năm trồng)	27,477	39,253
	Năm thứ hai	35,720	51,028
	Năm thứ ba	42,193	60,276
	Năm thứ tư	43,709	62,441
	Năm thứ năm	45,224	64,606
3.1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10)	104,473	159,768
3.2	Mật độ: 3000 cây/ha		
3.2.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	34,300	48,999
	Năm thứ hai	44,668	63,812
	Năm thứ ba	52,756	75,366
	Năm thứ tư	54,572	77,960
	Năm thứ năm	56,276	80,395
3.2.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10)	133,438	187,313
4	Lát hoa		
4.1	Mật độ: 500 cây/ha		
4.1.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	17,101	24,430
	Năm thứ hai	22,393	31,990
	Năm thứ ba	26,536	37,909
	Năm thứ tư	27,664	39,520
	Năm thứ năm	28,792	41,131
4.1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10)	29,715	164,618
4.1.3	Cấp tuổi III (năm thứ 11 đến năm thứ 15)	230,604	247,983
4.1.4	Cấp tuổi IV (năm thứ 16 đến năm thứ 20)	361,355	381,885
4.2	Mật độ: 800 cây/ha		
4.2.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	26,772	38,246
	Năm thứ hai	35,062	50,089
	Năm thứ ba	41,428	59,183
	Năm thứ tư	42,927	61,324
	Năm thứ năm	44,426	63,466
4.2.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10)	45,349	229,067
4.2.3	Cấp tuổi III (năm thứ 11 đến năm thứ 15)	287,623	313,162
4.2.4	Cấp tuổi IV (năm thứ 16 đến năm thứ 20)	409,221	439,371
5	Luồng		

TT	Huyện/loại rừng	Khung giá rừng trồng sản xuất	
		Tối thiểu	Tối đa
5.1	<i>Mật độ: 200 bụi/ha</i>		
5.1.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	6,968	9,954
	Năm thứ hai	9,448	13,497
	Năm thứ ba	11,051	15,787
	Năm thứ tư	11,818	16,882
5.1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 5 đến năm thứ 8)	22,937	54,326
5.2	<i>Mật độ: 300 bụi/ha</i>		
5.2.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	8,164	11,663
	Năm thứ hai	11,082	15,832
	Năm thứ ba	12,918	18,454
	Năm thứ tư	13,736	19,623
5.2.2	Cấp tuổi II (năm thứ 5 đến năm thứ 8)	29,539	72,574
5.3	<i>Mật độ: 600 bụi/ha</i>		
5.3.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	15,346	21,922
	Năm thứ hai	20,888	29,840
	Năm thứ ba	24,118	34,454
	Năm thứ tư	25,246	36,066
5.3.2	Cấp tuổi II (năm thứ 5 đến năm thứ 8)	41,985	92,118
6	Luồng + Cây gỗ		
	<i>Mật độ: 800 cây/ha (300 Luồng + 500 cây gỗ)</i>		
6.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	18,172	25,960
	Năm thứ hai	22,927	32,753
	Năm thứ ba	26,705	38,150
	Năm thứ tư	27,906	39,866
	Năm thứ năm	29,034	41,478
6.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10)	40,154	141,444
7	Xoan ta+ Lát hoa		
	<i>Mật độ: 1600 cây/ha (800 cây Xoan ta + 800 cây Lát hoa)</i>		
7.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	18,213	26,018
	Năm thứ hai	23,848	34,069
	Năm thứ ba	22,626	40,373

TT	Huyện/loại rừng	Khung giá rừng trồng sản xuất	
		Tối thiểu	Tối đa
	Năm thứ tư	29,462	42,089
	Năm thứ năm	30,590	43,700
7.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10)	75,037	164,970
XI	Huyện Quan Sơn		
1	Keo tai tượng		
1.1	Mật độ: 1666 cây/ha		
1.1.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	17,487	24,981
	Năm thứ hai	21,466	30,666
	Năm thứ ba	24,150	34,501
1.1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	37,547	93,487
1.1.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	89,034	128,026
1.2	Mật độ: 2000 cây/ha		
1.2.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	20,807	29,725
	Năm thứ hai	25,530	36,471
	Năm thứ ba	28,669	40,956
1.2.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	43,498	107,558
1.2.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	101,578	138,688
1.3	Mật độ: 2.200 cây/ha		
1.3.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	22,796	32,565
	Năm thứ hai	27,963	32,630
	Năm thứ ba	31,375	37,505
1.3.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	47,635	107,915
1.3.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	106,985	143,649
2	Keo lai mô		
2.1	Mật độ: 1333 cây/ha		
2.1.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	30,648	43,783
	Năm thứ hai	40,312	57,588
	Năm thứ ba	44,080	62,972
2.1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	58,909	125,766
2.1.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	112,539	167,056
2.2	Mật độ: 1666 cây/ha		
2.2.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		

TT	Huyện/loại rừng	Khung giá rừng trồng sản xuất	
		Tối thiểu	Tối đa
	Năm thứ nhất (năm trồng)	37,846	54,066
	Năm thứ hai	49,728	71,040
	Năm thứ ba	54,252	77,502
2.2.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	69,080	144,105
2.2.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	122,710	179,441
2.3	Mật độ: 2000 cây/ha		
2.3.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	45,066	64,380
	Năm thứ hai	59,172	84,532
	Năm thứ ba	64,453	92,076
2.3.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	82,146	162,487
2.3.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	143,639	202,427
3	Sao đen		
3.1	Mật độ: 415 cây/ha		
3.1.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	22,862	32,660
	Năm thứ hai	30,887	44,124
	Năm thứ ba	37,452	53,502
	Năm thứ tư	42,519	60,742
	Năm thứ năm	43,414	62,020
3.1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10)	91,787	140,209
3.2	Mật độ: 556 cây/ha		
3.2.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	29,142	41,631
	Năm thứ hai	68,346	56,006
	Năm thứ ba	47,541	67,915
	Năm thứ tư	54,027	77,181
	Năm thứ năm	54,921	78,459
3.2.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10)	103,294	155,306
4	Xoan ta		
4.1	Mật độ: 2.500 cây/ha		
4.1.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	27,477	39,253
	Năm thứ hai	35,720	51,028
	Năm thứ ba	42,193	60,276
	Năm thứ tư	43,709	62,441

TT	Huyện/loại rừng	Khung giá rừng trồng sản xuất	
		Tối thiểu	Tối đa
	Năm thứ năm	45,224	64,606
4.1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10)	104,473	148,761
4.2	Mật độ: 3000 cây/ha		
4.2.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	34,300	48,999
	Năm thứ hai	44,668	63,812
	Năm thứ ba	52,756	75,366
	Năm thứ tư	54,572	77,960
	Năm thứ năm	56,276	80,395
4.2.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10)	133,438	181,000
5	Lát hoa		
5.1	Mật độ: 500 cây/ha		
5.1.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	17,101	24,430
	Năm thứ hai	22,393	31,990
	Năm thứ ba	26,536	37,909
	Năm thứ tư	27,664	39,520
	Năm thứ năm	28,792	41,131
5.1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10)	29,715	143,561
5.1.3	Cấp tuổi III (năm thứ 11 đến năm thứ 15)	209,547	226,926
5.1.4	Cấp tuổi IV (năm thứ 16 đến năm thứ 20)	331,875	352,406
5.2	Mật độ: 800 cây/ha		
5.2.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	26,772	38,246
	Năm thứ hai	35,062	50,089
	Năm thứ ba	41,428	59,183
	Năm thứ tư	42,927	61,324
	Năm thứ năm	44,426	63,466
5.2.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10)	45,349	186,953
5.2.3	Cấp tuổi III (năm thứ 11 đến năm thứ 15)	245,509	271,048
5.2.4	Cấp tuổi IV (năm thứ 16 đến năm thứ 20)	367,107	397,257
6	Luồng		
6.1	Mật độ: 200 bụi/ha		
6.1.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	6,968	9,954
	Năm thứ hai	9,448	13,497

TT	Huyện/loại rừng	Khung giá rừng trồng sản xuất	
		Tối thiểu	Tối đa
	Năm thứ ba	11,051	15,787
	Năm thứ tư	11,818	16,882
6.1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 5 đến năm thứ 8)	22,536	52,997
6.2	Mật độ: 300 bụi/ha		
6.2.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	8,164	11,663
	Năm thứ hai	11,082	15,832
	Năm thứ ba	12,918	18,454
	Năm thứ tư	13,736	19,623
6.2.2	Cấp tuổi II (năm thứ 5 đến năm thứ 8)	27,532	65,928
6.3	Mật độ: 600 bụi/ha		
6.3.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	15,346	21,922
	Năm thứ hai	20,888	29,840
	Năm thứ ba	24,118	34,454
	Năm thứ tư	25,246	36,066
6.3.2	Cấp tuổi II (năm thứ 5 đến năm thứ 8)	41,985	92,118
XII	Huyện Thạch Thành		
1	Keo tai tượng		
1.1	Mật độ: 1666 cây/ha		
1.1.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	19,685	28,122
	Năm thứ hai	23,665	33,807
	Năm thứ ba	26,349	37,641
1.1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	41,178	104,244
1.1.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	101,959	147,992
1.2	Mật độ: 2000 cây/ha		
1.2.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	23,447	33,495
	Năm thứ hai	28,169	40,241
	Năm thứ ba	31,308	44,726
1.2.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	47,569	115,137
1.2.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	108,025	159,283
1.3	Mật độ: 2.200 cây/ha		
1.3.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	25,699	36,713

TT	Huyện/loại rừng	Khung giá rừng trồng sản xuất	
		Tối thiểu	Tối đa
	Năm thứ hai	30,866	36,778
	Năm thứ ba	34,278	41,652
1.3.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	51,970	115,871
1.3.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	113,464	164,621
2	Keo lai mô		
2.1	Mật độ: 1333 cây/ha		
2.1.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	32,339	46,199
	Năm thứ hai	42,003	60,004
	Năm thứ ba	45,771	65,388
2.1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	60,600	128,182
2.1.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	117,806	182,911
2.2	Mật độ: 1666 cây/ha		
2.2.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	39,960	57,086
	Năm thứ hai	51,842	74,059
	Năm thứ ba	56,365	80,522
2.2.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	72,626	150,932
2.2.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	131,975	195,079
2.3	Mật độ: 2000 cây/ha		
2.3.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	47,604	68,005
	Năm thứ hai	61,710	88,157
	Năm thứ ba	66,991	95,701
2.3.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	84,683	166,112
2.3.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	146,177	214,464
3	Bạch đàn mô		
3.1	Mật độ: 1666 cây/ha		
3.1.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	26,424	37,749
	Năm thứ hai	37,099	52,998
	Năm thứ ba	44,564	63,663
3.1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	59,392	130,265
	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	107,348	178,220
3.2	Mật độ: 2000 cây/ha		
3.2.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		

TT	Huyện/loại rừng	Khung giá rừng trồng sản xuất	
		Tối thiểu	Tối đa
	Năm thứ nhất (năm trồng)	31,341	44,773
	Năm thứ hai	43,993	62,847
	Năm thứ ba	52,783	75,405
3.2.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	69,044	149,623
	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	131,969	198,374
3.3	Mật độ: 2200 cây/ha		
3.3.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	34,286	48,980
	Năm thứ hai	48,121	68,744
	Năm thứ ba	57,705	82,436
3.3.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	75,397	156,654
	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	140,466	209,611
4	Sao đen		
4.1	Mật độ: 415 cây/ha		
4.1.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	23,534	33,620
	Năm thứ hai	32,190	45,986
	Năm thứ ba	39,347	56,211
	Năm thứ tư	44,638	63,769
	Năm thứ năm	45,533	65,047
4.1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10)	103,765	151,359
4.2	Mật độ: 556 cây/ha		
4.2.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	30,042	42,918
	Năm thứ hai	70,993	58,500
	Năm thứ ba	50,081	71,544
	Năm thứ tư	56,865	81,235
	Năm thứ năm	57,759	82,513
4.2.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10)	115,992	171,623
5	Thông		
5.1	Mật độ: 1.660 cây/ha		
5.1.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	25,390	36,271
	Năm thứ hai	31,246	44,638
	Năm thứ ba	35,871	51,245
	Năm thứ tư	37,108	53,011

TT	Huyện/loại rừng	Khung giá rừng trồng sản xuất	
		Tối thiểu	Tối đa
	Năm thứ năm	38,269	54,670
5.1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10)	118,896	171,551
5.2	Mật độ: 2000 cây/ha		
5.2.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	30,260	43,229
	Năm thứ hai	37,248	53,212
	Năm thứ ba	42,711	61,016
	Năm thứ tư	44,088	62,983
	Năm thứ năm	45,380	64,829
5.2.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10)	116,946	181,711
5.3	Mật độ: 2500 cây/ha		
5.3.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	37,423	53,461
	Năm thứ hai	46,074	65,820
	Năm thứ ba	52,769	75,385
	Năm thứ tư	54,352	77,6460
	Năm thứ năm	55,838	79,769
5.3.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10)	136,465	203,694
6	Lát hoa		
6.1	Mật độ: 500 cây/ha		
6.1.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	22,504	32,149
	Năm thứ hai	27,796	39,708
	Năm thứ ba	31,939	45,628
	Năm thứ tư	33,067	47,239
	Năm thứ năm	34,195	48,850
6.1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10)	35,118	206,028
6.1.3	Cấp tuổi III (năm thứ 11 đến năm thứ 15)	257,064	276,759
6.1.4	Cấp tuổi IV (năm thứ 16 đến năm thứ 20)	379,392	402,238
6.2	Mật độ: 800 cây/ha		
6.2.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	35,417	50,596
	Năm thứ hai	43,707	62,439
	Năm thứ ba	50,073	71,533
	Năm thứ tư	51,572	73,675
	Năm thứ năm	53,071	75,816

TT	Huyện/loại rừng	Khung giá rừng trồng sản xuất	
		Tối thiểu	Tối đa
6.2.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10)	53,994	241,417
6.2.3	Cấp tuổi III (năm thứ 11 đến năm thứ 15)	317,325	346,569
6.2.4	Cấp tuổi IV (năm thứ 16 đến năm thứ 20)	396,809	430,664
7	Luông		
7.1	Mật độ: 200 bụi/ha		
7.1.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	8,093	11,562
	Năm thứ hai	10,574	15,105
	Năm thứ ba	12,176	17,395
	Năm thứ tư	12,943	18,490
7.1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 5 đến năm thứ 8)	25,401	58,470
7.2	Mật độ: 300 bụi/ha		
7.2.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	9,515	13,593
	Năm thứ hai	12,433	17,762
	Năm thứ ba	14,268	20,383
	Năm thứ tư	15,087	21,552
7.2.2	Cấp tuổi II (năm thứ 5 đến năm thứ 8)	31,559	76,719
7.3	Mật độ: 600 bụi/ha		
7.3.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	18,047	25,782
	Năm thứ hai	23,590	33,700
	Năm thứ ba	26,820	38,314
	Năm thứ tư	27,947	39,925
7.3.2	Cấp tuổi II (năm thứ 5 đến năm thứ 8)	44,687	95,978
XIII	Thị xã Nghi Sơn		
1	Keo tai tượng		
1.1	Mật độ: 1666 cây/ha		
1.1.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	19,685	28,122
	Năm thứ hai	23,665	33,807
	Năm thứ ba	26,349	37,641
1.1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	39,746	96,628
1.1.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	94,808	139,580
1.2	Mật độ: 2000 cây/ha		
1.2.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		

TT	Huyện/loại rừng	Khung giá rừng trồng sản xuất	
		Tối thiểu	Tối đa
	Năm thứ nhất (năm trồng)	23,447	33,495
	Năm thứ hai	28,169	40,241
	Năm thứ ba	31,308	44,726
1.2.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	47,569	115,137
1.2.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	108,025	155,077
1.3	Mật độ: 2.200 cây/ha		
1.3.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	25,699	36,713
	Năm thứ hai	30,866	36,778
	Năm thứ ba	34,278	41,652
1.3.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	51,111	115,871
1.3.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	113,464	156,209
2	Keo lai mô		
2.1	Mật độ: 1333 cây/ha		
2.1.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	31,494	44,991
	Năm thứ hai	41,157	58,796
	Năm thứ ba	44,926	64,180
2.1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	59,754	126,643
2.1.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	116,649	172,160
2.2	Mật độ: 1666 cây/ha		
2.2.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	38,903	55,576
	Năm thứ hai	50,785	72,550
	Năm thứ ba	55,308	79,012
2.2.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	71,569	149,091
2.2.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	130,608	184,608
2.3	Mật độ: 2000 cây/ha		
2.3.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	46,335	66,193
	Năm thứ hai	60,441	86,344
	Năm thứ ba	65,722	93,889
2.3.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	83,415	163,968
2.3.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	144,597	203,691
3	Bạch đàn mô		
3.1	Mật độ: 1666 cây/ha		

TT	Huyện/loại rừng	Khung giá rừng trồng sản xuất	
		Tối thiểu	Tối đa
3.1.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	26,509	37,870
	Năm thứ hai	37,183	53,119
	Năm thứ ba	44,648	63,783
3.1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	59,477	130,055
3.1.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	107,122	173,586
3.2	Mật độ: 2000 cây/ha		
3.2.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	31,443	44,918
	Năm thứ hai	44,094	62,992
	Năm thứ ba	52,885	75,550
3.2.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	69,145	149,437
	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	131,760	189,558
3.3	Mật độ: 2200 cây/ha		
3.3.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	34,397	49,139
	Năm thứ hai	48,232	68,903
	Năm thứ ba	57,817	82,595
3.3.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	75,509	156,483
3.3.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	140,267	200,810
4	Muồng		
4.1	Mật độ: 1600 cây/ha		
4.1.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	21,599	30,855
	Năm thứ hai	25,345	36,207
	Năm thứ ba	28,933	41,333
	Năm thứ tư	30,086	42,980
	Năm thứ năm	27,422	44,526
4.1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10)	68,273	117,942
4.2	Mật độ: 2000 cây/ha		
4.2.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	26,572	37,960
	Năm thứ hai	31,176	44,536
	Năm thứ ba	35,450	50,643
	Năm thứ tư	36,755	52,507
	Năm thứ năm	37,980	54,258

TT	Huyện/loại rừng	Khung giá rừng trồng sản xuất	
		Tối thiểu	Tối đa
4.2.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10)	97,903	145,411
4.3	Mật độ: 2500 cây/ha		
4.3.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	32,788	46,840
	Năm thứ hai	38,464	54,949
	Năm thứ ba	43,595	62,279
	Năm thứ tư	45,091	64,416
	Năm thứ năm	46,496	66,423
4.3.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10)	132,193	181,224
5	Thông		
5.1	Mật độ: 1.660 cây/ha		
5.1.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	21,410	30,585
	Năm thứ hai	27,266	38,952
	Năm thứ ba	31,891	45,559
	Năm thứ tư	33,128	47,326
	Năm thứ năm	34,289	48,984
5.1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10)	96,794	165,282
5.2	Mật độ: 2000 cây/ha		
5.2.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	25,465	36,379
	Năm thứ hai	32,453	46,361
	Năm thứ ba	37,916	54,165
	Năm thứ tư	39,292	56,132
	Năm thứ năm	40,585	57,979
5.2.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10)	112,151	174,276
5.3	Mật độ: 2500 cây/ha		
5.3.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	31,429	44,898
	Năm thứ hai	40,080	57,257
	Năm thứ ba	46,775	66,822
	Năm thứ tư	48,358	69,0830
	Năm thứ năm	49,844	71,206
5.3.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10)	130,471	194,547
6	Lát hoa		
6.1	Mật độ: 500 cây/ha		

TT	Huyện/loại rừng	Khung giá rừng trồng sản xuất	
		Tối thiểu	Tối đa
6.1.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	18,902	27,003
	Năm thứ hai	24,194	34,563
	Năm thứ ba	28,337	40,482
	Năm thứ tư	29,465	42,093
	Năm thứ năm	30,593	43,704
6.1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10)	31,516	167,191
6.1.3	Cấp tuổi III (năm thứ 11 đến năm thứ 15)	232,405	250,556
6.1.4	Cấp tuổi IV (năm thứ 16 đến năm thứ 20)	375,790	397,093
6.2	Mật độ: 800 cây/ha		
6.2.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	29,654	42,362
	Năm thứ hai	37,944	54,206
	Năm thứ ba	44,309	63,299
	Năm thứ tư	45,809	65,441
	Năm thứ năm	47,308	67,583
6.2.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10)	48,231	233,184
6.2.3	Cấp tuổi III (năm thứ 11 đến năm thứ 15)	298,927	325,702
6.2.4	Cấp tuổi IV (năm thứ 16 đến năm thứ 20)	412,103	443,488
7	Phi lao		
7.1	Mật độ: 1.250 cây/ha		
7.1.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	35,198	51,569
	Năm thứ hai	45,395	67,345
	Năm thứ ba	17,984	77,333
	Năm thứ tư	56,064	80,387
7.1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 5 đến năm thứ 8)	71,926	106,127
7.2	Mật độ: 1.666 cây/ha		
7.2.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	46,043	65,776
	Năm thứ hai	59,412	84,874
	Năm thứ ba	69,645	99,493
	Năm thứ tư	73,443	104,919
7.2.2	Cấp tuổi II (năm thứ 5 đến năm thứ 8)	90,831	138,562
XIV	Huyện Thọ Xuân		
1	Keo tai tượng		

TT	Huyện/loại rừng	Khung giá rừng trồng sản xuất	
		Tối thiểu	Tối đa
1.1	Mật độ: 1666 cây/ha		
1.1.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	19,685	28,122
	Năm thứ hai	23,665	33,807
	Năm thứ ba	26,349	37,641
1.1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	39,746	96,628
1.1.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	94,808	147,992
1.2	Mật độ: 2000 cây/ha		
1.2.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	23,447	33,495
	Năm thứ hai	28,169	40,241
	Năm thứ ba	31,308	44,726
1.2.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	47,569	115,137
1.2.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	108,025	159,283
1.3	Mật độ: 2.200 cây/ha		
1.3.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	25,699	36,713
	Năm thứ hai	30,866	36,778
	Năm thứ ba	34,278	41,652
1.3.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	51,111	115,871
1.3.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	113,464	160,415
2	Keo lai mô		
2.1	Mật độ: 1333 cây/ha		
2.1.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	31,494	44,991
	Năm thứ hai	41,157	58,796
	Năm thứ ba	44,926	64,180
2.1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	59,754	126,643
2.1.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	116,649	185,599
2.2	Mật độ: 1666 cây/ha		
2.2.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	38,903	55,576
	Năm thứ hai	50,785	72,550
	Năm thứ ba	55,308	79,012
2.2.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	71,569	149,091
2.2.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	130,608	197,227

TT	Huyện/loại rừng	Khung giá rừng trồng sản xuất	
		Tối thiểu	Tối đa
2.3	Mật độ: 2000 cây/ha		
2.3.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	46,335	66,193
	Năm thứ hai	60,441	86,344
	Năm thứ ba	65,722	93,889
2.3.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	83,415	163,968
2.3.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	144,597	216,310
3	Bạch đàn mô		
3.1	Mật độ: 1666 cây/ha		
3.1.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	26,424	37,749
	Năm thứ hai	37,099	52,998
	Năm thứ ba	44,564	63,663
3.1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	59,392	129,934
3.1.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	107,037	177,671
3.2	Mật độ: 2000 cây/ha		
3.2.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	31,341	44,773
	Năm thứ hai	43,993	62,847
	Năm thứ ba	52,783	75,405
3.2.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	69,044	149,292
3.2.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	131,658	193,619
3.3	Mật độ: 2200 cây/ha		
3.3.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	34,286	48,980
	Năm thứ hai	48,121	68,744
	Năm thứ ba	57,705	82,436
3.3.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	76,829	156,323
3.3.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	140,156	209,063
4	Luồng		
4.1	Mật độ: 200 bụi/ha		
4.1.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	8,093	11,562
	Năm thứ hai	10,574	15,105
	Năm thứ ba	12,176	17,395
	Năm thứ tư	12,943	18,490

TT	Huyện/loại rừng	Khung giá rừng trồng sản xuất	
		Tối thiểu	Tối đa
4.1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 5 đến năm thứ 8)	25,401	60,054
4.2	Mật độ: 300 bụi/ha		
4.2.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	9,515	13,593
	Năm thứ hai	12,433	17,762
	Năm thứ ba	14,268	20,383
	Năm thứ tư	15,087	21,552
4.2.2	Cấp tuổi II (năm thứ 5 đến năm thứ 8)	31,559	76,408
4.3	Mật độ: 600 bụi/ha		
4.3.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	18,047	25,782
	Năm thứ hai	23,590	33,700
	Năm thứ ba	26,820	38,314
	Năm thứ tư	27,947	39,925
4.3.2	Cấp tuổi II (năm thứ 5 đến năm thứ 8)	44,687	95,667
XV	Huyện Thường Xuân		
1	Keo tai tượng		
1.1	Mật độ: 1666 cây/ha		
1.1.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	18,840	26,914
	Năm thứ hai	22,819	32,599
	Năm thứ ba	25,503	36,433
1.1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	40,332	95,420
1.1.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	93,962	142,578
1.2	Mật độ: 2000 cây/ha		
1.2.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	22,432	32,045
	Năm thứ hai	27,154	38,791
	Năm thứ ba	30,293	43,276
1.2.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	46,554	113,686
1.2.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	107,010	157,833
1.3	Mật độ: 2.200 cây/ha		
1.3.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	24,582	35,118
	Năm thứ hai	29,749	35,183
	Năm thứ ba	33,161	40,057

TT	Huyện/loại rừng	Khung giá rừng trồng sản xuất	
		Tối thiểu	Tối đa
1.3.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	50,854	114,276
1.3.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	112,347	158,820
2	Keo lai mô		
2.1	Mật độ: 1333 cây/ha		
2.1.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	31,071	44,387
	Năm thứ hai	40,734	58,192
	Năm thứ ba	44,503	63,576
2.1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	59,332	126,039
2.1.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	116,227	180,515
2.2	Mật độ: 1666 cây/ha		
2.2.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	38,375	54,821
	Năm thứ hai	50,256	71,795
	Năm thứ ba	54,780	78,257
2.2.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	71,041	148,337
2.2.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	130,079	188,060
2.3	Mật độ: 2000 cây/ha		
2.3.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	45,701	65,287
	Năm thứ hai	59,807	85,438
	Năm thứ ba	65,088	92,983
2.3.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	82,780	163,062
2.3.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	143,963	211,198
3	Luông		
3.1	Mật độ: 200 bụi/ha		
3.1.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	7,718	11,026
	Năm thứ hai	10,199	14,569
	Năm thứ ba	11,801	16,859
	Năm thứ tư	12,568	17,954
3.1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 5 đến năm thứ 8)	24,357	57,613
3.2	Mật độ: 300 bụi/ha		
3.2.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	9,065	12,950
	Năm thứ hai	11,983	17,118

TT	Huyện/loại rừng	Khung giá rừng trồng sản xuất	
		Tối thiểu	Tối đa
	Năm thứ ba	13,818	19,740
	Năm thứ tư	14,636	20,909
3.2.2	Cấp tuổi II (năm thứ 5 đến năm thứ 8)	29,101	69,430
3.3	Mật độ: 600 bụi/ha		
3.3.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	17,147	24,495
	Năm thứ hai	22,689	32,413
	Năm thứ ba	25,919	37,027
	Năm thứ tư	27,047	38,638
3.3.2	Cấp tuổi II (năm thứ 5 đến năm thứ 8)	43,786	94,691
4	Quế		
4.1	Mật độ: 1600 cây/ha		
4.1.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	21,223	30,319
	Năm thứ hai	25,066	35,808
	Năm thứ ba	28,790	41,128
	Năm thứ tư	29,942	42,774
	Năm thứ năm	31,024	44,320
4.1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10)	128,106	197,020
4.2	Mật độ: 2000 cây/ha		
4.2.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	26,087	37,267
	Năm thứ hai	30,811	44,016
	Năm thứ ba	35,255	50,364
	Năm thứ tư	36,560	52,228
	Năm thứ năm	37,785	53,979
4.2.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10)	170,666	233,156
4.3	Mật độ: 2500 cây/ha		
4.3.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	32,167	45,953
	Năm thứ hai	37,993	54,276
	Năm thứ ba	43,336	61,909
	Năm thứ tư	44,832	64,046
	Năm thứ năm	46,237	66,052
4.3.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10)	242,380	280,701
XVI	Huyện Triệu Sơn		

TT	Huyện/loại rừng	Khung giá rừng trồng sản xuất	
		Tối thiểu	Tối đa
1	Keo tai tượng		
1.1	Mật độ: 1666 cây/ha		
1.1.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	19,770	28,243
	Năm thứ hai	23,749	33,928
	Năm thứ ba	26,433	37,762
1.1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	39,830	96,748
1.1.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	94,892	139,700
1.2	Mật độ: 2000 cây/ha		
1.2.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	23,548	33,640
	Năm thứ hai	28,270	40,386
	Năm thứ ba	31,410	44,871
1.2.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	47,670	115,282
1.2.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	108,126	155,222
1.3	Mật độ: 2.200 cây/ha		
1.3.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	25,811	36,872
	Năm thứ hai	30,977	36,937
	Năm thứ ba	34,389	41,811
1.3.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	51,223	116,030
1.3.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	113,575	156,368
2	Keo lai mô		
2.1	Mật độ: 1333 cây/ha		
2.1.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	31,916	45,595
	Năm thứ hai	41,580	59,400
	Năm thứ ba	45,349	64,784
2.1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	60,177	127,247
2.1.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	117,072	172,764
2.2	Mật độ: 1666 cây/ha		
2.2.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	39,432	56,331
	Năm thứ hai	51,313	73,304
	Năm thứ ba	55,837	79,767
2.2.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	72,097	149,846

TT	Huyện/loại rừng	Khung giá rừng trồng sản xuất	
		Tối thiểu	Tối đa
2.2.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	131,136	185,363
2.3	Mật độ: 2000 cây/ha		
2.3.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	46,969	67,099
	Năm thứ hai	61,075	87,251
	Năm thứ ba	66,356	94,795
2.3.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	84,049	164,874
2.3.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	145,231	204,597
3	Thông		
3.1	Mật độ: 1.660 cây/ha		
3.1.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	22,405	32,007
	Năm thứ hai	28,261	40,373
	Năm thứ ba	32,886	46,980
	Năm thứ tư	34,123	48,747
	Năm thứ năm	35,284	50,406
3.1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10)	85,103	156,842
3.2	Mật độ: 2000 cây/ha		
3.2.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	26,664	38,091
	Năm thứ hai	33,652	48,074
	Năm thứ ba	39,115	55,878
	Năm thứ tư	40,491	57,845
	Năm thứ năm	41,784	59,691
3.2.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10)	95,228	175,989
3.3	Mật độ: 2500 cây/ha		
3.3.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	32,927	47,039
	Năm thứ hai	41,578	59,398
	Năm thứ ba	48,274	68,963
	Năm thứ tư	49,857	71,224
	Năm thứ năm	51,343	73,347
3.3.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10)	131,969	196,687
4	Luông		
4.1	Mật độ: 200 bụi/ha		
4.1.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		

TT	Huyện/loại rừng	Khung giá rừng trồng sản xuất	
		Tối thiểu	Tối đa
	Năm thứ nhất (năm trồng)	8,056	11,508
	Năm thứ hai	10,536	15,052
	Năm thứ ba	12,139	17,341
	Năm thứ tư	12,906	18,437
4.1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 5 đến năm thứ 8)	24,025	55,569
4.2	Mật độ: 300 bụi/ha		
4.2.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	9,470	13,529
	Năm thứ hai	12,388	17,697
	Năm thứ ba	14,223	20,319
	Năm thứ tư	15,042	21,488
4.2.2	Cấp tuổi II (năm thứ 5 đến năm thứ 8)	29,239	68,812
4.3	Mật độ: 600 bụi/ha		
4.3.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	17,957	25,653
	Năm thứ hai	23,500	33,571
	Năm thứ ba	26,730	38,185
	Năm thứ tư	27,857	39,796
4.3.2	Cấp tuổi II (năm thứ 5 đến năm thứ 8)	44,597	95,538
XVII	Huyện Vĩnh Lộc		
1	Keo tai tượng		
1.1	Mật độ: 1666 cây/ha		
1.1.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	20,277	28,967
	Năm thứ hai	24,257	34,652
	Năm thứ ba	26,941	38,487
1.1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	41,769	97,473
1.1.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	95,400	144,631
1.2	Mật độ: 2000 cây/ha		
1.2.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	24,157	34,510
	Năm thứ hai	28,879	41,256
	Năm thứ ba	32,019	45,741
1.2.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	49,711	116,152
1.2.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	108,735	160,298
1.3	Mật độ: 2.200 cây/ha		

TT	Huyện/loại rừng	Khung giá rừng trồng sản xuất	
		Tối thiểu	Tối đa
1.3.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	26,481	37,829
	Năm thứ hai	31,647	37,894
	Năm thứ ba	35,059	42,768
1.3.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	51,893	116,987
1.3.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	114,245	165,738
2	Keo lai mô		
2.1	Mật độ: 1333 cây/ha		
2.1.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	32,255	46,078
	Năm thứ hai	41,918	59,883
	Năm thứ ba	45,687	65,267
2.1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	60,515	127,730
2.1.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	117,410	182,207
2.2	Mật độ: 1666 cây/ha		
2.2.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	39,854	56,935
	Năm thứ hai	51,736	73,908
	Năm thứ ba	56,259	80,371
2.2.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	73,952	150,450
2.2.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	131,559	194,379
2.3	Mật độ: 2000 cây/ha		
2.3.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	47,477	67,824
	Năm thứ hai	61,583	87,976
	Năm thứ ba	66,864	95,520
2.3.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	84,556	165,599
2.3.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	145,739	213,735
3	Thông		
3.1	Mật độ: 1.660 cây/ha		
3.1.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	23,400	33,428
	Năm thứ hai	29,256	41,795
	Năm thứ ba	33,881	48,402
	Năm thứ tư	35,118	50,169
	Năm thứ năm	36,279	51,827

TT	Huyện/loại rừng	Khung giá rừng trồng sản xuất	
		Tối thiểu	Tối đa
3.1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10)	98,784	168,125
3.2	Mật độ: 2000 cây/ha		
3.2.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	27,863	39,804
	Năm thứ hai	34,850	49,786
	Năm thứ ba	40,313	57,591
	Năm thứ tư	41,690	59,557
	Năm thứ năm	42,983	61,404
3.2.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10)	114,549	184,745
3.3	Mật độ: 2500 cây/ha		
3.3.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	34,426	49,180
	Năm thứ hai	43,077	61,539
	Năm thứ ba	49,772	71,103
	Năm thứ tư	51,355	73,3645
	Năm thứ năm	52,841	75,488
3.3.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10)	133,468	205,872
4	Lát hoa		
4.1	Mật độ: 500 cây/ha		
4.1.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	20,703	29,576
	Năm thứ hai	25,995	37,135
	Năm thứ ba	30,138	43,055
	Năm thứ tư	31,266	44,666
	Năm thứ năm	32,394	46,277
4.1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10)	33,317	178,187
4.1.3	Cấp tuổi III (năm thứ 11 đến năm thứ 15)	255,263	274,186
4.1.4	Cấp tuổi IV (năm thứ 16 đến năm thứ 20)	377,591	399,666
4.2	Mật độ: 800 cây/ha		
4.2.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	32,535	46,479
	Năm thứ hai	40,826	58,323
	Năm thứ ba	47,191	67,416
	Năm thứ tư	48,690	69,558
	Năm thứ năm	50,190	71,700
4.2.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10)	51,112	237,301

TT	Huyện/loại rừng	Khung giá rừng trồng sản xuất	
		Tối thiểu	Tối đa
4.2.3	Cấp tuổi III (năm thứ 11 đến năm thứ 15)	314,443	342,453
4.2.4	Cấp tuổi IV (năm thứ 16 đến năm thứ 20)	414,984	447,605
VIII	Huyện Yên Định		
1	Keo tai tượng		
1.1	Mật độ: 1666 cây/ha		
1.1.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	19,939	28,484
	Năm thứ hai	23,918	34,169
	Năm thứ ba	26,603	38,004
1.1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	39,999	96,990
1.1.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	95,061	144,148
1.2	Mật độ: 2000 cây/ha		
1.2.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	23,751	33,930
	Năm thứ hai	28,473	40,676
	Năm thứ ba	31,613	45,161
1.2.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	47,873	115,572
1.2.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	108,329	159,718
1.3	Mật độ: 2.200 cây/ha		
1.3.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	26,034	37,191
	Năm thứ hai	31,201	37,256
	Năm thứ ba	34,613	42,130
1.3.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	51,446	116,349
1.3.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	113,799	165,100
2	Keo lai mô		
2.1	Mật độ: 1333 cây/ha		
2.1.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	31,409	44,870
	Năm thứ hai	41,073	58,675
	Năm thứ ba	44,841	64,059
2.1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	59,670	126,522
2.1.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	116,565	180,999
2.2	Mật độ: 1666 cây/ha		
2.2.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	38,797	55,425

TT	Huyện/loại rừng	Khung giá rừng trồng sản xuất	
		Tối thiểu	Tối đa
	Năm thứ hai	50,679	72,399
	Năm thứ ba	55,203	78,861
2.2.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	71,463	148,940
2.2.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	130,502	192,870
2.3	Mật độ: 2000 cây/ha		
2.3.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	46,208	66,011
	Năm thứ hai	60,314	86,163
	Năm thứ ba	65,595	93,708
2.3.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	83,288	163,787
2.3.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	144,470	211,923
3	Lát hoa		
3.1	Mật độ: 500 cây/ha		
3.1.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	20,703	29,576
	Năm thứ hai	25,995	37,135
	Năm thứ ba	30,138	43,055
	Năm thứ tư	31,266	44,666
	Năm thứ năm	32,394	46,277
3.1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10)	33,317	186,610
3.1.3	Cấp tuổi III (năm thứ 11 đến năm thứ 15)	267,897	286,821
3.1.4	Cấp tuổi IV (năm thứ 16 đến năm thứ 20)	377,591	399,666
3.2	Mật độ: 800 cây/ha		
3.2.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	32,535	46,479
	Năm thứ hai	40,826	58,323
	Năm thứ ba	47,191	67,416
	Năm thứ tư	48,690	69,558
	Năm thứ năm	50,190	71,700
3.2.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10)	51,112	245,723
3.2.3	Cấp tuổi III (năm thứ 11 đến năm thứ 15)	335,500	363,510
3.2.4	Cấp tuổi IV (năm thứ 16 đến năm thứ 20)	436,041	468,662
XIX	Huyện Đông Sơn		
1	Keo tai tượng		
1.1	Mật độ: 1666 cây/ha		
1.1.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		

TT	Huyện/loại rừng	Khung giá rừng trồng sản xuất	
		Tối thiểu	Tối đa
	Năm thứ nhất (năm trồng)	20,108	28,726
	Năm thứ hai	24,088	34,411
	Năm thứ ba	26,772	38,245
1.1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	40,168	97,232
1.1.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	95,231	146,072
1.2	Mật độ: 2000 cây/ha		
1.2.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	23,954	34,220
	Năm thứ hai	28,676	40,966
	Năm thứ ba	31,816	45,451
1.2.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	48,076	115,862
1.2.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	108,532	158,325
1.3	Mật độ: 2.200 cây/ha		
1.3.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	26,257	37,510
	Năm thứ hai	31,424	37,575
	Năm thứ ba	34,836	42,449
1.3.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	52,528	116,668
1.3.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	114,022	162,895
2	Keo lai mô		
2.1	Mật độ: 1333 cây/ha		
2.1.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	31,434	44,906
	Năm thứ hai	41,098	58,712
	Năm thứ ba	44,867	64,095
2.1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	59,695	126,558
2.1.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	116,590	181,035
2.2	Mật độ: 1666 cây/ha		
2.2.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	38,829	55,470
	Năm thứ hai	50,711	72,444
	Năm thứ ba	55,234	78,906
2.2.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	71,495	148,986
2.2.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	130,534	192,915
2.3	Mật độ: 2000 cây/ha		
2.3.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		

TT	Huyện/loại rừng	Khung giá rừng trồng sản xuất	
		Tối thiểu	Tối đa
	Năm thứ nhất (năm trồng)	46,246	66,066
	Năm thứ hai	60,352	86,218
	Năm thứ ba	65,633	93,762
2.3.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	83,326	163,841
2.3.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	144,508	211,977
3	Thông		
3.1	Mật độ: 1.660 cây/ha		
3.1.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	22,504	32,149
	Năm thứ hai	28,361	40,516
	Năm thứ ba	32,986	47,123
	Năm thứ tư	34,222	48,889
	Năm thứ năm	35,384	50,548
3.1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10)	106,949	166,845
3.2	Mật độ: 2000 cây/ha		
3.2.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	26,784	38,263
	Năm thứ hai	33,772	48,245
	Năm thứ ba	39,235	56,049
	Năm thứ tư	40,611	58,016
	Năm thứ năm	41,904	59,863
3.2.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10)	113,470	190,247
3.3	Mật độ: 2500 cây/ha		
3.3.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	33,077	47,253
	Năm thứ hai	41,728	59,612
	Năm thứ ba	48,424	69,177
	Năm thứ tư	50,006	71,4378
	Năm thứ năm	51,493	73,561
3.3.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10)	132,119	210,988
XX	Huyện Hậu Lộc		
1	Keo tai tượng		
1.1	Mật độ: 1666 cây/ha		
1.1.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	19,432	27,759
	Năm thứ hai	23,411	33,444

TT	Huyện/loại rừng	Khung giá rừng trồng sản xuất	
		Tối thiểu	Tối đa
	Năm thứ ba	26,095	37,279
1.1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	39,492	96,265
1.1.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	94,554	139,217
1.2	Mật độ: 2000 cây/ha		
1.2.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	23,142	33,060
	Năm thứ hai	27,864	39,806
	Năm thứ ba	31,004	44,291
1.2.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	47,264	114,701
1.2.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	107,720	154,642
1.3	Mật độ: 2.200 cây/ha		
1.3.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	25,364	36,234
	Năm thứ hai	30,531	36,299
	Năm thứ ba	33,943	41,173
1.3.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	50,776	115,392
1.3.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	113,129	155,730
2	Keo lai mô		
2.1	Mật độ: 1333 cây/ha		
2.1.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	31,155	44,508
	Năm thứ hai	40,819	58,313
	Năm thứ ba	44,588	63,696
2.1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	59,416	126,160
2.1.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	116,311	171,677
2.2	Mật độ: 1666 cây/ha		
2.2.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	38,480	54,972
	Năm thứ hai	50,362	71,946
	Năm thứ ba	54,886	78,408
2.2.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	71,146	148,488
2.2.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	130,185	184,004
2.3	Mật độ: 2000 cây/ha		
2.3.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	45,827	65,468
	Năm thứ hai	59,934	85,619

TT	Huyện/loại rừng	Khung giá rừng trồng sản xuất	
		Tối thiểu	Tối đa
	Năm thứ ba	65,215	93,164
2.3.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	82,907	163,243
2.3.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	144,090	202,966
3	Thông		
3.1	Mật độ: 1.660 cây/ha		
3.1.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	21,410	30,585
	Năm thứ hai	27,266	38,952
	Năm thứ ba	31,891	45,559
	Năm thứ tư	33,128	47,326
	Năm thứ năm	34,289	48,984
3.1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10)	96,794	158,238
3.2	Mật độ: 2000 cây/ha		
3.2.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	25,465	36,379
	Năm thứ hai	32,453	46,361
	Năm thứ ba	37,916	54,165
	Năm thứ tư	39,292	56,132
	Năm thứ năm	40,585	57,979
3.2.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10)	112,151	167,233
3.3	Mật độ: 2500 cây/ha		
3.3.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	31,429	44,898
	Năm thứ hai	40,080	57,257
	Năm thứ ba	46,775	66,822
	Năm thứ tư	48,358	69,083
	Năm thứ năm	49,844	71,206
3.3.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10)	130,471	187,503
4	Bần		
4.1	Mật độ: 2000 cây/ha		
4.1.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	312,894	417,192
	Năm thứ hai	352,317	469,756
	Năm thứ ba	377,127	502,836
	Năm thứ tư	382,926	510,568
	Năm thứ năm	388,206	517,607

TT	Huyện/loại rừng	Khung giá rừng trồng sản xuất	
		Tối thiểu	Tối đa
4.1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10)	388,487	588,917
4.1.3	Cấp tuổi III (năm thứ 11 đến năm thứ 15)	507,906	658,474
4.1.4	Cấp tuổi IV (năm thứ 16 đến năm thứ 20)	548,122	699,421
4.2	Mật độ: 2500 cây/ha		
4.2.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	381,433	503,881
	Năm thứ hai	429,177	566,796
	Năm thứ ba	459,222	606,387
	Năm thứ tư	466,202	615,564
	Năm thứ năm	472,628	624,047
4.2.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10)	472,910	709,370
4.2.3	Cấp tuổi III (năm thứ 11 đến năm thứ 15)	606,342	778,928
4.2.4	Cấp tuổi IV (năm thứ 16 đến năm thứ 20)	660,572	833,888
XXI	Huyện Hoàng Hóa		
1	Keo tai tượng		
1.1	Mật độ: 1666 cây/ha		
1.1.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	19,939	28,484
	Năm thứ hai	23,918	34,169
	Năm thứ ba	26,603	38,004
1.1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	39,378	95,348
1.1.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	93,005	139,747
1.2	Mật độ: 2000 cây/ha		
1.2.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	23,751	33,930
	Năm thứ hai	28,473	40,676
	Năm thứ ba	31,613	45,161
1.2.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	47,252	113,929
1.2.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	106,140	153,634
1.3	Mật độ: 2.200 cây/ha		
1.3.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	26,034	37,191
	Năm thứ hai	31,201	37,256
	Năm thứ ba	34,613	42,130
1.3.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	50,825	114,707
1.3.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	111,743	158,175

TT	Huyện/loại rừng	Khung giá rừng trồng sản xuất	
		Tối thiểu	Tối đa
2	Keo lai mô		
2.1	Mật độ: 1333 cây/ha		
2.1.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	31,428	44,898
	Năm thứ hai	41,092	58,703
	Năm thứ ba	44,861	64,087
2.1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	59,689	126,550
2.1.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	116,584	176,547
2.2	Mật độ: 1666 cây/ha		
2.2.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	38,822	55,460
	Năm thứ hai	50,703	72,433
	Năm thứ ba	55,227	78,896
2.2.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	71,488	148,975
2.2.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	130,526	188,698
2.3	Mật độ: 2000 cây/ha		
2.3.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	46,237	66,053
	Năm thứ hai	60,343	86,205
	Năm thứ ba	65,624	93,749
2.3.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	83,317	163,829
2.3.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	144,499	207,758
3	Bạch đàn mô		
3.1	Mật độ: 1666 cây/ha		
3.1.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	27,101	38,715
	Năm thứ hai	37,775	53,965
	Năm thứ ba	45,240	64,629
3.1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	60,069	130,900
3.1.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	107,714	174,431
3.2	Mật độ: 2000 cây/ha		
3.2.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	32,153	45,933
	Năm thứ hai	44,805	64,007
	Năm thứ ba	53,595	76,565
3.2.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	69,856	150,452

TT	Huyện/loại rừng	Khung giá rừng trồng sản xuất	
		Tối thiểu	Tối đa
3.2.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	132,470	190,573
3.3	Mật độ: 2200 cây/ha		
3.3.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	35,179	50,256
	Năm thứ hai	49,014	70,020
	Năm thứ ba	58,598	83,712
3.3.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	76,291	157,599
3.3.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	141,049	201,927
4	Thông		
4.1	Mật độ: 1.660 cây/ha		
4.1.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	21,509	30,728
	Năm thứ hai	27,366	39,094
	Năm thứ ba	31,991	45,701
	Năm thứ tư	33,227	47,468
	Năm thứ năm	34,389	49,126
4.1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10)	96,881	165,375
4.2	Mật độ: 2000 cây/ha		
4.2.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	25,585	36,550
	Năm thứ hai	32,573	46,532
	Năm thứ ba	38,036	54,337
	Năm thứ tư	39,412	56,303
	Năm thứ năm	40,705	58,150
4.2.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10)	112,258	178,624
4.3	Mật độ: 2500 cây/ha		
4.3.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	31,579	45,112
	Năm thứ hai	40,230	57,471
	Năm thứ ba	46,925	67,036
	Năm thứ tư	48,508	69,2970
	Năm thứ năm	49,994	71,420
4.3.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10)	130,608	194,712
XXII	Huyện Nga Sơn		
1	Keo tai tượng		
1.1	Mật độ: 1666 cây/ha		

TT	Huyện/loại rừng	Khung giá rừng trồng sản xuất	
		Tối thiểu	Tối đa
1.1.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	18,755	26,793
	Năm thứ hai	22,735	32,478
	Năm thứ ba	25,419	36,313
1.1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	38,816	95,299
1.1.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	93,878	140,775
1.2	Mật độ: 2000 cây/ha		
1.2.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	22,330	31,900
	Năm thứ hai	27,052	38,646
	Năm thứ ba	30,192	43,131
1.2.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	46,452	113,541
1.2.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	106,908	155,164
1.3	Mật độ: 2.200 cây/ha		
1.3.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	24,471	34,958
	Năm thứ hai	29,638	35,023
	Năm thứ ba	33,049	39,897
1.3.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	49,883	114,116
1.3.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	112,235	156,137
2	Keo lai mô		
2.1	Mật độ: 1333 cây/ha		
2.1.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	31,409	44,870
	Năm thứ hai	41,073	58,675
	Năm thứ ba	44,841	64,059
2.1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	59,670	126,522
2.1.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	116,565	176,519
2.2	Mật độ: 1666 cây/ha		
2.2.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	38,797	55,425
	Năm thứ hai	50,679	72,399
	Năm thứ ba	55,203	78,861
2.2.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	71,463	148,940
2.2.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	130,502	188,663
2.3	Mật độ: 2000 cây/ha		

TT	Huyện/loại rừng	Khung giá rừng trồng sản xuất	
		Tối thiểu	Tối đa
2.3.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	46,208	66,011
	Năm thứ hai	60,314	86,163
	Năm thứ ba	65,595	93,708
2.3.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	83,288	163,787
2.3.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	144,470	207,716
3	Bạch đàn mô		
3.1	Mật độ: 1666 cây/ha		
3.1.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	26,340	37,628
	Năm thứ hai	37,014	52,878
	Năm thứ ba	44,479	63,542
3.1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	59,308	129,813
3.1.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	106,953	173,344
3.2	Mật độ: 2000 cây/ha		
3.2.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	31,240	44,628
	Năm thứ hai	43,891	62,702
	Năm thứ ba	52,682	75,259
3.2.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	68,942	149,147
3.2.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	131,557	189,268
3.3	Mật độ: 2200 cây/ha		
3.3.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	34,174	48,820
	Năm thứ hai	48,009	68,584
	Năm thứ ba	57,593	82,276
3.3.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	75,286	156,164
3.3.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	140,044	200,491
XXIII	Huyện Quảng Xương		
1	Keo tai tượng		
1.1	Mật độ: 1666 cây/ha		
1.1.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	19,009	27,155
	Năm thứ hai	22,988	32,840
	Năm thứ ba	25,672	36,675
1.1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	39,069	95,330

TT	Huyện/loại rừng	Khung giá rừng trồng sản xuất	
		Tối thiểu	Tối đa
1.1.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	93,820	138,065
1.2	Mật độ: 2000 cây/ha		
1.2.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	22,635	32,335
	Năm thứ hai	27,357	39,081
	Năm thứ ba	30,496	43,566
1.2.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	46,757	113,645
1.2.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	106,882	153,368
1.3	Mật độ: 2.200 cây/ha		
1.3.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	24,806	35,437
	Năm thứ hai	29,973	35,502
	Năm thứ ba	33,384	40,376
1.3.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	50,218	114,263
1.3.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	112,259	154,385
2	Keo lai mô		
2.1	Mật độ: 1333 cây/ha		
2.1.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	31,071	44,387
	Năm thứ hai	40,734	58,192
	Năm thứ ba	44,503	63,576
2.1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	59,332	126,039
2.1.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	116,227	171,556
2.2	Mật độ: 1666 cây/ha		
2.2.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	38,375	54,821
	Năm thứ hai	50,256	71,795
	Năm thứ ba	54,780	78,257
2.2.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	71,041	148,337
2.2.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	130,079	183,853
2.3	Mật độ: 2000 cây/ha		
2.3.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	45,701	65,287
	Năm thứ hai	59,807	85,438
	Năm thứ ba	65,088	92,983
2.3.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	82,780	163,062

TT	Huyện/loại rừng	Khung giá rừng trồng sản xuất	
		Tối thiểu	Tối đa
2.3.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	143,963	202,785
3	Bạch đàn mô		
3.1	Mật độ: 1666 cây/ha		
3.1.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	26,001	37,145
	Năm thứ hai	36,676	52,394
	Năm thứ ba	44,141	63,059
3.1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	58,970	129,330
3.1.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	106,614	172,861
3.2	Mật độ: 2000 cây/ha		
3.2.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	30,834	44,048
	Năm thứ hai	43,485	62,122
	Năm thứ ba	52,276	74,679
3.2.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	68,536	148,567
3.2.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	131,151	188,688
3.3	Mật độ: 2200 cây/ha		
3.3.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	33,727	48,182
	Năm thứ hai	47,562	67,946
	Năm thứ ba	57,147	81,638
3.3.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	74,839	155,526
3.3.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	139,597	199,853
4	Phi lao		
4.1	Mật độ: 1.250 cây/ha		
4.1.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	36,098	51,569
	Năm thứ hai	47,142	67,345
	Năm thứ ba	18,035	77,333
	Năm thứ tư	56,271	80,387
4.1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 5 đến năm thứ 8)	72,132	105,816
4.2	Mật độ: 1.666 cây/ha		
4.2.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	47,243	67,490
	Năm thứ hai	61,739	88,199
	Năm thứ ba	70,914	101,306

TT	Huyện/loại rừng	Khung giá rừng trồng sản xuất	
		Tối thiểu	Tối đa
	Năm thứ tư	73,719	105,312
4.2.2	Cấp tuổi II (năm thứ 5 đến năm thứ 8)	91,106	138,644
XXIV	Thành phố Sầm Sơn		
1	Keo tai tượng		
1.1	Mật độ: 1666 cây/ha		
1.1.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	18,671	26,672
	Năm thứ hai	22,650	32,357
	Năm thứ ba	25,334	36,192
1.1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	38,731	94,847
1.1.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	93,482	139,264
1.2	Mật độ: 2000 cây/ha		
1.2.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	22,229	31,755
	Năm thứ hai	26,951	38,501
	Năm thứ ba	30,090	42,986
1.2.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	46,351	113,065
1.2.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	106,476	153,629
1.3	Mật độ: 2.200 cây/ha		
1.3.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	24,359	34,799
	Năm thứ hai	29,526	34,864
	Năm thứ ba	32,938	39,738
1.3.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	49,771	113,625
1.3.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	111,813	153,746
2	Keo lai mô		
2.1	Mật độ: 1333 cây/ha		
2.1.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	31,409	44,870
	Năm thứ hai	41,073	58,675
	Năm thứ ba	44,841	64,059
2.1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	59,670	126,522
2.1.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	116,565	172,039
2.2	Mật độ: 1666 cây/ha		
2.2.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	38,797	55,425

TT	Huyện/loại rừng	Khung giá rừng trồng sản xuất	
		Tối thiểu	Tối đa
	Năm thứ hai	50,679	72,399
	Năm thứ ba	55,203	78,861
2.2.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	71,463	148,940
2.2.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	130,502	184,457
2.3	Mật độ: 2000 cây/ha		
2.3.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	46,208	66,011
	Năm thứ hai	60,314	86,163
	Năm thứ ba	65,595	93,708
2.3.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	83,288	163,787
2.3.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	144,470	203,510
3	Thông		
3.1	Mật độ: 1.660 cây/ha		
3.1.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	22,405	32,007
	Năm thứ hai	28,261	40,373
	Năm thứ ba	32,886	46,980
	Năm thứ tư	34,123	48,747
	Năm thứ năm	35,284	50,406
3.1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10)	97,789	159,660
3.2	Mật độ: 2000 cây/ha		
3.2.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	26,664	38,091
	Năm thứ hai	33,652	48,074
	Năm thứ ba	39,115	55,878
	Năm thứ tư	40,491	57,845
	Năm thứ năm	41,784	59,691
3.2.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10)	113,350	168,945
3.3	Mật độ: 2500 cây/ha		
3.3.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	32,927	47,039
	Năm thứ hai	41,578	59,398
	Năm thứ ba	48,274	68,963
	Năm thứ tư	49,857	71,2237
	Năm thứ năm	51,343	73,347
3.3.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10)	131,969	189,644

TT	Huyện/loại rừng	Khung giá rừng trồng sản xuất	
		Tối thiểu	Tối đa
XXV	Thành phố Thanh Hóa		
1	Keo tai tượng		
1.1	Mật độ: 1666 cây/ha		
1.1.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	20,531	29,330
	Năm thứ hai	24,510	35,015
	Năm thứ ba	27,194	38,849
1.1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	42,023	101,313
1.1.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	98,918	144,446
1.2	Mật độ: 2000 cây/ha		
1.2.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	24,462	34,945
	Năm thứ hai	29,184	41,691
	Năm thứ ba	32,323	46,176
1.2.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	50,016	116,255
1.2.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	116,325	155,979
1.3	Mật độ: 2.200 cây/ha		
1.3.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	26,816	38,308
	Năm thứ hai	31,982	38,373
	Năm thứ ba	35,394	43,247
1.3.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	53,087	120,943
1.3.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	114,269	161,462
2	Keo lai mô		
2.1	Mật độ: 1333 cây/ha		
2.1.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	32,339	46,199
	Năm thứ hai	42,003	60,004
	Năm thứ ba	45,771	65,388
2.1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	60,600	127,851
2.1.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	117,495	173,368
2.2	Mật độ: 1666 cây/ha		
2.2.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	39,960	57,086
	Năm thứ hai	51,842	74,059
	Năm thứ ba	56,365	80,522

TT	Huyện/loại rừng	Khung giá rừng trồng sản xuất	
		Tối thiểu	Tối đa
2.2.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	72,626	150,601
2.2.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	131,664	186,118
2.3	Mật độ: 2000 cây/ha		
2.3.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	47,604	68,005
	Năm thứ hai	61,710	88,157
	Năm thứ ba	66,991	95,701
2.3.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	84,683	165,781
2.3.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	145,866	209,710
3	Bạch đàn mô		
3.1	Mật độ: 1666 cây/ha		
3.1.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	27,253	38,933
	Năm thứ hai	37,928	54,182
	Năm thứ ba	45,392	64,846
3.1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	60,221	131,118
3.1.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	107,866	178,855
3.2	Mật độ: 2000 cây/ha		
3.2.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	32,336	46,194
	Năm thứ hai	44,987	64,268
	Năm thứ ba	53,778	76,826
3.2.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	70,038	150,713
3.2.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	132,653	195,041
3.3	Mật độ: 2200 cây/ha		
3.3.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	35,380	50,543
	Năm thứ hai	49,215	70,307
	Năm thứ ba	58,799	83,999
3.3.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	76,492	157,886
3.3.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	141,250	202,214
4	Thông		
4.1	Mật độ: 1.660 cây/ha		
4.1.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	23,400	33,428
	Năm thứ hai	29,256	41,795

TT	Huyện/loại rừng	Khung giá rừng trồng sản xuất	
		Tối thiểu	Tối đa
	Năm thứ ba	33,881	48,402
	Năm thứ tư	35,118	50,169
	Năm thứ năm	36,279	51,827
4.1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10)	98,784	168,125
4.2	Mật độ: 2000 cây/ha		
4.2.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	27,863	39,804
	Năm thứ hai	34,850	49,786
	Năm thứ ba	40,313	57,591
	Năm thứ tư	41,690	59,557
	Năm thứ năm	42,983	61,404
4.2.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10)	114,549	177,701
4.3	Mật độ: 2500 cây/ha		
4.3.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	34,426	49,180
	Năm thứ hai	43,077	61,539
	Năm thứ ba	49,772	71,103
	Năm thứ tư	51,355	73,3645
	Năm thứ năm	52,841	75,488
4.3.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10)	133,468	198,828
XXVI	Thị xã Bửu Sơn		
1	Keo tai tượng		
1.1	Mật độ: 1666 cây/ha		
1.1.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	18,578	26,539
	Năm thứ hai	22,557	32,224
	Năm thứ ba	25,241	36,059
1.1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	38,638	95,045
1.1.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	93,700	142,203
1.2	Mật độ: 2000 cây/ha		
1.2.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	22,117	31,596
	Năm thứ hai	26,839	38,341
	Năm thứ ba	29,978	42,826
1.2.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	46,239	113,237
1.2.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	106,695	153,177

TT	Huyện/loại rừng	Khung giá rừng trồng sản xuất	
		Tối thiểu	Tối đa
1.3	Mật độ: 2.200 cây/ha		
1.3.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	24,236	34,623
	Năm thứ hai	29,403	34,688
	Năm thứ ba	32,815	39,562
1.3.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	49,648	113,781
1.3.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	112,001	155,802
2	Keo lai mô		
2.1	Mật độ: 1333 cây/ha		
2.1.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	31,240	44,628
	Năm thứ hai	40,904	58,434
	Năm thứ ba	44,672	63,817
2.1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	59,501	126,281
2.1.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	116,396	176,277
2.2	Mật độ: 1666 cây/ha		
2.2.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	38,586	55,123
	Năm thứ hai	50,468	72,097
	Năm thứ ba	54,991	78,559
2.2.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	71,252	148,639
2.2.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	130,291	188,362
2.3	Mật độ: 2000 cây/ha		
2.3.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	45,954	65,649
	Năm thứ hai	60,061	85,801
	Năm thứ ba	65,342	93,345
2.3.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	83,034	163,425
2.3.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	144,216	207,354
3	Bạch đàn mô		
3.1	Mật độ: 1666 cây/ha		
3.1.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	26,340	37,628
	Năm thứ hai	37,014	52,878
	Năm thứ ba	44,479	63,542
3.1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	59,308	129,813

TT	Huyện/loại rừng	Khung giá rừng trồng sản xuất	
		Tối thiểu	Tối đa
3.1.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	106,953	175,868
3.2	Mật độ: 2000 cây/ha		
3.2.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	31,240	44,628
	Năm thứ hai	43,891	62,702
	Năm thứ ba	52,682	75,259
3.2.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	68,942	149,147
3.2.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	131,557	190,951
3.3	Mật độ: 2200 cây/ha		
3.3.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	34,174	48,820
	Năm thứ hai	48,009	68,584
	Năm thứ ba	57,593	82,276
3.3.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	75,286	156,164
3.3.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	140,044	200,491
XXVII	Huyện Thiệu Hóa		
1	Keo tai tượng		
1.1	Mật độ: 1666 cây/ha		
1.1.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	18,772	26,817
	Năm thứ hai	22,752	32,502
	Năm thứ ba	25,436	36,337
1.1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	40,264	94,992
1.1.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	93,584	141,933
1.2	Mật độ: 2000 cây/ha		
1.2.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	22,350	31,929
	Năm thứ hai	27,073	38,675
	Năm thứ ba	30,212	43,160
1.2.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	46,472	113,239
1.2.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	106,597	152,962
1.3	Mật độ: 2.200 cây/ha		
1.3.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	24,493	34,990
	Năm thứ hai	29,660	35,055
	Năm thứ ba	33,072	39,929

TT	Huyện/loại rừng	Khung giá rừng trồng sản xuất	
		Tối thiểu	Tối đa
1.3.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	49,905	113,817
1.3.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	111,947	158,144
2	Keo lai mô		
2.1	Mật độ: 1333 cây/ha		
2.1.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	31,324	44,749
	Năm thứ hai	40,988	58,555
	Năm thứ ba	44,757	63,938
2.1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	59,585	126,401
2.1.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	116,480	176,398
2.2	Mật độ: 1666 cây/ha		
2.2.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	38,692	55,274
	Năm thứ hai	50,573	72,248
	Năm thứ ba	55,097	78,710
2.2.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	71,358	148,789
2.2.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	130,396	188,513
2.3	Mật độ: 2000 cây/ha		
2.3.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	46,081	65,830
	Năm thứ hai	60,187	85,982
	Năm thứ ba	65,468	93,526
2.3.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	83,161	163,606
2.3.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	144,343	207,535
3	Xoan ta		
3.1	Mật độ: 2.500 cây/ha		
3.1.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	34,023	48,604
	Năm thứ hai	42,266	60,379
	Năm thứ ba	48,739	69,627
	Năm thứ tư	50,255	71,792
	Năm thứ năm	51,770	73,957
3.1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10)	111,019	172,024
3.2	Mật độ: 3000 cây/ha		
3.2.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	42,572	60,816

TT	Huyện/loại rừng	Khung giá rừng trồng sản xuất	
		Tối thiểu	Tối đa
	Năm thứ hai	52,940	75,629
	Năm thứ ba	61,028	87,183
	Năm thứ tư	62,844	89,777
	Năm thứ năm	64,548	92,212
3.2.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10)	143,485	201,889
4	Thông		
4.1	Mật độ: 1.660 cây/ha		
4.1.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	23,997	34,281
	Năm thứ hai	29,853	42,648
	Năm thứ ba	34,478	49,255
	Năm thứ tư	35,715	51,021
	Năm thứ năm	36,876	52,680
4.1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10)	99,381	168,977
4.2	Mật độ: 2000 cây/ha		
4.2.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	28,582	40,831
	Năm thứ hai	35,570	50,814
	Năm thứ ba	41,033	58,618
	Năm thứ tư	42,409	60,585
	Năm thứ năm	43,702	62,432
4.2.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10)	115,268	185,772
4.3	Mật độ: 2500 cây/ha		
4.3.1	Cấp tuổi I (trồng và chăm sóc rừng)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	35,325	50,464
	Năm thứ hai	43,976	62,823
	Năm thứ ba	50,672	72,388
	Năm thứ tư	52,254	74,6489
	Năm thứ năm	53,740	76,772
4.3.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10)	134,367	193,069